

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HÀ GIANG,
HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030**

HÀ GIANG: 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HÀ GIANG, HUYỆN
HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÀ GIANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG HẢI PHÁT

Tổng Văn Tuyên

Hoàng Văn Chung

HÀ GIANG: 2022

MỤC LỤC

Trang

Phần I. Mở đầu	1
1. Sự cần thiết lập đồ án quy hoạch.....	1
2. Căn cứ lập quy hoạch	2
2.1. Căn cứ pháp lý.....	2
2.2. Các tài liệu cơ sở khác	6
3. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch	7
3.1. Quan điểm.....	7
3.2. Mục tiêu	7
4. Quy mô, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch	8
Phần II. Phân tích, đánh giá hiện trạng tổng hợp	9
2.1. Điều kiện tự nhiên	9
2.1.1. Vị trí địa lý.....	9
2.1.2. Địa hình.....	9
2.1.3. Khí hậu, thời tiết.....	9
2.1.4. Thủy văn	10
2.1.5. Các nguồn tài nguyên.....	10
2.1.5. Cảnh quan môi trường.....	11
2.2. Hiện trạng dân số, lao động, đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....	11
2.2.1. Dân số	11
2.2.2. Lao động.....	11
2.2.3. Đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....	12
2.3. Hiện trạng về kinh tế - xã hội	12
2.3.1. Các chỉ tiêu chính.....	12
2.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế.....	12
2.3.3. Hiện trạng xã hội.....	14
2.4. Hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	17
2.4.1. Hiện trạng sử dụng đất	17
2.4.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014 - 2020	19
2.4.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tính hợp lý trong việc sử dụng đất	21
2.5. Hiện trạng về nhà ở, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	23
2.5.1. Hiện trạng về nhà ở.....	23
2.5.2. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội	24
2.5.3. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	28
2.6. Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên	

địa bàn xã.....	42
2.6.1. Việc thực hiện quy hoạch có liên quan.....	42
2.6.2. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã	42
2.7. Đánh giá hiện trạng tổng hợp	43
2.7.1. Những thuận lợi	43
2.7.2. Những khó khăn của xã.....	43
2.7.3. Đánh giá hiện trạng tổng hợp theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới	43
Phần III. Dự báo tiềm năng và định hướng phát triển	50
3.1. Dự báo quy mô dân số, lao động	50
3.2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo	51
3.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất	51
3.4. Dự báo quy mô đất xây dựng cơ sở hạ tầng	52
Phần IV. Định hướng quy hoạch không gian toàn xã	55
4.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã.....	55
4.1.1. Định hướng không gian, kiến trúc khu trung tâm xã	55
4.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn	55
4.1.3. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn, xóm	56
4.1.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm.....	57
4.1.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm	58
4.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ	59
4.2.1. Công sở xã.....	60
4.2.2. Công trình an ninh	60
4.2.3. Bưu điện văn hóa xã	60
4.2.4. Công trình giáo dục	60
4.2.5. Công trình y tế.....	63
4.2.6. Đài tưởng niệm liệt sỹ	63
4.2.7. Công trình văn hóa - thể thao.....	63
4.2.8. Quy hoạch công trình tôn giáo, tín ngưỡng.....	65
4.2.9. Công trình thương mại dịch vụ.....	66
4.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ	67
4.3.1. Đối với khu dân cư hiện trạng	67
4.3.2. Đối với khu dân cư mới.....	67
4.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất	67
4.4.1. Quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản	67
4.4.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.....	73
Phần V. Quy hoạch sử dụng đất	75
5.1. Đất nông nghiệp	75

5.2. Đất xây dựng	75
5.3. Đất khác	76
Phần VI. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.....	88
6.1. Chuẩn bị kỹ thuật.....	88
6.2. Quy hoạch hệ thống giao thông.....	88
6.2.1. Cơ sở thiết kế.....	88
6.2.2. Nguyên tắc thiết kế	89
6.2.3. Giải pháp thiết kế	89
6.2.4. Hệ thống đường theo quy hoạch vùng huyện	90
6.2.5. Đường cao tốc Bắc - Nam.....	91
6.2.6. Đường tỉnh lộ	91
6.2.7. Đường liên thôn	91
6.2.8. Đường trục thôn	91
6.2.9. Đường ngõ xóm	92
6.2.10. Hệ thống đường nội đồng	92
6.2.11. Cầu	92
6.3. Quy hoạch hệ thống thủy lợi	102
6.3.1. Cơ sở thiết kế.....	102
6.3.2. Trạm bơm	102
6.3.3. Quy hoạch kênh mương.....	102
6.3.4. Đê điều.....	102
6.3.5. Quy hoạch hồ, đập	103
6.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện	106
6.4.1. Mục tiêu	106
6.4.2. Dự báo phụ tải điện.....	106
6.4.3. Phương án cấp điện	106
6.5. Quy hoạch hệ thống cấp nước sinh hoạt.....	108
6.5.1. Mục tiêu	108
6.5.2. Nguồn nước.....	108
6.5.3. Mạng lưới đường ống.....	108
6.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường	109
6.6.1. Thoát nước thải	109
6.6.2. Chất thải rắn	110
6.6.3. Nghĩa địa.....	110
6.7. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa.....	110
Phần VII. Đánh giá môi trường chiến lược	112
7.1. Đánh giá hiện trạng, các vấn đề môi trường chính tại xã.....	112
7.2. Dự báo nhân tố tác động và diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch.....	114

7.2.1. Quá trình xây dựng và cải tạo.....	114
7.2.2. Môi trường không khí	114
7.3. Các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu	119
7.3.1. Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường	119
7.3.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường	119
Phần VIII. Chương trình dự án ưu tiên đầu tư	123
8.1. Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	123
8.2. Khái toán kinh phí	123
8.2.1. Tổng hợp vốn đầu tư	123
8.2.2. Phân nguồn vốn đầu tư.....	124
Phần IX. Kết luận và kiến nghị	130

PHẦN I

MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

Xây dựng nông thôn mới là chương trình mục tiêu quốc gia có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, tạo nền móng cho phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo môi trường sống bền vững. Thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, xã Hà Giang đã triển khai lập quy hoạch nông thôn mới đến năm 2020. Sau 10 năm triển khai thực hiện, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật dần được hoàn thiện, đời sống nhân dân được nâng cao. Song vẫn còn nảy sinh nhiều vấn đề về việc quản lý cũng như định hướng phát triển chung của xã trong quá trình phát triển. Nhu cầu sử dụng đất để phát triển cơ sở hạ tầng, sử dụng đất cho các ngành phi nông nghiệp ngày càng tăng tác động trực tiếp đến quỹ đất trên địa bàn, đặc biệt là xã có tuyến đường cao tốc Bắc Nam chạy qua.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã gắn với định hướng phát triển xây dựng nông thôn mới là mục tiêu Quốc gia có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa, tạo nền móng cho phát triển kinh tế xã hội, văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo môi trường sống bền vững.

Nhằm phát triển nông thôn của xã một cách toàn diện, bao gồm nhiều nội dung liên quan đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội, môi trường, hệ thống chính trị cơ sở, gồm các mặt sau: Kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao. Nông thôn phát triển theo quy hoạch, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ, môi trường sinh thái được bảo vệ. Dân trí được nâng cao, bản sắc văn hoá dân tộc được giữ gìn và phát huy. An ninh trật tự được giữ vững. Chất lượng hệ thống chính trị được nâng cao.

Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Nhằm nâng cao chất lượng các tiêu chí, chuyển trọng tâm đầu tư vào sản xuất để tăng thu nhập cho người dân và xây dựng cảnh quan nông thôn ngày càng khởi sắc. Thực hiện Quyết

định của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2020. Bên cạnh đó, Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Hà Trung. Do đó, một số hạng mục theo phương án quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 không còn phù hợp. Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện xây dựng xã để đạt được các tiêu chí nông thôn mới xuất hiện các vấn đề về chính sách, chủ trương làm thay đổi các dự báo của quy hoạch đã được duyệt.

Do vậy, để giải quyết những vấn đề hạn chế còn tồn tại nêu trên để đạt được các tiêu chí nông thôn mới có kinh tế phát triển; hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, phù hợp; môi trường sinh thái trong lành; bản sắc văn hóa làng quê được giữ gìn và phát huy; an ninh trật tự được đảm bảo; hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, đời sống của người dân từng bước được nâng cao, UBND xã Hà Giang triển khai lập ***“Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”***.

2. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Di sản văn hóa ngày 29/6/2001;
- Luật Đất đai ngày 29/11/2006;
- Luật Thể dục, thể thao ngày 29/11/2006;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 8/6/2009;
- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Du lịch ngày 19/6/2017;
- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14/6/2018;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021);
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);
- Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thể dục, thể thao;
- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 03/11/2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018 - 2020;

- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công thương phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 06/2017/TTBVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

- Thông tư số 04/2019/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí; điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020;

- Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách các huyện, thị xã, thành phố phấn đấu đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; danh sách các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Trung;

- Công văn số 2363/UBND-KTHT ngày 02/11/2020 của UBND huyện Hà Trung về việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

2.2. Các tài liệu cơ sở khác

- Các Văn bản của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa có liên quan đến Chương trình nông thôn mới;

- Các văn bản của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Hà Trung có liên quan đến Chương trình nông thôn mới;

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã Hà Giang nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Định hướng phát triển các ngành trên địa bàn như: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông, thủy lợi, cấp nước, văn hóa, giáo dục, y tế, nông nghiệp, thủy sản,...

- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội do địa phương và các cơ quan liên quan cung cấp.

- Hồ sơ quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

- Các tài liệu hướng dẫn của các bộ ngành và tỉnh Thanh Hóa.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Trung.

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 xã Hà Giang.

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2021 xã Hà Giang.

- Các số liệu, tài liệu, dự án, bản đồ khác có liên quan.

3. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm

- Xác định tính chất, chức năng của xã tại Quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt; Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện và của tỉnh giai đoạn 2020 - 2025 và 2026 - 2030; Xác định và đưa ra các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp, đáp ứng cho từng giai đoạn phát triển nêu trên.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ phát triển kinh tế giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai, đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư, đáp ứng các nhu cầu phát triển trong giai đoạn 2020 - 2025 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của xã, mối liên kết giữa các vùng lân cận, như: Kết nối hạ tầng kỹ thuật (giao thông; điện; cấp, thoát nước; thông tin liên lạc); Kết nối hạ tầng xã hội (trường học, bệnh viện...); Kết nối sản xuất, giao thương,...

3.2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Quy hoạch vùng Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021, làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã; Là cơ sở để lập các dự án, các chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đối với các điểm dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp, thủy sản, khu du lịch...

- Rà soát các công trình, các dự án, các nguồn lực thực hiện, các tiêu chí quy hoạch nông thôn trong các đồ án quy hoạch xây dựng có liên quan giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn xã, từ đó điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021 - 2030.

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng hạ tầng xã hội, quỹ đất xây dựng các công trình sản xuất và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. QUY MÔ, PHẠM VI VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

- Phạm vi nghiên cứu lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 là toàn bộ địa giới hành chính xã Hà Giang với tổng diện tích tự nhiên là 886,27 ha.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của xã được xác định:

+ Phía Đông: giáp xã Hà Bắc, huyện Hà Trung;

+ Phía Nam: giáp xã Hà Tân và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung;

+ Phía Tây: giáp xã Hà Tiến, huyện Hà Trung và xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành.

+ Phía Bắc: giáp xã Hà Long, huyện Hà Trung.

PHẦN II

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

2.1.1. Vị trí địa lý

Hà Giang là một xã nằm ở phía Tây Bắc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, cách trung tâm huyện 12 km. Xã có ranh giới địa lý như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Hà Long, huyện Hà Trung;
- + Phía Nam giáp xã Hà Tân và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung;
- + Phía Đông giáp xã Hà Bắc, huyện Hà Trung;
- + Phía Tây giáp xã Hà Tiến, huyện Hà Trung và xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành.

2.1.2. Địa hình

- Địa hình của xã nằm trong vùng bán sơn địa, nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, phía Tây có độ dốc cao, phía Nam được bao bọc bởi dòng sông Hoạt, đã tạo nên nguồn tài nguyên về đất đai màu mỡ, có độ phì cao tạo điều kiện cho phát triển trồng trọt.

- Phía Tây Nam có địa hình thấp và ván thấp chạy dọc theo sông Hoạt, chủ yếu được sử dụng để trồng lúa nước.

2.1.3. Khí hậu, thời tiết

Theo số liệu của đài khí tượng thủy văn Thanh Hoá, xã Hà Giang nằm trong vùng khí hậu đồng bằng trung du Thanh Hóa, chịu ảnh hưởng của khí hậu ven biển và vùng đồi núi phía Bắc, khí hậu phức tạp nhưng được chia làm 2 mùa rõ rệt.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Tổng nhiệt độ trung bình hàng năm 8.500-8.600°C. Nền nhiệt độ tương đối cao, mùa đông lạnh, nhiệt độ trung bình tháng 1 là 15,5°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 7, trung bình 30 - 35°C. Biên độ nhiệt độ năm là 10 - 12°C, biên độ nhiệt độ ngày là 5,5 - 6°C. Nhìn chung nhiệt độ trong năm tương đối điều hoà, lượng ánh sáng phù hợp với sản xuất nông, lâm nghiệp, thuận lợi cho sinh hoạt và đời sống nhân dân.

- Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.600mm - 1.800mm/năm. Vụ mùa chiếm tới 85 - 89% tổng lượng mưa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10,

trung bình tháng đạt 200-300mm. Lớn nhất vào tháng 8 và tháng 9 đạt tới 350 - 400mm, tháng 12 đến tháng 2 năm sau ít mưa, trung bình 10 - 12mm/tháng.

- Độ ẩm không khí trung bình 85 - 86%, mùa đông vào những ngày khô hanh độ ẩm xuống thấp tới 50% (thường xảy ra vào tháng 12). Cuối Đông sang Xuân, vào những ngày mưa phùn độ ẩm lên tới 90% và có thời điểm đại bão hoà, ẩm ướt (thường xảy ra vào tháng 2-3) nên dễ phát sinh sâu bệnh hại cây trồng.

- Hàng năm chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính: Gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam. Gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, mang theo mưa phùn, nhiệt độ xuống thấp, giá rét, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân. Gió mùa Đông Nam thường xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 10. Hàng năm có khoảng 20 ngày chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng thường xuất hiện vào tháng 6 đến tháng 8, ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân. Bão thường xuất hiện từ tháng 8 - 10, kèm theo mưa to gây ngập úng, làm thiệt hại đáng kể đến sản xuất và đời sống nhân dân.

- Những năm gần đây bão lụt, sương muối, sương giá ít xuất hiện, thời tiết khí hậu nhìn chung thuận lợi cho sinh trường phát triển cây trồng và vật nuôi. Đặc biệt, tổng nhiệt độ trong năm lớn, có thể trồng được nhiều loại cây trồng và trồng được nhiều vụ trong năm.

2.1.4. Thủy văn

Hà Giang nằm trong tiểu vùng thủy văn hạ lưu sông Mã, nước mặt bao gồm nước mưa và nước sông Hoạt, các ao, hồ cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân.

2.1.5. Các nguồn tài nguyên

2.1.5.1. Tài nguyên đất

- Đất Feralit trên phiến thạch và phiến sa phù hợp với cây công nghiệp, cây lâm nghiệp.

- Đất vàng đỏ biến đổi do trồng lúa.

- Đất phù sa không được bồi hàng năm thích hợp cho trồng lúa nước và trồng cây rau màu.

2.1.5.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Hà Giang có nguồn nước mặt tương đối dồi dào bao gồm nước mưa, nước từ sông loét chảy về đáp ứng được nhu cầu tưới, tiêu chủ động cho đồng ruộng.

- Nước ngầm: Hà Giang nằm trong dải nước ngầm vùng đồng bằng Thanh Hóa, nước ngầm được chia thành 3 lớp, lưu lượng lỗ khoan ở 2 lớp nước phía dưới có áp suất chứa trong cuội sỏi của trầm tích plextocen rất phong phú. Nước ngầm cung cấp nước cho đời sống sinh hoạt của nhân dân nhờ hệ thống giếng khơi và giếng khoan, nguồn nước hiện tại chưa bị ô nhiễm.

2.1.5.3. Tài nguyên rừng

Hà Giang có 51,26 ha đất lâm nghiệp đều là rừng sản xuất, cây trồng chủ yếu là bạch đàn, keo lá chàm... Trong những năm gần đây được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương phát triển kinh tế đồi rừng được phát triển và đang từng bước dần ổn định.

2.1.5. Cảnh quan môi trường

Hiện tại xã Hà Giang môi trường đất, nước không khí của xã vẫn trong lành, cây cối, sinh trưởng và phát triển tốt. Địa phương thường xuyên tổ chức cho nhân dân làm vệ sinh, trồng cây xanh. Nhiều hộ gia đình sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt, nhà vệ sinh hợp vệ sinh, nhân dân đã có ý thức hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

UBND xã đã chỉ đạo trạm y tế cùng các ngành kiểm tra, hướng dẫn các bộ thực hiện vệ sinh môi trường trong sản xuất cũng như trong sinh hoạt, nhiều hộ có giếng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh. UBND xã đã thường xuyên kiểm tra nhắc nhở nhà máy và các hộ sản xuất, phải đảm bảo vệ sinh môi trường trong sản xuất và vận chuyển, không ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của các hộ xung quanh. Người dân đã có ý thức hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

2.2. HIỆN TRẠNG DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

2.2.1. Dân số

- Dân số năm 2020 của xã là 5.763 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,65%. Dân số của xã phân bố không đồng đều giữa các thôn.

2.2.2. Lao động

- Lao động của xã: 3.128 lao động. Năm 2020 tạo mới việc làm cho 200 lao động, trong đó có 25 trường hợp xuất khẩu lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%. Số người trong độ tuổi lao động có việc làm thường xuyên đạt trên 98%.

- Xã Hà Giang có nguồn lao động trẻ, dồi dào, cần cù chịu khó, nhận thức về pháp luật và tiến bộ khoa học kỹ thuật của người dân được nâng lên thông qua các chương trình đào tạo tập huấn và các chương trình đào tạo nghề. Đây là một

lợi thế lớn trong quá trình phát triển kinh tế của xã nhưng cũng gây không ít khó khăn trong công tác giải quyết công ăn, việc làm cho người lao động trên địa bàn xã.

- Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới thì việc đào tạo nâng cao trình độ lao động, trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động là việc làm cấp thiết hiện nay.

2.2.3. Đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

- Người dân trên địa bàn xã chủ yếu là dân tộc kinh. Mang đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của vùng Bắc Trung Bộ.

- Dân cư phân bố tập trung dọc tuyến đường Quốc lộ 522B thôn Quan Chiêm, khu trung tâm xã.

2.3. HIỆN TRẠNG VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

2.3.1. Các chỉ tiêu chính

- Kinh tế phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực:
- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất hằng năm đạt: 12,5%.
- Tổng giá trị sản xuất ước đạt: 251,400 tỷ đồng.
- Cơ cấu chuyển dịch các ngành kinh tế theo hướng tích cực: giảm dần cơ cấu ngành nông nghiệp, tăng dần cơ cấu ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ.
- Đến năm 2020, cơ cấu ngành nông nghiệp: 32,7%; ngành công nghiệp - xây dựng: 35,0%; ngành dịch vụ: 32,6%
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt: 201 tỷ đồng.
- Tổng thu nhập đầu người đạt: 46,1 triệu đồng/người/năm.
- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 còn 3,48%
- Thành lập mới 4 doanh nghiệp, hiện số doanh nghiệp đang hoạt động 3 doanh nghiệp.
- Tổng sản lượng lương thực có hạt: 3.149 tấn.

2.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế

2.3.2.1. Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản

a) Trồng trọt

- Hằng năm, chỉ đạo gieo trồng 902 ha, trong đó một số cây trồng chủ yếu: diện tích cây lúa 664 ha, năng suất bình quân 56 tạ/ha. Cây ngô 65 ha, năng suất đạt 50 tạ/ha.

- Tổng sản lượng lương thực trong 5 năm bình quân đạt 4.071 tấn. Việc chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa cơ giới hóa vào sản

xuất đạt kết quả tích cực cụ thể: Xuân muộn đạt 100%, mùa sớm đạt 95%.

- Diện tích chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng rau, ngô, lúa có kết hợp với diện tích 31,4 ha. Khâu làm đất cơ giới hóa đạt 100%; thu hoạch cơ giới hóa đạt 70%. Giá trị sản xuất bình quân trên 01ha canh tác đạt 125 triệu đồng/năm.

- Thực hiện có hiệu quả quy hoạch vùng trồng màu chất lượng hiệu quả cao tại 2 thôn (Hòa Thuận, thôn Quan Chiêm) diện tích 40 ha đem lại giá trị hiệu quả cao. Diện tích mía nguyên liệu 2 ha, diện tích cây dứa lên 4 ha, năng suất 40 tấn/ha, sản lượng 160 tấn, thu nhập bình quân 120 triệu đồng/ha/năm.

b. Chăn nuôi

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm được quan tâm chỉ đạo. Làm tốt công tác phòng trừ dịch bệnh tỷ lệ tiêm phòng hàng năm đạt kết quả tốt.

- Tổng đàn gia súc trên địa bàn hàng năm đạt: 2.387 con, trong đó có đàn trâu 310 con đàn bò 125 con, đàn dê: 466 con, đàn lợn 486 con, đàn gia cầm 48.000 con. Giá trị ước đạt 21,3 tỷ đồng

c. Thủy sản

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản hằng năm là 54 ha.

- Tổng giá trị ước đạt 19,3 tỷ đồng

d. Lâm nghiệp

- Làm tốt công tác chăm sóc, bảo vệ phát triển 51,26 ha rừng, phòng chống cháy rừng.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 2,1%.

2.3.2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

- Tổng giá trị sản xuất công nghiệp và XD đạt ước đạt 88,15 tỷ đồng. Đến nay, tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã 61 hộ.

- Trong 5 năm qua xã đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình: Đường 522 B, tuyến đê Hòa Thuận, tuyến đê đi trạm bơm, Trạm y tế, nhà văn hóa thôn Mỹ Dương, Hòa Thuận, hệ thống loa truyền thanh, 01 trạm biến áp, đoạn đường thôn Chánh Lộc, rãnh thoát nước Gò Luồng, mương hồ mừng tám đi công gạch, Đèn Tô Hiến Thành...

2.3.2.3. Thương mại, dịch vụ

- Dịch vụ bưu chính viễn thông, vận tải phát triển; số người sử dụng Internet ngày càng tăng, hệ thống các cửa hàng, tụ điểm bán lẻ được mở rộng, cơ bản đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nhân dân. Công tác kiểm soát hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường. Tổng giá trị ngành dịch vụ ước đạt: 82,12 tỷ đồng.

- HTX-DVNN hoạt động có hiệu quả, cơ bản đáp ứng nhu cầu về sản xuất nông nghiệp, dịch vụ đánh bắt chuột. Tổ chức thành công Đại hội nhiệm kỳ 2017-2021

- Hoạt động tín dụng ngân hàng đạt kết quả khá, các hộ vay vốn đều sử dụng đúng mục đích đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tổng số hộ vay vốn ngân hàng: 436 hộ, dư nợ 34,024 tỷ đồng.

2.3.2.4. Hình thức tổ chức sản xuất

- Hình thức tổ chức sản xuất tại xã Hà Giang phong phú và đa dạng, tuy nhiên, hộ gia đình vẫn là đơn vị sản xuất chính.

- Trên địa bàn xã có 01 HTX dịch vụ nông nghiệp Hà Giang. HTX đã thực hiện tốt dịch vụ điều tiết nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Xã chưa có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

2.3.3. Hiện trạng xã hội

2.3.3.1. Hiện trạng về công tác chính sách xã hội

- Trung tâm học tập cộng đồng phối hợp mở nhiều lớp chuyển giao khoa học công nghệ cho lao động. 5 năm giải quyết việc làm mới cho 850 lao động, trong đó, số lao động xuất khẩu 96 người, bình quân 19,2 người/năm.

- Công tác giảm nghèo hằng năm luôn được Cấp ủy Đảng quan tâm lãnh đạo thực hiện tốt.

- Tỷ lệ hộ nghèo còn 3,48%.

- Thực hiện tốt chính sách đối với người có công; Trong 5 năm đã vận động hỗ trợ kinh phí tu sửa nhà cho NCC được 60.000.000 đồng. Đồng thời giải ngân theo Quyết định 22/QĐ-TTg của Chính phủ: 1.480.000 đồng; Thực hiện tốt các chính sách Bảo trợ xã hội, BHXH, bảo hiểm y tế; hoạt động nhân đạo, từ thiện. đến 30 người.

2.3.3.2. Hiện trạng giáo dục

- Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị trường học được tăng cường cơ bản đã đáp ứng nhu cầu, đến nay có 29 phòng học kiên cố, đạt 100%, đội ngũ giáo viên có trình độ trên chuẩn đạt 96% (tăng 0,4% so với kế hoạch).

- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 100%, tổ chức ăn bán trú tại trường; giữ vững phổ cập các bậc học trong xã, Xét hoàn thành chương trình Tiểu học bình quân hàng năm đạt 99,8%; xét tốt nghiệp THCS bình quân 98,1%.

Tỷ lệ học sinh thi đậu vào lớp 10 THPT, THPT đạt 96%, tăng 21% so với năm 2015.

Học sinh thi đậu vào các trường Đại học, Cao đẳng 5 năm qua: 50 học sinh (*giảm 120 học sinh so với năm 2015*). Trường Tiểu học giữ vững trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 sau 5 năm.

- Hội khuyến học xây dựng quỹ hội trong 5 năm đạt: 205 triệu đồng. Phối hợp với các tổ chức, các doanh nghiệp với số tiền 14,5 triệu đồng phát thưởng cho 57 cháu là học sinh, sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập, tổng giá trị 39,2 triệu đồng; khen thưởng 50 sinh viên đậu vào các trường Đại học; thưởng 100 lượt giáo viên, học sinh giỏi, đạt thành tích cao trong các năm học giá trị 151,3 triệu đồng.

- Hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng hoạt động có nhiều đổi mới, trong 5 năm qua đã mở 125 lớp chuyên giao KHKT cho 15.600 lượt người tham gia; Đề nghị công nhận 381 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình học tập tin dùng họ và 3/4 khu dân cư đạt danh hiệu dòng họ, cộng đồng học tập.

2.3.3.3. Hiện trạng về y tế

- Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh cho nhân dân. Chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên, giữ vững, nâng cao chất lượng Bộ tiêu chí. Quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020 và xã phù hợp với thể em.

- Trong 5 năm qua, đã khám và điều trị cho 7.760 lượt người (*tăng 1.235 lượt so với năm 2015*). Thực hiện tốt công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn xã. Phối hợp quản lý tốt hoạt động y dược tư nhân.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,65%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 9%.

- *Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 85,2,0 %.*

2.3.3.4. Hiện trạng văn hóa - thể thao

- Hoạt động thông tin tuyên truyền tiếp tục được tăng cường. Phong trào xây dựng xã văn hóa, thôn, công sở, gia đình văn hóa được đẩy mạnh, hệ thống truyền thanh xã được duy phát huy có hiệu quả, 4/4 làng giữ vững danh hiệu làng văn hóa cấp huyện; 1/3 trường được công nhận cơ quan văn hóa cấp tỉnh.

- Công tác quy hoạch, trùng tu, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa được quan tâm. Hiện tại, đang thi công công trình trùng tu, tôn tạo Đền Tô Hiến Thành bằng nguồn vốn của Nhà nước và các nguồn vốn khác.

- Tỷ lệ gia đình văn hoá đạt 78%. 3/4 thôn có nhà văn hoá, khuôn viên văn hoá đạt chuẩn. Tỷ lệ gia đình thể thao: 43%.

2.3.3.5. Hiện trạng về quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội

a. Lĩnh vực Quốc phòng

- Thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự - quốc phòng, duy trì tốt chế độ trực sẵn sàng chiến đấu gắn với xây dựng cơ sở ATLC. Hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch tuyển quân hàng năm. Trong 5 năm qua đã tiễn đưa 32 thanh niên lên đường nhập ngũ.

- Thực hiện tốt chính sách hậu phương Quân đội, hướng dẫn các đối tượng lập hồ sơ và chi trả trợ cấp 1 lần theo Quyết định 62/2012/QĐ-TTg và Thông tư số 28/CP của Chính phủ, Quyết định 49/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ đã chi trả 186/460 đối tượng, số tiền 376.900.000 đồng.

- Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 65 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, 75 năm ngày thành lập QĐND Việt Nam và 30 năm Ngày hội quốc phòng toàn dân.

b. Lĩnh vực An ninh

- Phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, trật tự an toàn xã hội "Vì sự bình yên cuộc sống" được tăng cường, thực hiện nhiều đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, thực hiện nội dung Thông tư 23/2012/BCA, Đề án 375, Quyết định 378 và Chỉ thị số 10 của UBND tỉnh về xây dựng khu dân cư an toàn về ANTT. Duy trì được 04 tổ bảo vệ ANTT và 37 tổ an ninh xã hội.

- Công tác nắm bắt tình hình được tăng cường, đã chủ động giải quyết các vụ việc ngay tại thôn xóm, không có vụ việc phức tạp trọng án xảy ra các tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi.

- Trong 5 năm trên địa bàn xã xảy ra 32 vụ việc in ANTT, trong đó công an xã giải quyết 12 vụ việc, chuyển công an huyện giải quyết 20 vụ việc. Thực hiện việc đăng ký tạm trú, tạm vắng, nhập sinh theo quy định, số hộ trên địa bàn là: 1.460 hộ, 5.335 nhân khẩu, có 43 khẩu dân tộc, nhập sinh cho 700 trường hợp cấp, 980 giấy làm thẻ căn cước công dân, chuyển đi 452 trường hợp, chuyển về 369 trường hợp, tách, hộ 96 trường hợp, tạm vắng 315 trường hợp.

2.3.3.6. Hiện trạng công tác hành chính công

Hiện trạng về hệ thống chính trị: Hệ thống các tổ chức chính trị, xã hội, các khối Đảng, khối chính quyền trên địa bàn xã Hà Giang đã được hoàn thiện. Trong tương lai, cần có kế hoạch xây dựng hệ thống chính trị với chất lượng được nâng

cao đảm bảo lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động xây dựng phát triển xã theo đúng hướng, đúng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Hiện trạng về cán bộ xã: Theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ thì đến nay cán bộ xã Hà Giang đã đạt chuẩn.

- UBND xã đã thực hiện tốt cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định của pháp luật

2.4. HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

2.4.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên xã Hà Giang là 886,28 ha. Cơ cấu sử dụng đất được thể hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: 631,07 ha, chiếm 71,20% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 207,88 ha, chiếm 23,46% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khác: 47,33 ha, chiếm 5,34% tổng diện tích tự nhiên.

2.4.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã là 631,07 ha, chiếm 71,20% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 298,25 ha, chiếm 66,65% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất trồng trọt khác: 166,41 ha, chiếm 18,78% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất: 51,26 ha, chiếm 5,78% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 13,01 ha, chiếm 1,47% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác: 2,14 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

2.4.1.2. Đất xây dựng

Tổng diện tích đất xây dựng của xã là 207,88 ha, chiếm 23,46% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở: 53,68 ha, chiếm 6,06% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất công cộng: 1,95 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền: 0,45 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: 0,37 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng các chức năng khác: 0,21 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất hạ tầng kỹ thuật: 93,83 ha, chiếm 10,59% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

+ Đất giao thông: 85,70 ha, chiếm 9,67% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xử lý chất thải rắn: 0,04 ha, chiếm 0,006% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 8,06 ha, chiếm 0,91% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác: 0,03 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất: 50,68 ha, chiếm 5,72% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng an ninh: 6,71 ha, chiếm 0,76% tổng diện tích tự nhiên.

2.4.1.3. Đất khác

Tổng diện tích đất khác của xã là 47,33 ha, chiếm 5,34% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng: 42,65 ha, chiếm 4,81% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 4,68 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất xã Hà Giang năm 2020

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	886,28	100,00
1	Đất nông nghiệp	631,07	71,20
1.1	Đất trồng lúa	298,25	33,65
1.2	Đất trồng trọt khác	166,41	18,78
1.3	Đất rừng sản xuất	51,26	5,78
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13,01	1,47
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,14	0,24
2	Đất xây dựng	207,88	23,46
2.1	Đất ở	53,68	6,06
2.2	Đất công cộng	1,95	0,22
2.3	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,45	0,05
2.4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,37	0,04
2.5	Đất xây dựng các chức năng khác	0,21	0,02
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật	93,83	10,59

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.6.1	Đất giao thông	85,70	9,67
2.6.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,04	0,00
2.6.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8,06	0,91
2.6.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,03	0,00
2.7	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	50,68	5,72
2.8	Đất quốc phòng, an ninh	6,71	0,76
3	Đất khác	47,33	5,34
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	42,65	4,81
3.2	Đất chưa sử dụng	4,68	0,53

2.4.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014 - 2020

Bảng 2: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014 - 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		Hiện trạng SDD năm 2014		Biến động diện tích (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		886,28	100,00	886,28	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	631,07	71,20	605,28	68,29	25,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	398,25	44,94	417,75	47,14	-19,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>398,25</i>	<i>44,94</i>		<i>0,00</i>	<i>398,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82,06	9,26	64,51	7,28	17,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,35	9,52	48,13	5,43	36,22
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	51,26	5,78	59,63	6,73	-8,37
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,01	1,47	15,26	1,72	-2,25
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,14	0,24	0,00	0,00	2,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	250,53	28,27	229,88	25,94	20,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,71	0,76	6,51	0,73	0,20
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD		0,00		0,00	0,00
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37	0,04	1,03	0,12	-0,66
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,00		0,00	0,00
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	146,46	16,53	133,00	15,01	13,46
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	53,68	6,06	49,99	5,64	3,69

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		Hiện trạng SDD năm 2014		Biến động diện tích (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS		0,00	2,15	0,24	-2,15
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	0,02	0,25	0,03	-0,04
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22	0,02	0,13	0,01	0,09
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,03	0,23	0,03	0,00
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,48	2,20	14,22	1,60	5,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,17	2,61	22,37	2,52	0,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,68	0,53	51,12	5,77	-46,44

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và kiểm kê đất đai năm 2014 xã Hà Giang)

Tổng diện tích tự nhiên của xã năm 2020 là 886,28 ha, không thay đổi so với năm 2014. Cụ thể các loại đất như sau:

2.4.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 631,07 ha, tăng 25,79 ha so với năm 2014. Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Diện tích năm 2020 là 398,25 ha, giảm 19,50 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất, đất ở tại nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất phát triển hạ tầng, đất thương mại dịch vụ,...

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 82,06 ha, tăng 17,55 so với năm 2014 được lấy từ đất rừng sản xuất và đất chưa sử dụng, đồng thời cũng chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản và đất ở nông thôn.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 84,35 ha, tăng 3,28 ha so với năm 2014 do đất ở tại nông thôn và đất chưa sử dụng chuyển sang.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích năm 2020 là 51,26 ha, giảm 8,37 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác và các loại đất phi nông nghiệp khác.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 13,01 ha, giảm 2,25 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 là 2,14 ha, tăng 2,14 ha so với năm 2014 do được chuyển từ diện tích đất lúa sang.

2.4.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 250,53 ha, tăng 20,65 ha so với năm 2014. Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2020 là 6,71 ha, tăng 0,2 ha so với năm 2014.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 0,37 ha, giảm 0,66 ha so với năm 2014.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích năm 2020 là 146,46 ha, tăng 13,46 ha so với năm 2014 do đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối;... chuyển sang.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2020 là 53,68 ha, tăng 3,69 ha so với năm 2014 do được chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 0 ha, giảm 2,15 ha do cách thay đổi cách tính toán các loại đất.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2020 là 0,21 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất ở nông thôn.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích năm 2020 là 0,22 ha, tăng 0,09 so với năm 2014 do được chuyển từ đất tín ngưỡng sang.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích năm 2020 là 0,23 ha, không biến động so với năm 2014.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích năm 2020 là 19,48 ha, tăng 5,26 ha so với năm 2014 được chuyển từ đất chưa sử dụng sang.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích năm 2020 là 23,17 ha, tăng 0,8 ha so với năm 2014 được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang.

2.4.2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 4,68 ha, giảm 46,44 so với năm 2014 do được chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất ở, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối...

2.4.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tính hợp lý trong việc sử dụng đất

2.4.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 cho thấy cơ cấu sử dụng đất của xã Hà Giang đã đem lại hiệu quả cao về kinh tế cho xã.

Diện tích đất nông nghiệp của xã chiếm 71,20% tổng diện tích tự nhiên. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản từng bước đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích các đối tượng sử dụng đất tham gia sản xuất, cải tạo đất.

Diện tích đất dành cho phát triển tiểu thủ công nghiệp, khai thác sản xuất vật liệu xây dựng chiếm tỷ lệ rất thấp 0,042% tổng diện tích tự nhiên. Trong tương lai cần đầu tư để khai thác và tăng diện tích sử dụng đất này.

b. Hiệu quả xã hội

Việc sử dụng đất của xã về cơ bản đã đem lại hiệu quả xã hội cho xã. Diện tích đất hạ tầng xã hội cũng đã đáp ứng nhu cầu của người dân và tiêu chuẩn chung của ngành.

** Hiệu quả môi trường*

Trong những năm gần đây, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp đã làm ô nhiễm môi trường đất, nước,... Mặt khác, phần lớn nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi trong các dân cư chưa được đảm bảo vệ sinh, việc xử lý rác thải còn mang tính tự phát, chưa có hệ thống nên phần nào đã có tác động xấu đến môi trường nước và không khí.

2.4.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

** Cơ cấu sử dụng đất:*

Tổng diện tích tự nhiên của xã năm 2020 là 886,28 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 631,07 ha, chiếm 71,20% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 207,88 ha, chiếm 23,46% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khác: 4,7,33 ha, chiếm 5,34% tổng diện tích tự nhiên.

Với cơ cấu như trên, hiện trạng sử dụng đất của xã Hà Giang có những mặt tích cực và mặt hạn chế sau:

- Mặt tích cực:

+ Việc phân bổ quỹ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp đã cơ bản đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của xã.

+ Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội của xã thì cần có những giải pháp, chính sách và phương thức canh tác,... thích hợp vào khai thác nguồn tài nguyên đất đang được sử dụng trên địa bàn xã.

- Mặt hạn chế: Đất phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất của xã, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, trong giai đoạn tới cần giành quỹ đất cho các mục đích phi nông nghiệp góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của xã phát triển.

** Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội*

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, sử dụng đất đai đã đáp ứng được

các yêu cầu sau:

- Khai thác hiệu quả diện tích đất nông nghiệp còn lại, đảm bảo ổn định về lương thực, cơ bản tạo ra sự ổn định của xã.

- Phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ chú ý đến vấn đề môi trường và đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng diện tích đất phát triển hạ tầng như xây dựng, mở rộng và nâng cấp hệ thống điện, đường giao thông,... phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

** Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, ... trong sử dụng đất tại địa phương*

Đất đai của xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số sử dụng đất ngày càng tăng và đầu tư khoa học kỹ thuật nên kết quả sản xuất nông nghiệp vẫn được đảm bảo.

2.4.3.3. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

a) Những tồn tại trong sử dụng đất

- Quỹ đất sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp, nhất là đất cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đất sản xuất kinh doanh.

- Ô nhiễm môi trường do các hoạt động sinh hoạt và sản xuất cần khắc phục kịp thời trong giai đoạn tới.

b) Một số nguyên nhân chính

- Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện nghiêm túc đúng theo quy định của pháp luật nên vẫn để xảy ra tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích.

- Trong quá trình sử dụng đất, người dân chỉ biết sử dụng không biết đầu tư, cải tạo nên đã gây tác động xấu, phá hủy môi trường đất.

c) Giải pháp khắc phục

- Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật đất đai năm 2013.

2.5. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT

2.5.1. Hiện trạng về nhà ở

Nhà ở dân cư chủ yếu được phân bố thành các thôn, xóm và dọc các tuyến đường giao thông tỉnh lộ 522B, đường liên thôn, đường trục chính của thôn.

- Về kiến trúc nhà ở: Đa số các công trình nhà 1 đến 2 tầng và đều mang

đặc điểm của nhà ở nông thôn truyền thống vùng Bắc Trung Bộ: nhà xây gạch, mái ngói hoặc nhà mái bằng. Một số ít nhà 3 tầng, phân bố dọc các trục đường tỉnh lộ 522B có hình thức kiến trúc lai tạp. Tường bao của các hộ thường sử dụng loại tường xây thấp, rào sắt bên trên hoặc lưới thép, một số ít là tường rào cây xanh.

- Hiện nay xã không còn nhà tạm, nhà dột nát.

- Năm 2020, tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng đạt 86,0%.

2.5.2. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội

2.5.2.1. Công sở xã

- Vị trí: Thôn Quan Chiêm

- Diện tích đất sử dụng: 2.084,2m².

- Công trình xây dựng bao gồm:

+ 1 dãy nhà làm việc 02 tầng gồm: 19 phòng làm việc và 01 phòng họp, chất lượng trung bình.

+ 1 dãy nhà cấp 4 gồm: 2 phòng làm việc. Chất lượng kém.

+ Sân bê tông, tường bao, cổng... chất lượng trung bình.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc còn thiếu.

2.5.2.2. Bưu điện văn hóa xã

- Vị trí: Thôn Chánh Lộc.

- Diện tích đất sử dụng: 152,5 m².

- Công trình xây dựng: Nhà 01 tầng, mái bằng, kiên cố, chất lượng khá.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản đảm bảo phục vụ công tác dịch vụ bưu chính, viễn thông cho nhân dân trong xã.

2.5.2.3. Trạm y tế xã

- Vị trí: thôn Quan Chiêm

- Diện tích đất sử dụng: 1.430,5 m².

- Công trình xây dựng:

+ 01 dãy nhà 1 tầng kiên cố với 09 phòng làm việc, chất lượng tốt.

+ 01 dãy nhà cấp 4: 02 phòng phụ trợ, chất lượng khá.

+ Sân bê tông, ao, cổng, tường bao, chất lượng tốt.

- Diện tích vườn cây thuốc nam 300 m².

2.5.2.4. Công trình giáo dục - đào tạo

Hệ thống công trình giáo dục xã Hà Giang có 03 trường: 01 trường Mầm non, 01 trường Tiểu học, 01 trường Trung học cơ sở. Cụ thể như sau:

a. Trường mầm non Hà Giang

- Vị trí: Thôn Quan Chiêm.
- Diện tích đất sử dụng: 1.838,1m².
- Công trình xây dựng:
 - + 01 dãy nhà mái bằng kiên cố bao gồm: 06 phòng học và 01 phòng chức năng, chất lượng trung bình.
 - + 1 lớp học tại nhà văn hoá thôn Hoà Thuận.
 - + Công trình phụ trợ khác gồm: bếp ăn, nhà để xe, sân chơi, cổng.
 - Hiện tại, trường còn thiếu một số phòng chức năng như y tế, âm nhạc, thể chất... Cơ sở vật chất đang bị xuống cấp, thiếu trang thiết bị dạy và học.
 - Trường chưa đạt chuẩn quốc gia.

b. Trường tiểu học Hà Giang

- + Vị trí: thôn Chánh Lộc.
- Diện tích đất sử dụng: 4.123,9 m².
- Công trình xây dựng:
 - + 1 dãy nhà 2 tầng; 8 phòng. Chất lượng trung bình.
 - + 1 dãy nhà 2 tầng; 04 phòng. Chất lượng tốt.
 - + 1 dãy nhà cấp 4; 04 phòng. Chất lượng kém.
 - + 1 dãy nhà cấp 4; 03 phòng. Chất lượng kém.
 - + Các công trình phụ trợ khác gồm: nhà để xe, phòng bảo vệ, sân chơi, khu thể thao, chất lượng trung bình
 - Thiếu trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập.
 - Trường chưa đạt chuẩn quốc gia.

c. Trung học cơ sở Hà Giang

- Vị trí : thôn Chánh Lộc.
- Diện tích đất sử dụng: 5.726 m².
- Công trình xây dựng:
 - + 01 dãy nhà 2 tầng gồm: 06 phòng học, 01 phòng hội đồng, 01 phòng thiết bị, 02 phòng hiệu bộ và 01 phòng nghe nhìn, chất lượng khá.
 - + Các công trình phụ trợ khác bao gồm: nhà để xe, sân chơi, khu thể thao, tường bao, cổng... chất lượng trung bình.
 - Cơ sở vật chất xuống cấp và thiếu các phòng chức năng, phòng hiệu bộ được xây mới.
 - Thiếu trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập.

- Trường chưa đạt chuẩn quốc gia.

2.5.2.5. Công trình văn hóa, thể thao

a) Hội trường và sân thể thao xã

* Hội trường xã:

+ Vị trí. Trong khuôn viên công sở xã, thôn Quan Chiêm.

+ Diện tích xây dựng: 250 m².

+ Công trình xây dựng: Nhà mái tôn, chất lượng kém.

+ Cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu, 200 ghế ngồi.

* Sân thể thao xã

+ Xã chưa có sân thể thao.

b. Nhà văn hóa và sân thể thao thôn

- Toàn xã có 04 thôn, hiện tại 03 thôn đã có nhà văn hóa. Thôn Chánh Lộc chưa có NVH thôn. Tuy nhiên, các thôn có nhà văn hoá nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân trong thôn hoặc chưa đạt tiêu chí về nhà văn hoá thôn trong xây dựng nông thôn mới.

Bảng 3. Hiện trạng công trình nhà văn hóa, sân thể thao các thôn

STT	Thôn	Công trình	Hiện trạng	
			Diện tích hiện trạng (m ²)	Nội dung
1	Mỹ Dương	Nhà văn hoá	1.336,11	Nhà cấp 4. Chất lượng tốt
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
2	Quan Chiêm	Nhà văn hoá	1.090,77	Nhà cấp 4. Chất lượng khá
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
3	Chánh Lộc	Nhà văn hoá	1.291,07	Chưa xây dựng
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
4	Hoà Thuận	Nhà văn hoá	1.554,97	Nhà cấp 4. Chất lượng khá
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn

2.5.2.6. Công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng

- Toàn xã có các công trình di tích lịch sử tại các thôn gồm:

Bảng 4. Các công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng

STT	Công trình	Thôn	Diện tích (m ²)
1	Đình Mỹ Dương	Mỹ Dương	1.264,60
2	Đình làng Quan Chiêm	Quan Chiêm	1.182,0
3	Đền thờ Lại Thế Khanh	Quan Chiêm	601,0
4	Đền Tô Hiến Thành	Chánh Lộc	530,30
5	Chùa Quan Chiêm	Quan Chiêm	891,80
6	Đình làng Chánh Lộc	Chánh Lộc	501,90
7	Chùa Khánh Long	Mỹ Dương	4.340,0
8	Bia hội Văn Tự	Mỹ Dương	-
9	Đền thờ Ngọc Hân	Mỹ Dương	-
10	Đền Hai Cô	Quan Chiêm	-

- Như vậy, trên địa bàn xã Hà Giang có 05 di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp Tỉnh (gồm: Đền thờ Tô Hiến Thành, đình Chánh Lộc, đình Quan Chiêm, đền thờ Lại Thế Khanh, địa điểm chùa Quan Chiêm) và các công trình tôn giáo, tín ngưỡng khác (gồm: Đình Mỹ Dương, chùa Khánh Long, bia hội Văn Tự...)

- Các di tích lịch sử văn hóa ngoài đóng vai trò vai trò giữ gìn nét văn hóa làng quê đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống còn góp phần rất lớn trong việc quảng bá hình ảnh địa phương với bên ngoài và mang lại một nguồn thu lớn từ dịch vụ tham quan, du lịch và nhiều lĩnh vực khác nếu được đầu tư xây dựng nhằm tạo sức hút lớn.

- Đây là những công trình có giá trị về tinh thần và có tiềm năng rất lớn cần được quy hoạch chi tiết và có định hướng khôi phục, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp cụ thể.

2.5.2.7. Đài tưởng niệm liệt sỹ

- Vị trí: Thôn Chánh Lộc.

- Diện tích đất sử dụng 923,4 m².

- Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ được xây dựng kiên cố và trang nghiêm. Chất lượng tốt.

2.5.3. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

2.5.3.1. Hệ thống giao thông

a) Đường cao tốc Bắc - Nam:

- Trên địa bàn xã có tuyến đường cao tốc Bắc Nam chạy qua với chiều dài 2.350 m được thiết kế đảm bảo quy mô 6 làn xe theo "Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030". Là tuyến đường giao thông huyết mạch của quốc gia.

Đoạn qua xã Hà Giang được quy hoạch giai đoạn hoàn chỉnh với quy mô 6 làn xe chính và 4 làn xe đường gom; CGĐĐ rộng 120,0m.

b) Đường Tỉnh lộ 522B: Từ cầu Đìa Ngang đi xã Hà Long (đồng Đón). Có tổng chiều dài đoạn qua địa bàn xã là 2.750 m. Trong đó:

- Mặt đường rộng: 3,5 ÷ 4,0 m.
- Nền đường rộng: 6,0 ÷ 7,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Nhựa.
- Chất lượng: Khá.

(Chi tiết thể hiện tại bảng 05)

c) Đường liên thôn

* Tuyến 1: Ngã tư UBND xã (từ trạm y tế xã) - thôn Mỹ Dương (hồ Đồng Cung). Tổng chiều dài toàn tuyến là 1.900 m. Trong đó:

- + Mặt đường rộng: 3,0 ÷ 5,0 m.
- + Nền đường rộng: 5,0 ÷ 7,0 m.
- + Kết cấu mặt đường: Bê tông.
- + Chất lượng: Khá.

* Tuyến 2: Quan Chiêm - Chánh Lộc - Hoà Thuận (Từ đường 522B - cống sông Trâu, giáp đê sông Hoạt, thôn Hoà Thuận). Tổng chiều dài toàn tuyến là 2.700 m. Trong đó:

- + Mặt đường rộng: 3,0 ÷ 5,0 m.
- + Nền đường rộng: 5,0 ÷ 7,0 m.
- + Kết cấu mặt đường: Bê tông.
- + Chất lượng: Tốt.

(Chi tiết thể hiện tại bảng 05)

d) Đường trục thôn

Trên địa bàn xã có tổng 14 tuyến đường trục thôn với tổng chiều 12.270 m. Trong đó:

- Mặt đường rộng: 1,5 ÷ 4,0 m.
- Nền đường rộng: 3,5 ÷ 6,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông: 9.700 m; Cấp phối: 700 m; Đất: 1.870m.
- Chất lượng: *Tốt: 7.220 m; Trung bình: 3.180 m; Kém: 1.870 m*
(Chi tiết thể hiện tại bảng 06)

e) Đường ngõ xóm

Trên địa bàn có tổng 33 tuyến đường ngõ xóm với tổng chiều dài 8.330 m.

Trong đó:

- Mặt đường rộng: 1,5 ÷ 4,0 m.
- Nền đường rộng: 2,0 ÷ 5,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông: 7.860 m; Cấp phối 470 m.
- Chất lượng: *Tốt: 7.230 m; trung bình: 730 m; kém: 370 m.*
(Chi tiết thể hiện tại bảng 07)

f) Đường nội đồng

Trên địa bàn có tổng 25 tuyến đường nội đồng với tổng chiều dài 18.960 m.

Trong đó:

- Mặt đường rộng: 3,0 ÷ 5,0 m.
- Nền đường rộng: 4,0 ÷ 7,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông: 5.540 m; Đất: 13.420 m.
- Chất lượng: *Tốt: 6.930 m; Kém: 12.030 m.*
(Chi tiết thể hiện tại bảng 08)

g) Cầu trên địa bàn xã

- Cầu Đìa Ngang bắc qua sông Hoạt trên trục đường tỉnh 522B. Kết cấu bê tông. Chất lượng trung bình.

- Cầu Đồng Dừa từ thôn Quan Chiêm đi Mỹ Dương. Kết cấu bê tông, cốt thép. Chất lượng tốt.

- Cầu Cửa Đình. Kết cấu bê tông, cốt thép. Chất lượng tốt.

Bảng 5. Hiện trạng các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn xã Hà Giang

STT	Tên đường	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020							Chất lượng
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)				
							Nhựa	Bê tông	Cấp phối	Đất	
I	Đường tỉnh lộ			2.750			2.750	0	0	0	
	522B	Cầu Đìa Ngang	Đông Đón	2.750	3,5-4,0	6,0-7,0	2.750				Khá
II	Liên thôn			4.600			0	4.600	0	0	
	Ngã tư UBND xã (tử trạm y tế xã) - thôn Mỹ Dương	Ngã tư trạm y tế	Hồ Đồng Cung	1.900	3-5	5-7		1.900			Khá
	Quan Chiêm - Chánh Lộc - Hoà Thuận	Đường 522 B	Cống sông Trâu (giáp đê)	2.700	3-5	5-7		2.700			Tốt

Bảng 6. Hiện trạng các tuyến đường trục thôn trên địa bàn xã Hà Giang

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020							
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)				Chất lượng
							Nhựa	Bê tông	Cáp phôi	Đất	
I	Mỹ Dương			730			0	730	0	0	
	1	Đường giữa làng Mỹ Dương		450	4,0	6,0		450			Tốt
	2	Anh Hạnh	Ao Làng	280	3,0	4,0		280			Tốt
II	Quan Chiêm			3.450			0	3.450	0	0	
	1	Đường Đê Ngoài		1.050	3,0	5,0		1.050			Tốt
	2	Đường đò Chè		1.950	1,5	3,5		1.950			Trung bình
	3	Đình làng Quan Chiêm	Trạm y tế	450	3,0	5,0		450			Tốt
III	Chánh Lộc			4.540			0	3.170	700	670	
	1	Ngã tư thôn (ông Hồng)	ĐT 522 B (Bà Bón)	1.560	3,5	5,5		860			Tốt
									700		Trung bình
	2	Đường Rú Phạm (Ông Lâm)	522B	670		6,0				670	Kém
	3	Đường đê mừng 8		530	3,0	5,0		530			Trung bình
	4	Đường Đồng Bót		570	3,0	5,0		570			Tốt
	5	Đường xóm trong (Ông Hữu)	Ông Dân	890	3,5	5,0		890			Tốt
	6	Đường xóm ngoài (ông Dân)	Ông Hồng	320	3,5-4,0	5,0		320			Tốt
IV	Hoà Thuận			3.550			0	2.350	0	1.200	
	1	Đường sau làng		1.250	2,0	5,0		1.250			Tốt
	2	Đường đồng Lạng		1.100	3,0	5,0		1.100			Tốt

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020							
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)				Chất lượng
							Nhựa	Bê tông	Cấp phối	Đất	
	3	Đường từ cống sông Trâu - Anh Phương (khu dân cư giám đê sông Hoạt)		1.200		4				1.200	Kém
Tổng				12.270			0	9.700	700	1.870	

Bảng 7. Hiện trạng các tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn xã Hà Giang

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng
							Bê tông	Cấp phối	Đất	
I	Mỹ Dương			3.350			2.930	420	0	
	1	Đường bìa làng		850	3	4,0	850			Tốt
	2	Sân đình (khu đường dưới)	Ao Làng	1.000	3	4,0	1.000			Tốt
	3	Nhà văn hóa thôn	Chùa	130	3	4,0	130			Tốt
	4	Chùa	anh Thắng	120	3	4,0		120		Kém
	5	Đường giữa làng		250	2,5-3	2,5-3	250			Tốt
	6	Ông Hải	Anh Hưng	100	3,0	4,0	100			Tốt
	7	Vườn chùa		250	2,0	2,0		250		Kém
	8	Khu Chèm trong		650	3,0	4,0	600	50		Tốt
II	Quan Chiêm			2.720			2.670	50	0	
	2	Ông Sơn	Ông Liệu	220	2	3	220			Tốt
	3	Ông Cường	Bà Cấn	220	1,5	2	220			Tốt
	4	Ông Lâm	Ông Sắc	170	1,5	2	170			Trung bình
	5	Ông Chương	Ông Quân	300	2	3	250	50		Trung bình
	6	Ông Hiền	Đền thờ Họ Lại	140	1,5	3	140			Trung bình
	7	Ông Ngọc	Ông Dinh	130	2	2	130			Tốt
	8	Ông Hạnh	Ông Thành	120	2	3	120			Trung bình
	9	Ông Bằng	Đình Quan Chiêm	510	3	4	510			Tốt
	10	Ông Hoan	Ông Viện	460	2,5	3,0	460			Tốt
	11	Ông Xoan	Chùa Quan Chiêm	450	2	2,0	450			Tốt

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng
							Bê tông	Cấp phối	Đất	
III	Chánh Lộc			1.790			1.790	0	0	
	1	Ông Tính	Ông Tiêm	330	3-3,5	5	330			Tốt
	2	Đường xóm chùa		160	4	4	160			Tốt
	3	Đường gò luồng		240	3-4	3-4	240			Tốt
	4	Ông Bình Khuy	Nhị Huyền	240	3,5-4	3,5-4	240			Tốt
	5	Giếng Cốc (Ông Thủy)	Ông Nhã	110	4	4	110			Tốt
	6	Ngõ ông Trọng		170	3	3	170			Tốt
	7	Ngõ ông Sâm		70	3	3	70			Tốt
	8	Ông Cúc Hoà	Ông Chính	70	3	3	70			Tốt
	9	Ngõ Đình		190	3	3	190			Tốt
	10	Ông Tư	Ông Tạ	70	3	3	70			Tốt
	11	Ông Tôn	Ông Thêu	90	3	3	90			Tốt
	12	Ông Hay	Ông Cừ	50	3	3	50			Tốt
IV	Hoà Thuận			470			470	0	0	
	1	Đường lên nghĩa địa		370	2	5	370			Tốt
	2	Sông Trâu	Nhà văn hóa thôn	100	2	5	100			Tốt
		Tổng		8.330			7.860	470	0	

Bảng 8. Hiện trạng các tuyến đường nội đồng trên địa bàn xã Hà Giang

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng
							Bê tông	Cấp phối	Đất	
I	Mỹ Dương			5.270	36	53	880	0	4.390	
	1	Giữa làng	Trạm bơm 2	880	3	5	880			Tốt
	2	Đường Bái Quan Trên		500	4	6			500	Kém
	3	Đường Bái Quan Dưới		500	4	6			500	Kém
	4	Ông Mẻ		570	3	5			570	Kém
	5	Cò Làn		400	3	4			400	Kém
	6	Lò gạch	Ao Làng	280	4	6			280	Kém
	7	Cò Đụn		230	5	7			230	Kém
	8	Đồng Vòng		1100	3	5			1100	Kém
	9	Đường đồng Vòng giáp đê		410	3	4			410	Kém
	10	Đồng dọc	Bãi Ngang	400	4	5			400	Kém
II	Quan Chiêm			8.140			460	0	7.680	
	1	Ông Toàn Thầu	Nhà văn hoá thôn 4 cũ	460	3	5	460			Tốt
	2	Đường đồng Cuối		750		4			750	Kém
	3	Đường Rộc Chuông		660		4			660	Kém
	4	Đường đồng Phểu		1.030		4			1.030	Kém
	5	Đường Đồng Lớn		1.850	3	5			1.850	Tốt

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng
							Bê tông	Cấp phối	Đất	
	11	Bái Ác	Trạm bơm 2	1.650		5			1.650	Kém
	12	Đường Bái Mồ		790		5			790	Kém
	18	Đồng Chánh	Đồng Đa Đổ	950		4			950	Kém
III	Chánh Lộc			3.470			2.950	0	520	
	1	Đường Đa Đôi		1.150	3	5	1150			Tốt
	2	Cửa Đình	Đê sông Hoạt	750	3	5	750			Tốt
	3	Đường ông Hương		1.050	3	5	1.050			Tốt
	4	Đường 3 bờ đồng Đồi		520		4			520	Kém
IV	Hoà Thuận			2.080			1.250	0	830	
	1	Đường Nàng Hoa		1.250	3	5	1250			Tốt
	2	Đường cây nhãn		430		4			430	Kém
	3	Đường Bái Tranh		400		4			400	Kém
		Tổng		18.960			5.540	-	13.420	

2.5.3.2. Hệ thống thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai

a) Trạm bơm

- Trên địa bàn xã có 02 trạm bơm dùng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và khu dân cư với tổng công suất 4.300 m³/h:

+ Trạm bơm Hà Giang 1 tại thôn Quan Chiêm: Công suất 1.800 m³/h. Chất lượng khá do HTX dịch vụ Nông nghiệp xã Hà Giang quản lý.

+ Trạm bơm Hà Giang 2 tại thôn Mỹ Dương: Công suất 2.500 m³/h. Chất lượng khá, do Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã quản lý.

Hai trạm bơm trên địa bàn xã đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân.

b) Hệ thống kênh mương

- Toàn xã có 26 tuyến kênh mương tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân có chiều dài 28.710 m. Trong đó:

+ Cứng hoá: 6.470 m.

+ Mương đất: 22.240 m.

Bảng 9. Hiện trạng các tuyến kênh mương trên địa bàn xã Hà Giang

STT	Tuyến mương		Thôn	Hiện trạng các tuyến kênh mương năm 2020				
	Điểm đầu	Điểm cuối		Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Kết cấu (m)		Chất lượng
						Cứng hóa	Đất	
1	Mương máng nội (Ông Bốn - Trạm bơm 1)		Hòa Thuận, Chánh Lộc	3.190	2,5-3	3.190		Tốt
2	Mương chìm (Cổng gốc Bưu - Đường cửa đình)		Hòa Thuận, Chánh Lộc	2.170	3,0		2170	Kém
3	Cổng Lù	Cửa Đình	Quan Chiêm	800	4,0		800	Kém
4	Ông Thung	Ông Nện	Quan Chiêm	600	4,0		600	Kém
5	Ông Toàn	Bà Nguyệt - ông Đáng	Quan Chiêm	1.030	3,0		1.030	Kém
6	Mương Sao Đông (Cổng Đồng Dừa - Cổng ông Quan)		Quan Chiêm	1200	3,0		1.200	Kém
7	Bái Ác	Trạm bơm 2	Quan Chiêm	1.650	3,0		1.650	Kém

STT	Tuyến mương		Thôn	Hiện trạng các tuyến kênh mương năm 2020				
	Điểm đầu	Điểm cuối		Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Kết cấu (m)		Chất lượng
						Cứng hóa	Đất	
8	Đồng Đón	Rú Lôi	Quan Chiêm	1.760	2,5-3	1.760		Tốt
9	Cửa đình	Đê sông Hoạt	Chánh Lộc	750	10,0		750	Kém
10	Sông Trâu	Kênh bìa làng	Chánh Lộc	290	2,0	290		Tốt
11	QH mương giữa Đồng Đồi và đồng Đồi Long		Chánh Lộc	520	2,0		520	Kém
12	QH mương ông Tỉnh	Ông Thời	Chánh Lộc	280	2,0		280	Kém
13	Trạm bơm 1	Cầm Nước	Chánh Lộc	2.840	1,5		2.840	Kém
14	Hồ Mừng 8	Cống Gạch	Chánh Lộc	400	2,0		400	Kém
15	Làng Hoa	Bái Tranh	Hòa Thuận	1.050	2,0	580	470	Kém
16	Kênh bìa làng (ông Kỳ)	Cống ông Tài Liệu	Hòa Thuận	1.800	6,0		1.800	Kém
17	Mương dọc đường từ cống sông Trâu (khu dân cư giáp đê sông Hoạt)	Đê sông Hoạt	Hoà Thuận	1.250	2,0		1.250	Kém
18	Đa Đồi		Hòa Thuận	1.150	7,0		1.150	Kém
19	Mương Hàng Cây	Cửa Làng Mỹ Dương	Mỹ Dương	1.890	3-5	650		Tốt
							1.240	Kém
20	Ông Mẻ	Trạm bơm	Mỹ Dương	950	4,0		950	Kém
21	Cò Đóm	Đòng đường Vòng Trên	Mỹ Dương	1.100	4,0		1.100	Kém
22	Mương nhánh ao Phe		Mỹ Dương	320	2,0		320	Kém
23	Mương nhánh ông Mẻ		Mỹ Dương	450	2,0		450	Kém
24	Mương nhánh Lòng Thuyền		Mỹ Dương	510	2,0		510	Kém
25	Mương nhánh bãi Quán		Mỹ Dương	500	2,0		500	Kém
26	Mương nhánh mẫu 3		Mỹ Dương	260	2,0		260	Kém
	Tổng			28.710		6.470	22.240	

Hàng năm hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn xã được duy tu, bảo trì thường xuyên, đảm bảo hiệu quả sử dụng.

c) Đê điều

- Toàn xã có 5.600 m đường đê (đê cấp IV), trong đó đã bê tông được khoảng 2.400 m, còn lại 3.200 m là đường cấp phối và đường đất.

Mặt đê rộng: $4,0 \div 5,0$ m.

Nền đê rộng: $7,0 \div 9,0$ m.

Phạm vi, ranh giới bảo vệ các công trình đê điều như sau: ở những vị trí khu dân cư thuộc thôn Hoà Thuận dài 1.100 m được tính từ chân đê trở ra 5m về phía sông và phía đồng. Còn lại 4.500 m đê ở những vị trí khác (ngoài đồng) hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 15m về phía sông và về phía đồng.

d) Hồ

- Trên địa bàn xã có 03 hồ: Hồ Đồng Cung (3,30 ha), hồ Gò Lược (10,84 ha) và hồ Mùng 8 (5,05 ha) được nâng cấp phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt.

e) Phòng chống thiên tai

Vùng quy hoạch là khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai tại huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá với các loại hình như: lụt lội, rét hại, sạt lở đất, hạn hán, mưa đá... Chính vì vậy, để giảm thiểu thiệt hại rủi ro do thiên tai gây ra, cần tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để triển khai tại các khu vực quy hoạch.

Căn cứ tính chất, khả năng gây thiệt hại và thiên tai khu vực quy hoạch thường được chia thành 2 nhóm chính. Cụ thể, nhóm 1 gồm: mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất, trong đó lũ lụt loại hình thiên tai gây thiệt hại nặng nề nhất với khu vực trên địa bàn xã Hà Giang. Đối với nhóm 2 gồm: nắng nóng, hạn hán, sét, mưa đá và các loại hình thiên tai khác tác động không lớn đến sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Trước tình hình trên, cần thực hiện các giải pháp phòng, chống lũ lụt, gió bão, sạt lở đất, hạn hán... một cách triệt để. Trong đó, bảo đảm an toàn hệ thống đê điều theo mức thiết kế. Tăng cường công tác quản lý đê điều, hộ đê (đê sông Hoạt). Củng cố, nâng cấp hoàn thiện hệ thống đê sông, nhất là các tuyến đê cấp IV thuộc hệ thống sông Hoạt. Điều tiết hiệu quả hồ chứa nước trên địa bàn xã (Hồ Đồng Cung, Hồ Gò Lược, Hồ Mùng 8), đồng thời phòng, chống hạn hán, lũ lụt. Đi cùng với đó, cần cải tạo lòng dẫn, nâng cấp các trạm bơm, quản lý chặt chẽ việc khai thác, sử dụng các kênh mương, hồ chứa. Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống thủy lợi, công trình tiêu thoát nước ở khu vực dân cư tại 04 thôn, đảm bảo chống ngập lụt, chống hạn và phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh

hoạt. Quản lý chặt chẽ việc khai thác lòng sông Hoạt ảnh hưởng tới hoạt động giao thông, thủy lợi và dòng chảy.

Chủ động di dời dân cư sinh sống tại khu vực không bảo đảm an toàn ven sông, hồ và khu vực đồi có hiện tượng sạt lở đất phù hợp với tập quán sinh sống của đồng bào, gắn với đảm bảo sinh kế, đời sống cho người dân. Tổ chức xây dựng, diễn tập, triển khai phương án sơ tán dân cư khẩn cấp và khắc phục hậu quả khi xảy ra tình huống nguy hiểm tại những khu vực chưa thể di dời theo phương châm “4 tại chỗ”.

Quản lý chặt chẽ việc xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng, nhất là khu dân cư, công trình giao thông, khắc phục tình trạng xây dựng nhà ở, công trình tại khu vực có nguy cơ sạt lở, lấn chiếm lòng sông, suối, bạt sườn dốc để xây dựng công trình, nhà ở và khai thác trái phép tài nguyên, khoáng sản làm gia tăng rủi ro thiên tai. Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng, nhất là rừng tự nhiên, phòng hộ, có kế hoạch trồng và khai thác phù hợp đối với rừng sản xuất. Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp, cơ cấu mùa vụ để bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng loại thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai để lồng ghép vào nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế và định hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Hệ thống thủy lợi bao gồm: hồ chứa, kênh mương tưới tiêu, đê điều, trạm bơm, cống thoát nước đảm bảo yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chủ động nguồn nước tưới cho sản xuất 2 vụ lúa nước và phòng chống thiên tai trong sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân như bão lụt, hạn hán... đồng thời thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu.

2.5.3.3. Hệ thống điện

- Nguồn điện được lấy từ đường dây cao thế 35 KV từ trung tâm huyện với tổng chiều dài đường dây cao thế chạy qua địa bàn xã là 7.050 m

- Hiện nay trong toàn xã có 06 trạm biến áp, công suất mỗi trạm 100 đến 350 KVA được đặt tại các thôn: Mỹ Dương (01 trạm), Quan Chiêm (02 trạm), Hoà Thuận (02 trạm) và Chánh Lộc (01 trạm). Các trạm biến áp này được xây dựng trong những năm gần đây nên chất lượng còn khá tốt và cơ bản là đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất của các hộ.

- Hệ thống đường dây hạ thế 3 pha chạy dọc theo các tuyến đường tỉnh lộ, đường liên thôn, đường trục thôn cung cấp điện đến tận nhà các hộ dân trong toàn xã đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất nhỏ.

- Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên đường tỉnh lộ, đường liên xã, đường trục thôn và đường ngõ xóm.

Bảng 10. Thống kê hệ thống điện trong xã

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tình trạng
1	Đường dây 35 KV	m	7.000	Tốt
2	Số trạm biến áp	trạm	5	Khá
3	Tổng công suất 6 trạm	KVA	1.420	Đáp ứng nhu cầu điện năng
4	Số hộ sử dụng điện	%	100%	

2.5.3.4. Cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường

a. Cấp nước sinh hoạt

- Trong xã đã có các số hộ dùng nước máy gồm các thôn: Quan Chiêm; Mỹ Dương và Chánh Lộ. Thôn Hoà Thuận chưa có hệ thống nước máy.

- Nguồn nước máy được lấy từ xã Yên Dương thuộc dự án Liên hợp trạm xử lý nước sạch Hà Yên tại xã Hà Yên, huyện Hà Trung.

- Các hộ còn lại dùng nước sinh hoạt từ nguồn nước ngầm được khai thác qua hệ thống giếng khoan và giếng đào, ngoài ra nước mưa cũng được các hộ sử dụng thường xuyên với hệ thống bể chứa được xây dựng trong các hộ gia đình.

- Nguồn nước khai thác sử dụng trong sinh hoạt được xử lý đảm bảo hợp vệ sinh.

- Tỷ lệ hộ dùng nước HVS đạt 98%

b. Vệ sinh môi trường

- Xã chưa có hệ thống thoát nước thải, nước mưa riêng, vệ sinh môi trường hợp vệ sinh, nước thải chủ yếu thoát theo độ dốc tự nhiên dọc theo rãnh thoát nước theo các đường tỉnh lộ, đường liên thôn, đường trục thôn, đường ngõ, xóm ra các kênh mương nội đồng, nước thải chảy chung với nước mưa.

- Phân gia súc trong xã phần lớn được thu gom làm phân cho nông nghiệp và thu gom xử lý. Một số hộ chăn nuôi gia súc tập trung đều đang phát triển xây dựng hầm biogas và hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 80%.

- Khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải ra môi trường. Hồ ao, kênh mương, đường làng, ngõ xóm, khu vực công cộng không có dấu hiệu ô nhiễm do nước chảy từ nước thải sinh hoạt trong khu dân cư.

- Hiện tại xã có khu tập kết thải của các hộ dân cho 04 thôn với diện tích 400 m². Rác thải của các hộ được công ty vệ sinh môi trường thu gom 2 lần trong tuần để đưa đến bãi rác tập kết rác thải, xa khu dân cư trước khi vận chuyển đến nơi xử lý.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch “sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ” đạt 86%.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững đạt 100%.

c) Nghĩa trang, nghĩa địa

- Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa của 4 thôn là 8,06 ha.

- Hiện tại trong toàn xã có 02 khu nghĩa trang chính và một số nghĩa trang khác tại các thôn.

2.6. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

2.6.1. Việc thực hiện quy hoạch có liên quan

Hiện tại trên địa bàn xã đã hoàn thành các quy hoạch theo quy định của pháp luật là Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045, và quy hoạch nông thôn mới xã Hà Giang, trong năm 2021, ngoài việc Lập dự án lập quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030 tỷ lệ 1/5.000, xã thực hiện thêm các quy hoạch chi tiết là: quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã tỷ lệ 1/500 và quy hoạch chi tiết các điểm dân cư tỷ lệ 1/500.

2.6.2. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã

- Dự án Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Đền thờ Lại Thế Khanh.
- Cứng hoá tuyến đê Hòa Thuận, tuyến đê đi trạm bơm,
- Nâng cấp Trạm y tế,
- Nâng cấp nhà văn hóa thôn Mỹ Dương, Hòa Thuận,
- Nâng cấp hệ thống loa truyền thanh,
- Xây dựng mới 01 trạm biến áp thôn Hoà Thuận,
- Nâng cấp, cứng hoá đoạn đường thôn Chánh Lộc, rãnh thoát nước Gò Luồng, mương hồ mùng tám đi công gạch,
- Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp Đền Tô Hiến Thành...

2.7. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

2.7.1. Những thuận lợi

- Xã Hà Giang có tuyến đường quốc lộ 522B chạy qua xã, đảm bảo cho giao thông thuận tiện, thương mại - dịch vụ phát triển tại thôn Quan Chiêm. Tuyến đường tỉnh đảm bảo cho giao thông thuận tiện.

- Tài nguyên đất đai thuận lợi cho việc phát triển các loại hình nông nghiệp, phát triển trang trại, đa dạng về cây trồng, vật nuôi.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản được hoàn thiện hoàn thiện, nhất là giao thôn đường liên thôn, đường trục thôn và đường ngõ, xóm đã được bê tông đảm bảo đi giao thông đi lại thường xuyên của người dân. Hệ thống giao thông nội đồng và các tuyến kênh mương chính đã được cứng hoá. Tuy nhiên, để đáp ứng được Tiêu chí Nông thôn mới, cần tiếp tục được hoàn thiện đồng bộ cả về chất lượng và số lượng.

2.7.2. Những khó khăn của xã

- Trong nông nghiệp: Chưa có những giải pháp mới để chỉ đạo các thôn và nhân dân cấy hết diện tích lúa ở cả hai vụ. Cơ giới hóa trong khâu thu hoạch đạt tỉ lệ thấp. Việc tích tụ ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn còn chưa tốt.

- Trong quản lý đất đai vẫn còn để xảy ra tình trạng lấn chiếm vỉa hè, hành lang đất giao thông, vi phạm về sử dụng đất sai mục đích.

- Công tác chỉ đạo xây dựng xã nông thôn mới chưa quyết liệt, chuyển biến chậm, còn nhiều tiêu chí chưa đạt được.

- Hệ thống đường giao thông nội đồng, kênh mương tỷ lệ cứng hóa còn thấp.

- Đường cao tốc chạy qua địa bàn xã chia cắt khu vực sản xuất tại các xóm thôn Quan Chiêm, khó khăn cho đi lại khi sản xuất nông nghiệp.

2.7.3. Đánh giá hiện trạng tổng hợp theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới

Trên cơ sở điều tra, phân tích và tổng hợp hiện trạng nông thôn của xã Hà Giang, tiến hành đánh giá thực trạng nông thôn xã Hà Giang theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017 - 2010 như sau:

- **Tổng số tiêu chí đạt được: 16/19 tiêu chí.**

* **Các tiêu chí đã đạt được như sau:**

1. Tiêu chí số 1: Quy hoạch (đang thực hiện);
2. Tiêu chí số 2: Giao thông;
3. Tiêu chí số 3: Thủy lợi;
4. Tiêu chí số 4: Điện;
5. Tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông;

6. Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư;
7. Tiêu chí số 10: Thu nhập;
8. Tiêu chí số 12: Lao động có việc làm;
9. Tiêu chí số 11: Hộ nghèo;
10. Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất;
11. Tiêu chí số 14: Giáo dục và đào tạo;
12. Tiêu chí số 15: Y tế;
13. Tiêu chí số 16: Văn hoá;
14. Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm;
15. Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật
16. Tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh

Tổng số tiêu chí chưa đạt được: 3/19 tiêu chí.

*** Các tiêu chí chưa đạt được như sau:**

1. Tiêu chí số 5: Trường học;
2. Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hoá;
3. Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn;

Bảng 11. Đánh giá các chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí về nông thôn mới Quyết định 1415/2017 QĐ-UBND ngày 3/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020

TT	Tên tiêu chí	Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu của NTM của tỉnh	Hiện trạng	Đánh giá
I. Quy hoạch					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đang thực hiện	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đang thực hiện	Đạt
II. Hạ tầng kinh tế - xã hội					
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	100%	Đạt
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường).	100% (≥ 70% cứng hóa)	84,76%	Đạt
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	100% (≥ 70% cứng hóa)	94,36%	Đạt
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% (≥60% cứng hóa)	63,3%	Đạt
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu của NTM của tỉnh	Hiện trạng	Đánh giá
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	$\geq 95\%$	100%	Đạt
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	$\geq 80\%$	33,3%	Chưa đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định.	- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi. - Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 2.000m ² ; - Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 100% theo quy định.	Chưa đạt	Chưa đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	100%	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại	Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt

TT	Tên tiêu chí	Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu của NTM của tỉnh	Hiện trạng	Đánh giá
	nông thôn	chỉ quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020.			
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; có tối thiểu có 2/3 số thôn, bản có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện/thị/ thành phố; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc trong xử lý, điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; Có ứng dụng CNTT để hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo Kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát.	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng.	≥ 80%	86%	Đạt
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).	Năm 2017: 29 Năm 2018: 34 Năm 2019: 40 Năm 2020: 46	46,1 triệu đồng	Đạt
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	≤ 5%	3,48	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 93%	98%	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu của NTM của tỉnh	Hiện trạng	Đánh giá
IV. Văn hóa - Xã hội - Môi trường					
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề	≥ 85%	100%	Đạt
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 63%	48,6%	Đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	≥ 85%	80%	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 24,2%	9%	Đạt
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥ 70%	100%	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	≥ 98% (≥ 60% nước sạch)	98%	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	Đạt
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.	≥ 85%	86%	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%	80%	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	100%	Đạt
V. Hệ thống chính trị					

TT	Tên tiêu chí	Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu của NTM của tỉnh	Hiện trạng	Đánh giá
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	8.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.	100%	100%	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	100%	Đạt
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và an ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.		Đạt	Đạt

PHẦN III

DỰ BÁO TIỀM NĂNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

3.1. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Căn cứ vào tình hình phát triển dân số và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Hà Giang cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu về đất ở của người dân khi khu công nghiệp Hà Long phát triển cũng như dân số khu trung tâm xã khi có các tuyến đường giao thông kết nối với các vùng lân cận.

- Dự báo quy mô dân số, số hộ, lao động của xã Hà Giang giai đoạn 2021 - 2030 theo công thức sau: $N_t = N_0 \times (1 + a)^t$

+ N_t : quy mô dân số dự báo.

+ N_0 : dân số hiện trạng năm 2020.

+ a : tỷ lệ tăng dân số tính toán (tổng tỷ lệ tự nhiên và cơ học).

+ t : số năm dự báo.

- Đến năm 2025:

+ Tỷ lệ phát triển dân số: 2,96% (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,70%; tỷ lệ tăng dân số cơ học 2,26%) ta có:

$$N_{2025} = 5.763 \times (1 + 2,96\%)^5 = 6.668 \text{ người}$$

Như vậy, đến năm 2025 dân số toàn xã 6.668 người và lao động là: 3.734 lao động.

- Đến năm 2030:

+ Tỷ lệ phát triển dân số: 3,10% (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,70%; tỷ lệ tăng dân số cơ học 2,40%).

$$N_{2030} = 6.668 \times (1 + 3,10\%)^5 = 7.767 \text{ người}$$

Như vậy, đến năm 2030 dân số toàn xã 7.767 người và lao động là: 4.272 lao động.

Bảng 12. Dự báo về dân số, lao động xã Hà Giang đến năm 2025 và năm 2030

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Dân số	người	5.763	6.668	7.767
2	Tỷ lệ phát triển dân số	%		2,96	3,10
3	Lao động	lao động	3.128	3.734	4.272

3.2. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

Hà Giang khu vực đồng bằng Bắc Trung Bộ với phát triển kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, kết hợp thương mại - dịch vụ cùng với phát triển tiểu thủ công nghiệp. Là xã xa trung tâm huyện thuộc vùng miền núi của huyện, trong đó phát triển một số ngành chính sau:

- Sản xuất nông nghiệp luôn tập trung vào các mô hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Mô hình trồng lúa hai vụ với các loại giống mới và ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ cao, phát triển trang trại tổng hợp, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.

- Thương mại, dịch vụ với các hộ kinh doanh dịch vụ, vận tải, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn xã, tập trung chính ở khu vực thôn thôn Quan Chiêm nơi có tuyến tỉnh lộ 522B chạy qua xã.

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ lẻ với các ngành nghề chính như: xay sát, cơ khí gò hàn, mộc gia dụng, sản xuất vật liệu xây dựng trong các hộ gia đình và có nhà máy gạch trên địa bàn xã.

Trên địa bàn xã thế mạnh là phát triển nông nghiệp, thương mại dịch vụ, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và nông nghiệp công nghệ cao, đa dạng hoá các mô hình sản xuất là rất quan trọng.

3.3. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, diện tích đất phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng và đáp ứng nhu cầu về đất ở ngày càng tăng lên là tất yếu.

- Năm 2020: Tổng diện tích tự nhiên của xã 886,28 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp 631,07 ha; đất phi nông nghiệp 250,53 ha; đất chưa sử dụng 4,68 ha.

- Dự báo đến năm 2030: Tổng diện tích tự nhiên của xã 886,28 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp 607,64 ha; đất phi nông nghiệp 273,96 ha; đất chưa sử dụng 4,68 ha.

- Đối với khu vực lựa chọn xây dựng khu trung tâm xã: Địa hình bằng

phẳng, quỹ đất còn khá lớn, gần trục giao thông chính (tỉnh lộ 522B),... Đây là cơ hội rất lớn để xây dựng một trung tâm xã điển hình với việc bố trí cơ sở hạ tầng khép kín, hợp lý, thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - xã hội.

- Đối với khu vực lựa chọn xây dựng khu trung tâm thôn, xóm: Nhìn chung, dân cư trên địa bàn xã phân bố tập trung, mật độ dân số trong khu dân cư không cao nên việc bố trí quỹ đất để xây dựng khu trung tâm thôn, xóm không gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, cùng với sự đồng tình và hưởng ứng của người dân trong công tác xây dựng nông thôn mới xã nên việc bố trí đất để xây dựng khu trung tâm thôn, xóm cũng thuận lợi hơn thông qua việc hiến đất của nhân dân.

Như vậy, trong giai đoạn quy hoạch, tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất của xã Hà Giang là tương đối lớn và thuận lợi.

3.4. DỰ BÁO QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/7/2017 của Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021; QCVN 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật"; Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020 và Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Chỉ tiêu sử dụng đất *tối thiểu* cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện như sau:

- + Đất xây dựng công trình nhà ở: 25 m²/người.
- + Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: 5 m²/người.
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5 m²/người.
- + Cây xanh công cộng: 2 m²/người.

- Quy định về quy mô tối thiểu các công trình công cộng, dịch vụ, kỹ thuật:

Bảng 13: Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Trụ sở UBND xã	- Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$. - Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
2	Giao thông	- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Mặt đường $\geq 4,5 \text{ m}$, nền đường $\geq 6,5 \text{ m}$, mặt đường bê tông hóa hoặc nhựa hóa. - Đường trục thôn và đường liên thôn: Được cứng hóa, mặt đường $\geq 3,0 \text{ m}$, nền đường $\geq 4,0 \text{ m}$. - Đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Mặt đường $\geq 3,0 \text{ m}$, nền đường $\geq 4,0 \text{ m}$ (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m. - Đường trục chính nội đồng: Mặt đường $\geq 3,0 \text{ m}$, nền đường $\geq 4,0 \text{ m}$.	Quyết định 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
3	Cấp điện	- Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: $\geq 95\%$. - Chỉ tiêu cấp điện (giai đoạn dài hạn): + Điện năng: $\geq 200 \text{ kWh/người/năm}$. + Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu sinh hoạt của xã hoặc cụm xã. + Phụ tải: $\geq 150 \text{ W/người}$.	Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương
4	Trường, điểm trường mầm non	- Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
5	Trường, điểm trường tiểu học tiểu học	- Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
6	Trường THCS	- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$.	dụng
7	Trạm y tế	- Không có vườn thuốc: Diện tích đất $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$. - Có vườn thuốc: Diện tích đất $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$.	
8	Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả)	- Nhà văn hóa $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$. - Phòng truyền thống $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$. - Thư viện $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$. - Hội trường 100 chỗ/công trình. - Cụm công trình, sân bãi thể thao $5.000 \text{ m}^2/\text{cụm}$.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
9	Chợ, cửa hàng dịch vụ (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã)	- 01 chợ/ xã với diện tích 1.500 m^2 . - 01 công trình/khu trung tâm 300 m^2 .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
10	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/xã với diện tích $150 \text{ m}^2/\text{điểm}$.	
11	Cấp nước	- Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu $60 \text{ lít}/\text{người}/\text{ngày đêm}$; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu $40 \text{ lít}/\text{người}/\text{ngày đêm}$. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
12	Nghĩa trang	Diện tích nghĩa trang tập trung $0,04 \text{ ha}/1.000 \text{ người}$.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
13	Thoát nước thải	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	
14	Thủy lợi	Kênh mương, cống	TCVN 4118:2012 công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế

PHẦN IV

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

4.1. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG KHU TRUNG TÂM XÃ

4.1.1. Định hướng không gian, kiến trúc khu trung tâm xã

Mục tiêu xây dựng trung tâm xã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội và khu ở kết hợp với các công trình công cộng của xã. Việc đầu tư xây dựng khu trung tâm xã hoàn chỉnh cả về công trình và chức năng hoạt động nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội xã Hà Giang một cách toàn diện và bền vững, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

Về cấu trúc thành phần không gian của khu vực trung tâm bao gồm các công trình: công trình hành chính, sự nghiệp; các công trình văn hóa - thể thao, bưu điện, trạm y tế, trường học.

Về hình khối kiến trúc và màu sắc công trình: Yêu cầu chung là hình khối kiến trúc hiện đại phù hợp với các kiến trúc địa phương và giữ được bản sắc văn hóa dân tộc nhưng không sử dụng các chi tiết có kiến trúc rườm rà. Hạn chế sử dụng các màu tối và màu gây chói cho bề mặt ngoài công trình. Còn đối với các tiện ích của công trình như biển hiệu, mái che có thể sử dụng các gam màu mạnh.

Về tổ chức cây xanh, ngoại thất ngoài công trình:

- Không gian xung quanh công trình thuộc khuôn viên khu đất xây dựng yêu cầu trồng cây có hình thức trang trí đẹp, trồng tự nhiên hoặc trong bồn.

- Hàng rào cho khuôn viên các công trình khuyến khích sử dụng hình thức ước lệ, bằng bồn cây xanh, mảng cỏ,... Không được sử dụng hàng rào có mảng đặc cao che tầm nhìn giữa công trình và đường giao thông.

4.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn

* Về định hướng tổ chức các điểm dân cư: Trong giai đoạn tới dự kiến giữ nguyên hệ thống điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã. Phát triển dân cư tập trung dựa trên diện tích thôn cũ, tận dụng các khu đất xen kẹt, đất canh tác năng suất thấp và các vị trí khu trung tâm xã, thôn chuyển sang đất ở.

* Về tổ chức không gian ở:

- Đối với khu ở cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

+ Mật độ xây dựng trong lô đất tối đa là 40%.

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường tỉnh lộ 522B, khu trung tâm xã, thôn.

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

- Đối với khu dân cư mới: Trong giai đoạn tới, để đáp ứng nhu cầu đất ở mới cho người dân định hướng phát triển các khu dân cư mới phù hợp với đặc điểm tự nhiên của địa phương. Yêu cầu, tính chất các khu ở mới như sau:

+ Khu ở mới xây dựng nhà ở từ 2 đến 3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

+ Mật độ xây dựng tối đa: 50%.

+ Phù hợp với đặc điểm khu đất, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và thoát nước mưa, giao thông thuận tiện.

+ Phân bố dân cư tập trung, có quy mô thích hợp, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng cần thiết như trường học, nhà văn hóa...

+ Phát triển khu dân cư nông thôn phải đồng bộ với các quy hoạch khác liên quan.

+ Hạn chế phát triển khu dân cư trên đất nông nghiệp, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo cũ và xây dựng mới, tận dụng triệt để những cơ sở cũ đã có, tính toán triển vọng phát triển lâu dài và kế hoạch phát triển theo từng giai đoạn.

+ Kiến trúc xây dựng: Xây dựng theo phong cách nhà ở truyền thống song song với kiến trúc hiện đại.

4.1.3. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn, xóm

- Khu trung tâm xã và ven các tuyến đường tỉnh lộ, liên thôn và trục thôn, quy hoạch bố trí nhà ở kết hợp kinh doanh dịch vụ với diện tích từ 100 m² - 150 m².

- Đối với những khu quy hoạch cải tạo, mở rộng những khu dân cư hiện có cần tôn trọng những nét đặc trưng nhà ở truyền thống: nhà ở kết hợp với vườn, ao nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- Tăng cường trồng cây xanh dọc các tuyến đường. Quy hoạch duy trì hệ thống ao, hồ trong khu dân cư vừa tạo cảnh quan làng xã vừa là nơi điều hòa xử lý nước mưa và nước sinh hoạt.

- Các công trình công cộng trong các điểm dân cư tập trung gồm có: đình, chùa, nhà văn hóa thôn, sân thể thao thôn, trường học, y tế... được bố trí ở khu trung tâm thôn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và sinh hoạt của nhân dân

cũng như tạo không gian trung tâm thôn, xóm.

- Định hướng mô hình điểm dân cư nông thôn phù hợp với bản sắc văn hóa, tập quán định cư, sản xuất tại xã.

- Xây dựng tiêu chí con người kiểu mẫu thân thiện, mến khách, ứng xử văn minh; Xây dựng thư viện sách, báo, tạp chí tại các điểm sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa, sân vận động...) để khuyến khích người dân nâng cao văn hóa đọc.

Căn cứ vào tình hình phát triển dân số; hiện trạng không gian thôn và những dự báo về phát triển dân số trong giai đoạn tới; định hướng về phát triển không gian thôn tiến hành điều tra khảo sát và lập phương án quy hoạch đất ở mới đáp ứng nhu cầu về đất ở cho nhân dân trong giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

Bảng 14: Phương án quy hoạch đất ở

STT	Danh mục công trình	Thôn	Diện tích (ha)
1	Điểm dân cư Mỹ Dương	Mỹ Dương	1,03
2	Điểm dân cư Bìa Làng	Mỹ Dương	0,41
3	Điểm dân cư Rú Ngoài	Mỹ Dương	0,25
4	Điểm dân cư Rú Trong	Mỹ Dương	0,88
5	Đất ở Cống Gạch, 9 mẫu	Chánh Lộc	3,1
6	Khu dân cư Phễu	Quan Chiêm	3,08
7	Điểm dân cư ao nông dân	Quan Chiêm	0,04
8	Khu dân cư trung tâm xã	Quan Chiêm	2,3
9	Điểm dân cư trụ sở UBND xã cũ	Quan Chiêm	0,086
	Tổng		11,176

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Trong giai đoạn này bố trí một số điểm dân cư mới với tổng diện tích khoảng 6,91 ha.

- Giai đoạn dài hạn sau năm 2026 đến 2030: Giai đoạn này không gian và hạ tầng đã tương đối ổn định, bố trí thêm 4,18 ha đất khu dân cư mới.

4.1.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm

Khu vực khu trung tâm xã Hà Giang: Khu trung tâm xã được bố trí gần trục đường 522B thôn Quan Chiêm. Khi có hệ thống giao thông hoàn chỉnh đây là vị trí thuận tiện cho việc giao lưu, thông thương với các xã lân cận và kết nối với thị xã Bim Sơn, khu đô thị Hà Long, các xã phía nam và kết nối với nút giao đường cao tốc Bắc Nam tại xã Hà Long... Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội khu trung tâm được bố trí phục vụ nhu cầu của khu trung tâm và của toàn xã.

Về cấu trúc thành phần không gian của khu vực trung tâm bao gồm các công trình như sau:

Bảng 15: Quy hoạch các công trình khu trung tâm xã

STT	Công trình	Thôn	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Biến động tăng (+); giảm (-) (m ²)
1	Trụ sở UBND xã	Quan Chiêm	2.084,18	2.800	715,82
2	Buru điện văn hóa xã	Quan Chiêm	152,5	300	147,50
3	Trạm y tế xã Hà Giang	Quan Chiêm	1.430,50	1.430,50	0,00
4	Công an xã Hà Giang	Quan Chiêm	0	860	860,00
5	Trường mầm non Hà Giang	Quan Chiêm	1.838,10	7.000	5.161,90
6	Trường tiểu học Hà Giang	Chánh Lộc	4.123,90	4.123,90	0,00
7	Trường THCS Hà Giang	Chánh Lộc	5.726	7.564,10	1.838,10
8	Nhà văn hoá xã Hà Giang	Quan Chiêm	0	1.780	1.780
9	Sân thể thao xã Hà Giang	Quan Chiêm	0	4.670	4.670
10	Nghĩa trang liệt sỹ	Chánh Lộc	923,4	923,4	0
11	Công viên cây xanh	Quan Chiêm	0	10.000	10.000
12	Khu thương mại dịch vụ	Quan Chiêm	0	17.200	17.200
13	Khu sản xuất kinh doanh	Quan Chiêm	0	20.000	20.000
14	Trụ sở HTX DVNN	Quan Chiêm	0	1.100	1.100

4.1.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm

a) Hệ thống đường giao thông

- Đường tỉnh lộ 522B qua khu trung tâm xã được nâng cấp với các tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường: 5,0 ÷ 7,0 m
- + Nền đường: 10,0 ÷ 12,0 m.
- + Kết cấu: Bê tông.

- Hệ thống đường giao thông khu trung tâm xã được quy hoạch mới, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường: 18,0 ÷ 22,0 m
- + Nền đường: 26,0 ÷ 30,0 m.
- + Kết cấu: Bê tông, nhựa.

+ Hệ thống thoát nước mưa, nước thải, điện chiếu sáng, cây xanh...

b) Hệ thống cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho khu trung tâm xã lấy từ trạm biến áp tại khu trung tâm xã và trạm biếp áp thôn Quan Chiêm.

- Lưới điện: Hệ thống lưới điện trong khu trung tâm được thiết kế theo mạng hình tia.

+ Xây dựng đường dây 0,4KV cấp điện từ trạm biến áp tới các công trình công cộng và khu dân cư.

+ Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc theo các trục đường trong khu trung tâm.

c) Hệ thống đường cấp nước

- Nguồn nước: Lấy từ nhà máy nước tại xã Yên Dương.

- Hệ thống đường ống cấp nước: Được thiết kế đi theo đường giao thông đến các công trình và các hộ gia đình.

d) Hệ thống đường thoát nước và vệ sinh môi trường

** Hệ thống thoát nước*

- Đối với từng công trình: Xử lý nước thải ngay tại chỗ, với các công trình bề tự thấm hoặc sau khi xử lý sơ bộ có thể xả vào hệ thống thoát nước chung của khu trung tâm.

- Hệ thống thoát nước: Khu trung tâm sẽ thiết kế hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt riêng bằng hệ thống thoát nước ngầm dọc theo tuyến đường giao thông khu trung tâm.

** Thu gom rác thải*

Quy hoạch bố trí các thùng đựng rác công cộng tại các vị trí phù hợp trong khu trung tâm.

Rác thải được thu gom thường xuyên và được phân loại ngay từ hộ gia đình. Đầu tư hệ thống thùng rác, dưới 100 m có một điểm tập kết rác thải. Rác thải được tập kết và vận chuyển đến nơi xử lý.

4.2. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

Quy hoạch giữ gìn, tôn tạo cảnh quan không gian sinh hoạt cộng đồng, những nét cổ truyền của làng quê tại các thôn để tạo sự hài hòa giữa văn hóa truyền thống với sự phát triển của nếp sống hiện đại.

Về quy mô diện tích và vị trí các công trình công cộng trên địa bàn:

- Đối với khu vực trung tâm xã: Tập trung các công trình như: Công sở xã, bưu điện, nhà văn hóa và sân thể thao xã, trường học,... được bố trí tại khu vực xung quanh trung tâm hành chính hiện tại.

- Đối với khu vực trung tâm thôn, xóm: Bố trí các công trình nhà văn hóa,

sân thể thao, đình, chùa gắn kết với các khu dân cư cũ và bố trí khu dân cư mới tập trung, kết nối với các khu dân cư cũ để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

Về kiến trúc các công trình khu trung tâm thôn, xóm như nhà văn hóa, sân thể thao phải đảm bảo kết hợp giữa kiến trúc truyền thống và kiến trúc hiện đại. Đối với kiến trúc các công trình đình, chùa làng thì vẫn giữ nguyên về vị trí, trùng tu, tôn tạo, nâng cấp và chỉnh trang công trình cùng với hệ thống cây xanh trong khuôn viên và các công trình phụ trợ khác.

4.2.1. Công sở xã

- Vị trí: Quy hoạch mới thôn Quan Chiêm.
- Diện tích đất sử dụng: 2.800 m².
- Công trình: Xây mới công trình.
- Thiết kế hệ thống cây xanh trong khuôn viên khu công sở xã.
- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, phù hợp với công trình công sở cấp xã.

- + Chiều cao từ 1-3 tầng.
- + Diện tích đất xây dựng ≥ 1.000 m².
- + Diện tích cây xanh $\leq 30\%$

4.2.2. Công trình an ninh

- Vị trí: Quy hoạch mới thôn Quan Chiêm.
- Diện tích sử dụng đất: 860 m².
- Công trình: Xây mới công trình.

4.2.3. Bưu điện văn hóa xã

- Vị trí: Quy hoạch mới thôn Quan Chiêm.
- Diện tích sử dụng đất: 300 m².
- Công trình: Xây mới công trình.
- Đầu tư trang thiết bị làm việc cho bưu điện xã.
- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, phù hợp với đặc trưng ngành.

- + Chiều cao từ 1 - 2 tầng.
- + Mật độ xây dựng $\leq 40\%$.

4.2.4. Công trình giáo dục

4.2.4.1. Trường mầm non Hà Giang

- Vị trí: Quy hoạch mới thôn Quan Chiêm.

- Diện tích đất sử dụng: 7.000 m².
- Công trình: Xây mới công trình.
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập.
- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

- + Diện tích đất bình quân ≥ 12 m²/trẻ.

- + Mật độ xây dựng:

- Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%.

- Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%.

- Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.

- + Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

4.2.4.2. Trường tiểu học Hà Giang

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Chánh Lộc.

- Diện tích đất sử dụng: 4123,9 m².

- Công trình xây dựng:

- + Xây mới: 02 phòng học, 4 phòng chức năng và nhà hiệu bộ.

- + Xây nhà đa năng.

- + Nâng cấp sân chơi, sân thể thao, hệ thống tường bao, cổng, nhà bảo vệ, nhà để xe, hệ thống nước sạch...

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập, chỉnh trang khuôn viên cây xanh trường học.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

- + Diện tích đất bình quân ≥ 10 m²/học sinh.

- + Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho các hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục cao không quá 03 tầng.

- + Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

+ Mật độ xây dựng:

Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%.

Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 40%.

Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.

+ Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

4.2.4.3. Trường Trung học cơ sở Hà Giang

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng thôn Chánh Lộc.

- Diện tích sử dụng đất: 7.564,1 m². Mở rộng diện tích sang trường mầm non sau khi trường mầm non chuyển ra vị trí mới với diện tích 1838,1 m².

- Công trình xây dựng:

+ Xây mới 02 phòng học.

+ Xây mới 07 phòng bộ môn bao gồm: Khoa học tự nhiên, công nghệ, tin học, ngoại ngữ, âm nhạc, mỹ thuật, khoa học xã hội.

+ Xây dựng 08 phòng chức năng bao gồm: Thư viện, phòng truyền thống, ban giám hiệu, phòng sinh hoạt tổ chuyên môn, phòng y tế, phòng kế toán.

+ Xây dựng hệ thống tường rào, cổng trường, nước sạch...

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

+ Diện tích đất bình quân ≥ 10 m²/học sinh.

+ Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

+ Mật độ xây dựng:

Diện tích xây dựng công trình: không quá 45%.

Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 30%.

Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 25%.

+ Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ

sinh hoạt tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

4.2.5. Công trình y tế

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Quan Chiêm.
- Diện tích đất sử dụng: 1430,5 m².
- Công trình xây dựng:
 - + Xây thêm 03 phòng.
 - + Nâng cấp khu bếp ăn.
 - + Xây dựng khu xử lý nước thải y tế.
 - + Nâng cấp tường bao, sân bê tông, cổng và khuôn viên.
 - + Đảm bảo diện tích vườn cây thuốc nam của trạm y tế xã.
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác khám chữa bệnh.
- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng ngành y tế.
 - + Chiều cao từ 1 - 3 tầng.
 - + Mật độ xây dựng $\leq 40\%$.
 - + Diện tích cây xanh $\geq 45\%$.

4.2.6. Đài tưởng niệm liệt sỹ

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Chánh Lộ:
- Diện tích: 923,4 m².
- Công trình xây dựng: Nâng cấp, tu sửa.

4.2.7. Công trình văn hóa - thể thao

4.2.7.1. Hội trường và sân thể thao xã

a) Nhà văn hoá xã

- Vị trí: Quy hoạch mới tại khu trung tâm xã thôn Quan Chiêm.
- Diện tích sử dụng đất: 1.780 m².
- Công trình xây dựng: Xây mới công trình.
- Các công trình phụ trợ bao gồm: Tường bao, cổng, sân bê tông, trồng cây xanh trong khu khuôn viên và các công trình phụ trợ.
 - Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất cho nhà văn hoá xã nhằm đảm bảo phục vụ tốt hơn nhu cầu hội họp, tổ chức hội nghị và các sự kiện về văn hoá của cán bộ và nhân dân địa phương, đảm bảo nhà văn hoá xã hiện đại, văn minh.
 - Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công văn hóa.
 - + Chiều cao 1 - 2 tầng.

+ Mật độ xây dựng $\leq 40\%$.

b) Sân thể thao xã

- Vị trí: Quy hoạch mới khu trung tâm xã tại thôn Quan Chiêm.
- Diện tích quy hoạch: 4.670 m².
- Công trình xây dựng: Xây mới công trình và các công trình phụ trợ bao gồm: Tường bao, cổng, khán đài, sân bên tông, trồng cây xanh...
- Sân thể thao xã kết hợp các khu tập luyện thể thao (cầu lông, bóng đá, bóng chuyền, ...), đầu tư các thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao cho sân thể thao xã.

c. Khu khuôn viên cây xanh, vui chơi

- Vị trí: Khu trung tâm xã và khu Phễu thôn Quan Chiêm..
- Diện tích sử dụng đất: 10.860 m².
- Công trình xây dựng: Xây mới công trình.
- Khu khuôn viên cây xanh có lối đi, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân.
- Khu khuôn viên cây xanh không trồng các loại cây có nhựa độc, có hoa quả hấp dẫn ruồi muỗi, cây có gai, cần trồng các loại cây cao, bóng mát và có tác dụng làm sạch không khí.

4.2.7.2. Nhà văn hóa và sân thể thao thôn

- Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho nhà văn hóa các thôn và các dụng cụ, thiết bị thể dục thể thao cho sân thể thao.
- Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên nhà văn hóa thôn: Hệ thống hàng rào (bằng tường bao phủ cây xanh hoặc trồng bằng cây xanh), cổng, khuôn viên,...
- Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường (âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, khánh tiết, tủ sách; ...); thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.
- Xây dựng hệ thống cây xanh, cây bóng mát kết hợp trồng hoa xung quanh khuôn viên công trình.
- Quy hoạch nhà văn hóa và sân thể thao tại các thôn cụ thể như sau:

Bảng 16: Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao thôn

STT	Thôn	Công trình	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích hiện trạng (m ²)	Nội dung	Diện tích QH (m ²)	Nội dung
1	Mỹ Dương	Nhà văn hoá	1.336,11	Nhà cấp 4. Chất lượng tốt	1.336,11	Giữ nguyên. Bổ sung thêm trang thiết bị
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
2	Quan Chiêm	Nhà văn hoá	1.090,77	Nhà cấp 4. Chất lượng khá	1.090,77	Nâng cấp. Bổ sung thêm trang thiết bị
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
3	Chánh Lộc	Nhà văn hoá	1.291,07	Chưa có	1.291,07	Xây mới. Đầu tư trang bị trang thiết bị
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
4	Hoà Thuận	Nhà văn hoá	1.554,97	Nhà cấp 4. Chất lượng khá	1.554,97	Nâng cấp. Bổ sung thêm trang thiết bị
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình văn hóa.

4.2.8. Quy hoạch công trình tôn giáo, tín ngưỡng

- Định hướng giữ nguyên các công trình tôn giáo, tín ngưỡng tại các thôn về vị trí.

Bảng 17. Quy hoạch công trình tôn giáo, tín ngưỡng

STT	Công trình	Diện tích hiện trạng (m ²)	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (m ²)	Nội dung
1	Đình Mỹ Dương	1.264,60	1.264,6	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
2	Đình Quan Chiêm	1.182,0	1.182,0	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
3	Đền thờ Lại Thế Khanh	601,0	1.201,0	Mở rộng diện tích. Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.

STT	Công trình	Diện tích hiện trạng (m ²)	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (m ²)	Nội dung
4	Đền Tô Hiến Thành	530,3	730,3	Mở rộng diện tích. Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
5	Chùa Quan Chiêm	891,8	891,8	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
6	Đình Chánh Lộ	501,9	501,9	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
7	Chùa Khánh Long	4.340,0	4.340,0	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
8	Bia hội Văn Tự			Khôi phục, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
9	Đền thờ Ngọc Hân			Khôi phục, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
10	Đền Hai Cô			Khôi phục, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.

- Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, một mặt cải tạo công trình và khuôn viên bằng nguồn vốn Nhà nước và đóng góp của nhân dân.

4.2.9. Công trình thương mại dịch vụ

Trong giai đoạn quy hoạch, nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong xã cũng như phát triển tiểu thủ công nghiệp, các khu thương mại dịch vụ, các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các vùng chuyên canh rau màu và tạo môi trường cảnh quan môi trường sống.

Quy hoạch công trình thương mại dịch vụ và công cộng khác cụ thể như sau:

Bảng 18: Quy hoạch công trình thương mại dịch vụ và công cộng khác

TT	Hạng mục quy hoạch	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Khu Thương mại dịch vụ khu trung tâm xã	Thôn Quan Chiêm	0,049
2	Khu Thương mại dịch vụ khu Phễu	Thôn Quan Chiêm	1,671

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng.

+ Chiều cao 1 - 2 tầng.

+ Mật độ xây dựng ≤ 40%.

4.3. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ MỚI VÀ CÁC THÔN CŨ

4.3.1. Đối với khu dân cư hiện trạng

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, khu sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn,...

- Diện tích lô đất ở: Từ 200 m²/hộ trở lên.
- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.
- Mật độ xây dựng tối thiểu: 40%.
- Số tầng cao: ≤ 3 tầng.

4.3.2. Đối với khu dân cư mới

Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn mới

TT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	25
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
3	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
4	Cây xanh công cộng	2

- Hình thái kiến trúc nhà ở:

+ Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

- + Diện tích lô đất ở: Từ 150 m²/hộ trở lên.
- + Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.
- + Mật độ xây dựng tối thiểu 60%.
- + Số tầng cao tối đa: ≤ 3 tầng.

4.4. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT

4.4.1. Quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Dựa vào đặc điểm tự nhiên đặc trưng của từng vùng về điều kiện đất đai, thủy lợi để phát triển nông nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng cây, con có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật, hiện đại hóa trong nông nghiệp nhằm

tăng năng suất, chất lượng và thu nhập trên 1 ha đất canh tác. Phát triển nông nghiệp gắn kết với các doanh nghiệp để đảm bảo đầu ra cho sản xuất.

Tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác hoặc kết hợp với nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn và chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn theo hướng công nghệ cao; phát huy hiệu quả kinh tế trang trại. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững.

4.4.1.1. Trồng trọt

Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng chuyên sang cây trồng có lợi thế phát triển, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với chế biến và bao tiêu sản phẩm; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Tiếp tục chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng các loại cây trồng khác để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Tập trung chỉ đạo phát triển các sản phẩm trồng trọt chủ lực của xã như lúa, cây ăn quả...

Ngành trồng trọt phát triển theo hướng đảm bảo an ninh lương thực, chuyển dịch cơ cấu cây trồng tạo bước đột phá theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị sản xuất trên diện tích các cây trồng hiện có bằng đẩy mạnh thâm canh lúa, tăng chất lượng sản phẩm lúa bằng những giống lúa chất lượng cao, mặt khác cần thực hiện tăng cường đưa những giống cây, con có giá trị kinh tế vào sản xuất nông nghiệp tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về nguồn nước, đồng đất. Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp có liên kết, hợp tác.

Ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt như các giống lúa lai có năng suất cao, chất lượng khá, các giống lúa thuần chất lượng và khả năng chống chịu sâu bệnh, điều kiện thời tiết bất thường; từng bước sử dụng giống cây trồng biến đổi gen; ứng dụng công nghệ cao vào trồng trọt, mở rộng diện tích trồng lúa chất lượng cao, chất lượng khá, chế biến an toàn theo chuỗi giá trị, áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP).

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển, tiềm năng và định hướng phát triển ngành nông nghiệp của huyện và xã Hà Giang. Trong giai đoạn tới, xác định cây lúa là cây trồng chính và đảm bảo an ninh lương thực cho nhân dân toàn xã.

Khai thác, sử dụng hiệu quả diện tích lúa nước hiện có, phân bố trên địa

bàn toàn xã. Trên cơ sở diện tích đất trồng lúa hiện tại, vẫn quy hoạch để trồng lúa song có sự đầu tư về giao thông, thủy lợi tạo điều kiện thuận lợi thâm canh, tăng chất lượng ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Trong giai đoạn tới, với mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đưa ứng dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiến hành xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Phương án quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao như sau:

Bảng 20. Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp

STT	Vùng sản xuất	Thôn	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Vùng SX nông nghiệp chất lượng cao	Quan chiêm	Đồng Đón	9,3
2	Vùng trồng lúa chất lượng cao	Chánh Lộc	Đồng Tụ Tại, Đồng Lúa Xuân	12,00
3	Vùng sản xuất lúa - màu	Quan Chiêm	Đồng Cuối Mạ, Đồng Cuối Sâu, Đồng Rộc Chuôm Sâu, Đồng Đón, Rộc Chuôm Cao, Đồng Phèo Trong, Đồng Phèo Giữa, Đồng Đuôi Rùa, Đồng Chánh	36,60
4	Vùng chuyên màu	Hoà Thuận	Đồng Cửa Mương, Đồng Đồn Vóc, Đồng Bãi Đồn, Đồng Cây Nhân Giữa, Đồng Máng Nổi Đa Con, Đồng Mãng Cà, Đồng Bãi Chanh, Đồng Rộc Luồng	27,0
5	Khu lúa - cá	Quan Chiêm	Đồng Nánh Sâu, đồng Nánh, đồng Gò Rào, Đồng Đa Đổ,	11,2
6	Khu lúa - cá	Quan Chiêm	Đồng Trống Giữa, đồng Trống Dưới	9,09
7	Khu lúa - cá	Chánh Lộc	Đồng Lạch	4,01
8	Khu lúa - cá	Mỹ Dương	Đồng Mậu Bình, Quan 1, Bãi Chấn, Mẫu 3 ngoài, Vũng Sắt, Rãnh Dưới, Đường Vòng Trên	23,6

- Đưa các ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật mới vào sản xuất tạo ra các sản phẩm có chất lượng, giá trị cao.

4.4.1.2. Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

a) Chăn nuôi

- Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ

cao theo chuỗi giá trị gia tăng cho từng ngành hàng chăn nuôi; áp dụng mô hình sản xuất theo hợp đồng và xây dựng cụm chăn nuôi công nghiệp, liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, bền vững. Tập trung chỉ đạo phát triển các sản phẩm chủ lực của xã có thể mạnh (lợn, gia cầm, thủy cầm).

- Qua phân tích hiện trạng, tiềm năng và định hướng phát triển ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của xã Hà Giang thì trong giai đoạn tới cần đầu tư các giống vật nuôi có năng suất và chất lượng tốt vào chăn nuôi.

- Về quy mô: Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản theo mô hình hộ gia đình. Các diện tích mặt nước: Ao, hồ trong khu dân cư vẫn được giữ nguyên và đầu tư cải tạo hệ thống cấp, thoát nước cho các ao để phát triển nuôi trồng thủy sản. Phát triển các mô hình chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản phải kết hợp với các biện pháp bảo vệ môi trường. Hướng tới phát triển một nền sản xuất nông nghiệp xanh.

- Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung với quy mô lớn và vừa ngoài khu dân cư nhằm đầu tư tập trung để phát triển ngành chăn nuôi của xã và hạn chế sự ảnh hưởng xấu tới môi trường khu dân cư.

- Bên cạnh đó, cần chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp, chú trọng vật nuôi có giá trị thương phẩm cao như: Lợn siêu nạc, gà thịt, gà siêu trứng, chăn nuôi các giống mới,...

- Phát triển chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ dưới hình thức gia trại và trang trại. Khu chăn nuôi cần phải có hố chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường. Khuyến khích các hộ chăn nuôi áp dụng mô hình xây hầm Biogas tạo khí đốt nhằm xử lý chất thải trong chăn nuôi, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, đồng thời thay thế nguồn nhiên liệu đun nấu cho gia đình.

- Việc chăn nuôi lợn cần chú trọng cả về đầu con, trọng lượng xuất chuồng, tỷ lệ nạc cao. Chăn nuôi gia cầm và thủy cầm cũng cần chú trọng quy mô và chất lượng đàn.

- Duy trì diện tích đất nông nghiệp khác có khả năng phát triển các gia trại, trang trại trồng trọt kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm với diện tích 2,14 ha.

- *Xây dựng mô hình chăn nuôi:* Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi mô hình chăn nuôi lợn; gia cầm. Các hạng mục ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu bao gồm:

- + Tập huấn kỹ thuật cho nông dân.
- + Xây dựng hệ thống chuồng trại, tường rào cách ly.
- + Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển chăn nuôi: xây dựng đường điện, đường thoát nước...

b) Nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn tới, tận dụng tối đa diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có, những vùng có khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản như: Đào ao, đắp đập tạo hồ nhỏ tại các vùng trũng, giáp đê; đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy mô hộ gia đình, nhằm đáp ứng nhu cầu tại chỗ và một phần cung cấp cho thị trường tăng thêm thu nhập cho nhân dân. Nuôi thả các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao và có phẩm chất tốt như: rô phi đơn tính, trôi, chép, trắm, ếch, ba ba...

- Duy trì diện tích các ao nuôi trồng thủy sản trong toàn xã kết hợp với với diện tích trồng lúa tại các xứ đồng trũng, trồng lúa cho năng suất thấp chuyển sang mô hình lúa - cá.

4.4.1.3. Lâm nghiệp

Trong giai đoạn tới, tăng cường đầu tư phát triển rừng theo hướng bảo vệ rừng sản xuất hiện có; đẩy mạnh công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng bằng biện pháp lâm sinh thích hợp với từng khu vực. Bảo vệ diện tích rừng của xã, cải tạo đất giữ nước cho lưu vực các sông, suối trên địa bàn xã.

Tận dụng tối đa đất rừng vào phát triển kinh tế, phát huy mô hình canh tác nông - lâm kết hợp với các hộ khoanh nuôi, bảo vệ rừng trồng mới nhằm khai thác một cách hợp lý và có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn xã, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân và thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

Đầu tư thâm canh rừng theo hướng đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, khai thác và trồng mới.

Tập trung phát triển kinh tế rừng, đưa có tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng rừng, phát triển các mô hình xen canh trên diện tích rừng cho hiệu quả kinh tế cao như chăn nuôi trâu bò, phát triển đàn dê... và trồng các loại cây phù hợp với điều kiện tự nhiên của xã.

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 6,72% và đến năm 2030 đạt 8,0%.

4.4.1.4. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

a) Củng cố và phát triển Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp

- Thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã

nông nghiệp; hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hợp tác xã, cơ sở, làng nghề quan tâm đến chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm đặc sản tại địa phương.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của các Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp của xã.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, học tập cho cán bộ, đảng viên, xã viên và nhân dân nắm được các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho các cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác; phát hiện, tổng kết các mô hình thực tiễn về kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ chức, liên kết sản xuất để phổ biến, nhân rộng thông qua các chương trình bồi dưỡng, tập huấn phù hợp.

- *Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp được quy hoạch tại vị trí Công sở xã cũ, thôn Quan Chiêm sau khi xây dựng mới khu công sở xã với diện tích 1.100 m².*

b) Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế

- UBND huyện và xã tạo điều kiện thuận lợi để các trang trại, gia trại và kinh tế tư nhân đầu tư phát triển, trên cơ sở những gia trại hiện có cần tạo điều kiện để dồn đổi diện tích hình thành các trang trại quy mô lớn, tranh thủ được nguồn lực đầu tư của Nhà nước cũng như các doanh nghiệp.

- Hiện tại, tập trung phát triển sản xuất các mô hình lúa cá, lúa chất lượng cao, khung nông nghiệp công nghệ cao (chuyên canh rau - màu sản xuất theo công nghệ cao như: mô hình nhà lưới, nhà kính, hệ thống tưới tự động...) tại các xứ đồng có điều kiện đất đai, thủy lợi phù hợp.

c) Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác

UBND xã khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân liên kết với nhau thành lập các tổ hợp tác trong nông nghiệp theo tinh thần Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác. Để khắc phục tính tự phát các khâu dịch vụ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong những năm tới vận động thành lập các tổ hợp tác trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...

d) Phát triển kinh tế hộ gia đình

Tạo điều kiện phát huy tối đa tính năng động, sáng tạo của kinh tế hộ

gia đình trong việc tổ chức sản xuất và thích ứng nhanh với thị trường. Khuyến khích các hộ nông dân phát triển mô hình kinh tế trang trại, gia trại, dịch vụ thương mại từng bước giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Phối hợp với các cơ quan, các đơn vị chức năng như: Trường đào tạo kỹ thuật nông, lâm, thủy sản, tổ chức tập huấn cho nông dân những kiến thức cơ bản phát triển kinh tế.

Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp phối hợp với các cơ quan chuyên môn chuyên giao tiến bộ kỹ thuật mới cho nông dân bằng việc xây dựng các mô hình trình diễn sản xuất các giống cây trồng vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao để nhân dân áp dụng đưa vào sản xuất đại trà.

Tạo điều kiện cho các hộ mở mang nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề thương mại dịch vụ.

4.4.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ

a) Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp

Với lợi thế về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên đất đai cùng với hệ thống giao thông (tỉnh lộ 522B) và mở mới các tuyến đường theo quy hoạch vùng huyện đến năm 2030 là cơ hội mở ra nhiều khả năng thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trước hết, ngành tiểu thủ công nghiệp sẽ được đầu tư và phát triển theo không gian dọc đường quy hoạch mới khu trung tâm xã và trong các khu vực sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ đã có và được quy hoạch.

- Tập trung duy trì và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như: cơ khí, xay xát, mộc dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng... chủ động tìm tòi phát triển các ngành nghề mới.

- Phát triển các ngành công nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống như: chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí...

- Phát huy mọi nguồn lực về lao động, cơ sở vật chất và sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh (kinh tế hộ, kinh tế tư nhân, kinh tế Hợp tác xã) để phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo quy mô vừa và nhỏ.

- *Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh tại khu Phễu, thôn Quan Chiêm theo trục đường khu trung tâm xã với diện tích 2,0 ha.*

b) Quy hoạch thương mại - dịch vụ

- Tập trung phát triển dọc tuyến đường tỉnh lộ 522B và các tuyến đường, liên

thôn, trực thôn bằng các loại hình chủ yếu là buôn bán, kinh doanh của các hộ gia đình, với đầy đủ các loại hàng phục vụ sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Đẩy mạnh phát triển các hoạt động thương mại cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất như các loại giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt theo hướng cải tạo và nâng cao chất lượng nông sản; các loại phân bón, thuốc trừ sâu theo hướng sản xuất sinh thái bền vững và tăng giá trị sản phẩm; các loại máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- *Quy hoạch 2 khu thương mại dịch vụ tại khu trung tâm xã với diện tích 1,72 ha.*

- Định hướng quy hoạch phát triển các ngành dịch vụ như: dịch vụ vận tải, dịch vụ sửa chữa, dịch vụ ăn uống, dịch vụ y tế và dịch vụ văn hóa. Dịch vụ vận tải phục vụ vận chuyên nông sản, vật liệu xây dựng.

PHẦN V

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, dựa trên cơ sở dự báo biến động sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành và của xã, khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng đất đai... Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của xã Hà Giang được xây dựng theo phương án là phải đáp ứng được nhu cầu đất cho các ngành, các lĩnh vực với phương châm “tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả” cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 3 lợi ích: kinh tế, xã hội và môi trường.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Hà Giang như sau:

5.1. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã đến năm 2030 là 412,63 ha, chiếm 67,54% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 412,63 ha, chiếm 46,56% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất trồng trọt khác: 110,36 ha, chiếm 12,45% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất: 64,56 ha, chiếm 7,28% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 8,91 ha, chiếm 1,01% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác: 2,14 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

5.2. ĐẤT XÂY DỰNG

Tổng diện tích đất xây dựng của xã là 242,79 ha, chiếm 27,39% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở đến năm 2030: 66,99 ha, chiếm 7,56% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất công cộng đến năm 2030: 3,29 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất cây xanh thể dục, thể thao đến năm 2030: 2,2 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền đến năm 2030: 0,53 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề đến năm 2030: 2,09 ha, chiếm 0,024% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng các chức năng khác đến năm 2030: 1,97 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất hạ tầng kỹ thuật đến năm 2030: 105,36 ha, chiếm 11,89% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

+ Đất giao thông: 93,25 ha, chiếm 10,52% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xử lý chất thải rắn: 0,34 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 11,70 ha, chiếm 1,32% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác: 0,07 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất đến năm 2030: 53,50 ha, chiếm 6,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng an ninh đến năm 2030: 6,86 ha, chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên.

5.3. ĐẤT KHÁC

Tổng diện tích khác đến năm 2030 là 44,90 ha, chiếm 5,07% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là: 42,65 ha, chiếm 4,81% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2030 là: 2,25 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 21. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Hà Giang

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	886,28	100,00	886,28	100,00
1	Đất nông nghiệp	631,07	71,20	598,60	67,54
1.1	Đất trồng lúa	398,25	44,94	412,63	46,56
1.2	Đất trồng trọt khác	166,41	18,78	110,36	12,45
1.3	Đất rừng sản xuất	51,26	5,78	64,56	7,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13,01	1,47	8,91	1,01
1.5	Đất làm muối		-		-
1.6	Đất nông nghiệp khác	2,14	0,24	2,14	0,24
2	Đất xây dựng	207,88	23,46	242,79	27,39
2.1	Đất ở	53,68	6,06	66,99	7,56
2.2	Đất công cộng	1,95	0,22	3,29	0,37

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	-	2,20	0,25
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,45	0,05	0,53	0,06
2.5	Đất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và làng nghề	0,37	0,04	2,09	0,24
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,21	0,02	1,97	0,22
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	93,83	10,59	105,36	11,89
2.7.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>85,70</i>	<i>9,67</i>	<i>93,25</i>	<i>10,52</i>
2.7.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	<i>0,04</i>	<i>0,00</i>	<i>0,34</i>	<i>0,04</i>
2.7.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>8,06</i>	<i>0,91</i>	<i>11,70</i>	<i>1,32</i>
2.7.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	<i>0,03</i>	<i>0,00</i>	<i>0,07</i>	<i>0,01</i>
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	50,68	5,72	53,50	6,04
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	6,71	0,76	6,86	0,77
3	Đất khác	47,33	5,34	44,90	5,07
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	42,65	4,81	42,65	4,81
3.2	Đất chưa sử dụng	4,68	0,53	2,25	0,25

Bảng 22. Bảng cân bằng sử dụng đất đến năm 2030

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	886,28	100	886,28	100
1	Đất nông nghiệp	631,07	71,20	598,60	67,54
1.1	Đất trồng lúa	398,25	44,94	412,63	46,56
1.2	Đất trồng trọt khác	166,41	18,78	110,36	12,45
1.3	Đất rừng sản xuất	51,26	5,78	64,56	7,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13,01	1,47	8,91	1,01
1.5	Đất làm muối		-		-
1.6	Đất nông nghiệp khác	2,14	0,24	2,14	0,24
2	Đất xây dựng	207,88	23,46	242,79	27,39
2.1	Đất ở	53,68	6,06	66,99	7,56
DCHT	Đất dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang	53,68	6,06	53,68	6,06
DCHT1		0,34	0,64	0,34	0,51
DCHT2		0,84	1,57	0,84	1,26
DCHT3		0,93	1,74	0,93	1,39
DCHT4		0,18	0,34	0,18	0,27
DCHT5		0,42	0,79	0,42	0,63
DCHT6		0,76	1,42	0,76	1,14
DCHT7		0,35	0,66	0,35	0,53
DCHT8		0,20	0,38	0,20	0,30
DCHT9		0,25	0,47	0,25	0,38
DCHT10		0,90	1,68	0,90	1,35
DCHT11		0,90	1,68	0,90	1,35
DCHT12		1,45	2,71	1,45	2,17
DCHT13		0,88	1,64	0,88	1,32
DCHT14		0,29	0,55	0,29	0,44
DCHT15		0,35	0,66	0,35	0,53
DCHT16		1,24	2,31	1,24	1,86
DCHT17		0,14	0,27	0,14	0,21
DCHT18		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT19		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT20		0,05	0,10	0,05	0,08
DCHT21		0,03	0,06	0,03	0,05
DCHT22		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT23		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT24		2,04	3,81	2,04	3,05

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT25		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT26		0,01	0,02	0,01	0,02
DCHT27		0,03	0,06	0,03	0,05
DCHT28		0,29	0,55	0,29	0,44
DCHT29		0,32	0,60	0,32	0,48
DCHT30		0,44	0,82	0,44	0,66
DCHT31		0,48	0,90	0,48	0,72
DCHT32		0,36	0,68	0,36	0,54
DCHT33		1,67	3,12	1,67	2,50
DCHT34		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT35		0,34	0,64	0,34	0,51
DCHT36		0,64	1,20	0,64	0,96
DCHT37		0,40	0,75	0,40	0,60
DCHT38		0,49	0,92	0,49	0,74
DCHT39		0,24	0,45	0,24	0,36
DCHT40		0,21	0,40	0,21	0,32
DCHT41		0,51	0,96	0,51	0,77
DCHT42		1,02	1,91	1,02	1,53
DCHT43		0,03	0,06	0,03	0,05
DCHT44		0,20	0,38	0,20	0,30
DCHT45		0,10	0,19	0,10	0,15
DCHT46		0,41	0,77	0,41	0,62
DCHT47		0,57	1,07	0,57	0,86
DCHT48		1,01	1,89	1,01	1,51
DCHT49		0,04	0,08	0,04	0,06
DCHT50		0,93	1,74	0,93	1,39
DCHT51		0,59	1,10	0,59	0,89
DCHT52		1,19	2,22	1,19	1,78
DCHT53		0,17	0,32	0,17	0,26
DCHT54		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT55		1,31	2,45	1,31	1,96
DCHT56		1,55	2,89	1,55	2,32
DCHT57		0,39	0,73	0,39	0,59
DCHT58		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT59		1,70	3,17	1,70	2,54
DCHT60		1,79	3,34	1,79	2,68
DCHT61		0,17	0,32	0,17	0,26
DCHT62		0,63	1,18	0,63	0,95

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT63		0,81	1,51	0,81	1,21
DCHT64		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT65		0,13	0,25	0,13	0,20
DCHT66		0,36	0,68	0,36	0,54
DCHT67		0,16	0,30	0,16	0,24
DCHT68		0,61	1,14	0,61	0,92
DCHT69		1,50	2,80	1,50	2,24
DCHT70		0,50	0,94	0,50	0,75
DCHT71		0,35	0,66	0,35	0,53
DCHT72		0,58	1,09	0,58	0,87
DCHT73		0,27	0,51	0,27	0,41
DCHT74		0,71	1,33	0,71	1,06
DCHT75		0,15	0,28	0,15	0,23
DCHT76		1,04	1,94	1,04	1,56
DCHT77		0,11	0,21	0,11	0,17
DCHT78		0,38	0,71	0,38	0,57
DCHT79		0,20	0,38	0,20	0,30
DCHT80		0,24	0,45	0,24	0,36
DCHT81		1,95	3,64	1,95	2,92
DCHT82		0,21	0,40	0,21	0,32
DCHT83		0,96	1,79	0,96	1,44
DCHT84		0,16	0,30	0,16	0,24
DCHT85		0,16	0,30	0,16	0,24
DCHT86		0,16	0,30	0,16	0,24
DCHT87		0,46	0,86	0,46	0,69
DCHT88		1,06	1,98	1,06	1,59
DCHT90		1,02	1,91	1,02	1,53
DCHT91		0,57	1,07	0,57	0,86
DCHT92		0,23	0,43	0,23	0,35
DCHT93		0,16	0,30	0,16	0,24
DCHT94		0,27	0,51	0,27	0,41
DCHT95		0,83	1,55	0,83	1,24
DCHT96		0,96	1,79	0,96	1,44
DCHT97		0,12	0,23	0,12	0,18
DCHT99		0,53	0,99	0,53	0,80
DCHT100		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT101		0,20	0,38	0,20	0,30
DCHT102		0,09	0,17	0,09	0,14

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT103		0,52	0,97	0,52	0,78
DCHT104		0,10	0,19	0,10	0,15
DCHT105		0,44	0,82	0,44	0,66
DCHT106		1,89	3,53	1,89	2,83
DCHT107		0,51	0,96	0,51	0,77
DCHT108		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT109		1,31	2,45	1,31	1,96
DCHT110		0,42	0,79	0,42	0,63
DCHT111		0,14	0,27	0,14	0,21
DCHT112		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT113		0,63	1,18	0,63	0,95
DCHT114		0,32	0,60	0,32	0,48
DCHT115		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT116		0,63	1,18	0,63	0,95
DCHT117		0,18	0,34	0,18	0,27
DCHT118		0,12	0,23	0,12	0,18
DCHT119		1,06	1,98	1,06	1,59
DCHT120		1,80	3,36	1,80	2,69
DCHT121		0,76	1,42	0,76	1,14
DCHT122		0,15	0,28	0,15	0,23
DCHT123		0,01	0,02	0,01	0,02
DCHT124		1,06	1,98	1,06	1,59
DCHT125		0,82	1,53	0,82	1,23
DCHT126		0,83	1,55	0,83	1,24
DCHT127		0,11	0,21	0,11	0,17
DCHT128		0,24	0,45	0,24	0,36
DCHT129		0,23	0,43	0,23	0,35
DCHT130		0,88	1,64	0,88	1,32
DCHT131		2,90	5,41	2,90	4,33
DCHT132		0,34	0,64	0,34	0,51
DCHT133		1,75	3,27	1,75	2,62
DCHT134		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT135		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT136		0,71	1,33	0,71	1,06
DCHT137		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT138		0,70	1,31	0,70	1,05
DCHT139		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT140		0,05	0,10	0,05	0,08

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT141		1,33	2,48	1,33	1,99
DCHT142		0,55	1,03	0,55	0,83
DCHT143		0,53	0,99	0,53	0,80
DCHT144		1,00	1,87	1,00	1,50
DCHT145		0,48	0,90	0,48	0,72
DCHT146		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT147		0,32	0,60	0,32	0,48
DCHT148		1,29	2,41	1,29	1,93
DCHT149		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT150		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT151		0,05	0,10	0,05	0,08
DCHT152		0,59	1,10	0,59	0,89
DCHT153		0,27	0,51	0,27	0,41
DCHT154		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT155		1,04	1,94	1,04	1,56
DCHT156		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT157		0,13	0,25	0,13	0,20
DCHT158		0,63	1,18	0,63	0,95
DCHT159		1,50	2,80	1,50	2,24
DCHT160		0,37	0,69	0,37	0,56
DCHT161		0,10	0,19	0,10	0,15
DCHT162		0,53	0,99	0,53	0,80
DCHT163		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT164		0,44	0,82	0,44	0,66
DCHT165		0,61	1,14	0,61	0,92
DCHT166		0,08	0,15	0,08	0,12
DCHT167		1,00	1,87	1,00	1,50
DCHT168		0,14	0,27	0,14	0,21
DCHT169		0,61	1,14	0,61	0,92
DCHT170		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT171		1,10	2,05	1,10	1,65
DCHT172		0,11	0,21	0,11	0,17
DCHT173		0,35	0,66	0,35	0,53
DCHT174		0,23	0,43	0,23	0,35
DCHT175		0,04	0,08	0,04	0,06
DCHT176		0,11	0,21	0,11	0,17
DCHT177		0,53	0,99	0,53	0,80
DCHT178		0,84	1,57	0,84	1,26

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT179		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT180		0,50	0,94	0,50	0,75
DCHT181		0,12	0,23	0,12	0,18
DCHT182		0,64	1,20	0,64	0,96
DCHT183		0,85	1,59	0,85	1,27
DCHT184		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT185		0,18	0,34	0,18	0,27
DCHT187		2,36	4,40	2,36	3,53
DCHT188		0,39	0,73	0,39	0,59
DCHT189		0,13	0,25	0,13	0,20
DCHT190		0,04	0,08	0,04	0,06
DCHT191		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT192		0,23	0,43	0,23	0,35
DCHT193		0,12	0,23	0,12	0,18
DCHT194		0,05	0,10	0,05	0,08
DCHT195		0,51	0,96	0,51	0,77
DCHT196		0,04	0,08	0,04	0,06
DCHT197		0,21	0,40	0,21	0,32
DCHT198		0,47	0,88	0,47	0,71
DCHT199		0,36	0,68	0,36	0,54
DCHT200		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT201		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT202		0,15	0,28	0,15	0,23
DCHT203		0,34	0,64	0,34	0,51
DCHT204		0,77	1,44	0,77	1,15
DCHT205		0,39	0,73	0,39	0,59
DCHT206		0,63	1,18	0,63	0,95
DCHT207		0,21	0,40	0,21	0,32
DCHT208		1,10	2,05	1,10	1,65
DCHT209		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT210		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT211		0,56	1,05	0,56	0,84
DCHT212		1,23	2,30	1,23	1,84
DCHT213		1,63	3,04	1,63	2,44
DCHT214		0,76	1,42	0,76	1,14
DCHT215		0,47	0,88	0,47	0,71
DCHT216		0,08	0,15	0,08	0,12
DCHT217		0,48	0,90	0,48	0,72

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT218		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT219		0,10	0,19	0,10	0,15
DCHT220		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT221		0,68	1,27	0,68	1,02
DCHT222		0,74	1,38	0,74	1,11
DCHT223		0,42	0,79	0,42	0,63
DCHT225		0,54	1,01	0,54	0,81
DCHT226		0,08	0,15	0,08	0,12
DCHT227		0,44	0,82	0,44	0,66
DCHT228		0,85	1,59	0,85	1,27
DCHT229		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT230		0,04	0,08	0,04	0,06
DCHT231		0,56	1,05	0,56	0,84
DCHT232		0,22	0,41	0,22	0,33
DCHT233		0,03	0,06	0,03	0,05
DCHT234		0,61	1,14	0,61	0,92
DCHT235		0,99	1,85	0,99	1,48
DCHT236		0,34	0,64	0,34	0,51
DCHT237		0,78	1,46	0,78	1,17
DCHT238		0,17	0,32	0,17	0,26
DCHT239		0,64	1,20	0,64	0,96
DCHT240		0,95	1,77	0,95	1,42
DCHT241		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT242		0,03	0,06	0,03	0,05
DCHT243		0,14	0,27	0,14	0,21
DCHT244		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT245		1,46	2,72	1,46	2,18
DCHT246		0,43	0,81	0,43	0,65
DCHT247		0,92	1,72	0,92	1,38
DCHT248		0,82	1,53	0,82	1,23
DCHT249		1,17	2,18	1,17	1,75
DCHT250		0,10	0,19	0,10	0,15
DCHT251		0,14	0,27	0,14	0,21
DCHT252		0,12	0,23	0,12	0,18
DCHT253		0,13	0,25	0,13	0,20
DCHT254		1,19	2,22	1,19	1,78
DCHT255		0,98	1,83	0,98	1,47
2.2	Đất công cộng	1,95	0,22	3,29	0,37

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	-	2,20	0,25
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,45	0,05	0,53	0,06
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,37	0,04	2,09	0,24
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,21	0,02	1,97	0,22
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	93,83	10,59	105,36	11,89
2.7.1	Đất giao thông	85,70	9,67	93,25	10,52
2.7.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,04	0,00	0,34	0,04
2.7.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8,06	0,91	11,70	1,32
2.7.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,03	0,00	0,07	0,01
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	50,68	5,72	53,50	6,04
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	6,71	0,76	6,86	0,77
3	Đất khác	47,33	5,34	44,90	5,07
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	42,65	4,81	42,65	4,81
3.2	Đất chưa sử dụng	4,68	0,53	2,25	0,25

Bảng 23. Công trình, dự án theo phân kỳ giai đoạn sử dụng đất đến năm 2030

STT	TÊN CÔNG TRÌNH DỰ ÁN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (ha)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN (ha)	
				2021-2025	2026-2030
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		11,09	6,91	4,18
1	Điểm dân cư Mỹ Dương	Mỹ Dương	1,03	1,03	
2	Điểm dân cư Bìa Làng	Mỹ Dương	0,41	0,41	
3	Điểm dân cư Rú Ngoài	Mỹ Dương	0,25	0,25	
4	Điểm dân cư Rú Trong	Mỹ Dương	0,88	0,88	
5	Đất ở Cống Gạch, 9 mẫu	Chánh Lộc	3,1	2	1,1
6	Khu dân cư Phễu	Quan Chiêm	3,08		3,08
7	Điểm dân cư ao nông dân	Quan Chiêm	0,04	0,04	
8	Khu dân cư trung tâm xã	Quan Chiêm	2,3	2,3	
9	Điểm dân cư trụ sở UBND xã cũ	Quan Chiêm	0,086	0,086	
II	CÁC CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH, THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ		3,72	1,049	2,671
1	Khu thương mại dịch vụ khu Trung tâm xã	Quan Chiêm	0,049	0,049	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH DỰ ÁN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (ha)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN (ha)	
				2021-2025	2026-2030
2	Khu thương mại dịch vụ khu Phễu	Quan Chiêm	1,671		1,671
3	Khu sản xuất kinh doanh khu phễu	Quan Chiêm	2,000	1,0	1,0
III	CÁC CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG		0,08	0,08	0
1	Xây dựng đền thờ Lại Thế Khanh	Quan Chiêm	0,06	0,06	
2	Mở rộng đền Tô Hiến Thành	Chánh Lộc	0,02	0,02	
IV	CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ		6,171	2,961	3,21
1	Công sở UBND xã	Quan Chiêm	0,28	0,28	
2	Nhà văn hoá xã	Quan Chiêm	0,2	0,178	
3	Sân thể thao xã	Quan Chiêm	0,467	0,467	
4	Đường giao thông khu trung tâm xã	Quan Chiêm	1,81	1,81	
5	Đường giao thông khu dân cư Phễu và vào trường mầm non	Quan Chiêm	2,0		2,0
6	Mở rộng trường THCS sang trường mầm non	Quan Chiêm	0,21		0,21
7	HTX dịch vụ Nông nghiệp	Quan Chiêm	0,11	0,11	
8	Khu vui chơi giải trí khu trung tâm xã	Quan Chiêm	0,086	0,086	
9	Khu vui chơi giải trí khu Phễu	Quan Chiêm	1,0		1,0
10	Bru điện xã	Quan Chiêm	0,03	0,03	
11	Trụ sở công an xã	Quan Chiêm	0,086	0,086	
12	Trường mầm non xã Hà Giang khu Phễu	Quan Chiêm	0,7		0,7
13	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	Quan Chiêm, Mỹ Dương	2,23	1	1,23
14	QH nghĩa trang thôn Chánh Lộc	Chánh Lộc	2,0		2,0
V	VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP		132,8	132,8	
1	Vùng SX nông nghiệp công nghệ cao (Đồng Đón)	Quan Chiêm	9,3	9,3	
2	Vùng lúa chất lượng cao	Chánh Lộc	12,0	12,0	
3	Vùng sản xuất lúa - màu	Quan Chiêm	36,6	36,6	
4	Vùng lúa - cá	Quan Chiêm	11,2	11,2	
5	Vùng lúa - cá	Mỹ Dương	23,6	23,6	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH DỰ ÁN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (ha)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN (ha)	
				2021-2025	2026-2030
6	Vùng lúa - cá	Quan Chiêm	9,1	9,1	
7	Vùng lúa - cá	Chánh Lộc	4,01	4,01	
8	Vùng chuyên canh rau màu	Hoà Thuận	27,0	27,0	

PHẦN VI

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

6.1. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

Định hướng cos nền xây dựng:

- Tôn trọng địa hình tự nhiên; Cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên; Các khu xây dựng mới, cos nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cos nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng.

- Chỉ không chế cos xây dựng tại một số khu vực xây dựng tương đối lớn;

- San nền cục bộ tại các điểm xây dựng nhỏ lẻ.

- Độ dốc san nền: phải thuận tiện cho giao thông trong khu vực, đảm bảo nước tự chảy;

- Hướng dốc san nền: Hướng về hệ thống kênh mương mới được đầu tư xây dựng.

Định hướng tiêu thoát nước:

Quy hoạch hướng thoát nước chính là Đông Bắc - Tây Nam theo mương thoát nước dọc tuyến đường quốc lộ, đường cao tốc và đường huyện thoát ra hướng xã Yên Dương, sông Hoạt.

Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các tiểu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các kênh mương thoát nước dọc đường để đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh tiêu, mở rộng mặt cắt kênh dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

6.2. QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG

6.2.1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01-2021 được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Đáp ứng các thông số kỹ thuật về đường giao thông tại Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045;

- Công tác khảo sát thực địa và các số liệu điều tra, thu thập được từ thực địa.

6.2.2. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để san lấp nền với mức ít nhất.
- Độ dốc dọc đường theo quy chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông thuận lợi.
- Đảm bảo độ dốc nền công trình để đảm bảo thoát nước tự chảy.
- Thoát nước mưa thuận tiện và không ngập úng.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống công trình ngầm (nếu có) và duy trì sự phát triển cây xanh trên khu đất xây dựng.
- Giải pháp san nền cần kết hợp với giải pháp công trình đảm bảo công tác thoát nước mặt và tránh lún chiếm nguồn nước mặt.
- Các khu vực đã có quy hoạch chi tiết và dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo dự án riêng. Khi lập dự án đầu tư xây dựng phát triển phải có giải pháp san nền đảm bảo tương quan phù hợp với cao độ nền khu vực dân cư hiện có cũng như các quy hoạch chi tiết, các dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo yêu cầu thoát nước.
- Cao độ không chế chi tiết sẽ tiếp tục được cụ thể hoá trong các bước quy hoạch chi tiết tiếp theo.

6.2.3. Giải pháp thiết kế

6.2.3.1. San nền

- Giải pháp thiết kế san nền cho khu vực xã Hà Giang căn cứ vào định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045, hiện trạng xây dựng trong khu vực, các công trình đầu môi.

a. Cao độ không chế

Theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam, quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 cao độ xây dựng được xác định như sau: Cao độ H_{mn}max xác định theo mực nước sông Tam Điệp và sông Hoạt H_{mn}max +4,48m, từ đó xác định cao độ tối thiểu tại đây H_{xd} ≥ +4,78m.

- Đối với các sông và hệ thống kênh mương nội đồng không có trạm theo dõi thủy văn: cao độ lựa chọn cao hơn cao độ ruộng từ (0,5 - 1,5m) để đảm bảo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Chỉ tôn nền những khu vực cần thiết: những khu ruộng, khu trũng, các ao hồ nhỏ, các thung lũng dự kiến phát triển khu dân cư mới, công nghiệp.

- Đối với các khu vực đã có mật độ xây dựng tương đối mà bị thấp không thể tôn nền, cần phải hạ thấp mực nước ở miệng xả của khu vực do quy hoạch

thoát nước mưa không chế. Những công trình xây mới cần hài hòa với các công trình lân cận. Các công trình mới hoặc khi cải tạo công trình cũ nên đảm bảo nền công trình cần cao hơn mặt đường 0,3 - 0,5m.

b. Giải pháp cụ thể

- Đối với khu dân cư hiện trạng:

Với những khu vực xây dựng hiện trạng có mật độ dày đặc, không có điều kiện tôn nền, dự kiến giữ nguyên nền hiện trạng, khi có công trình xây dựng cải tạo, hoặc xây mới cần tôn nền công trình đến cao độ không chế, song không được gây ảnh hưởng tới xung quanh. Đồng thời có biện pháp thu gom nước mưa hợp lý, tránh gây úng ngập cục bộ trong những khu vực trũng.

- Đối với khu vực sản xuất nông nghiệp:

Giữ nguyên cao độ hiện trạng, nâng cấp, cứng hoá và chỉnh trang hệ thống kênh mương.

Các khu vực thực hiện theo dự án riêng, khi thực hiện phải nghiên cứu phải đảm bảo tương quan với cao độ san nền của khu vực, đảm bảo việc tiêu thoát nước.

6.2.3.2 Thoát nước mưa

- Đối với các khu sản xuất, nước mưa sẽ thu gom, quản lý cửa xả tránh tác động xấu đến môi trường.

- Hướng thoát: Nước mưa được thu gom qua hệ thống rãnh xây 2 bên đường thoát về hướng mương tiêu thủy lợi ra hệ thống sông Hoạt và sông Tống Giang.

- Kết cấu: Sử dụng loại rãnh xây nắp đan.

6.2.3.3. Các công tác chuẩn bị khác

- Nạo vét thường xuyên và cứng hoá các tuyến kênh tiêu trong xã.

- Giải pháp thoát nước mưa kết hợp với giải pháp công trình, kiên cố hóa hệ thống kênh mương.

- Do khu vực đồng ruộng thấp trũng, thường xuyên xảy ra ngập úng. Cần cải tạo, nâng cấp, cứng hoá hệ thống kênh mương thủy lợi hiện có.

6.2.4. Hệ thống đường theo quy hoạch vùng huyện

1. Đường Quốc lộ 217 B tránh khu đô thị Hà Long, chiều dài qua xã 1,6 km. Quy mô đường cấp III, lộ giới 44,5m .

2. Đường Hà Bắc - Thành Tâm. Chiều dài qua xã 5,0 km bắt đầu từ Quốc lộ 217B đi xã Hà Giang. Quy mô đường cấp III, lộ giới 32m.

3. Đường tỉnh 522B quy hoạch mới. Chiều dài qua xã 1,8 km. Quy mô đường cấp III, lộ giới 42 m.

4. Đường huyện từ trung tâm xã Hà Giang - trung tâm xã Hà Bắc - Yên Dương. Chiều dài qua xã 1,1 km. Quy mô đường cấp IV đồng bằng, lộ giới 29 m.

6.2.5. Đường cao tốc Bắc - Nam

Theo quy hoạch vùng huyện. Cao tốc Bắc - Nam: được thiết kế đảm bảo quy mô 6 làn xe theo "Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030".

Cụ thể đoạn qua xã Hà Giang chiều dài 2,35 km, quy mô 6 làn xe chính và 4 làn xe đường gom, lộ giới 120,0m.

6.2.6. Đường tỉnh lộ

- Tuân thủ Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Theo Quyết định này đến năm 2030 trên địa bàn xã Hà Giang có 1 tuyến đường tỉnh 522B dài 2,75 km được quy hoạch như sau: B nền quy hoạch 9,0m, lộ giới 39 m.

(Chi tiết thể hiện tại Bảng 21)

6.2.7. Đường liên thôn

- **Tuyến 1**: Nâng cấp tuyến đường Ngã tư UBND xã (từ trạm y tế xã) - thôn Mỹ Dương (Hò Đồng Cung) có tổng chiều dài 1,9 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 4,0 ÷ 6,0 m.
- Nền đường: 5,0 ÷ 7,0 m.
- Kết cấu: Bê tông.
- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

- **Tuyến 2**: Giữ nguyên tuyến đường từ thôn Quan Chiêm - Chánh Lộc - Hoà Thuận (đường 522B - Đê thôn Hoà Thuận) dài 2,7 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau.

- Mặt đường rộng: 3,0 ÷ 5,0 m.
- Nền đường rộng: 5,0 ÷ 7,0 m.
- Kết cấu: Đường bê tông.
- Nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

(Chi tiết thể hiện tại Bảng 24)

6.2.8. Đường trục thôn

- Mở mới các tuyến đường khu trung tâm xã và tuyến đường khu Phễu. Chiều dài 2,0 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường: 18,0 ÷ 22,0 m.

- + Nền đường: 26,0 ÷ 30,0 m.
- + Kết cấu: Nhựa hoặc bê tông.
- + Làm mới hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đèn chiếu sáng cây xanh
- Làm mới và nâng cấp 05 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 5,05 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 3,0 ÷ 4,0 m;
- Nền đường: 5,0 ÷ 6,0 m;
- Kết cấu: Bê tông.
- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

(Chi tiết thể hiện tại Bảng 25)

6.2.9. Đường ngõ xóm

- Nâng cấp 04 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 1,1 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 2,0 ÷ 3,0 m;
- Nền đường: 2,0 ÷ 4,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.
- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

(Chi tiết thể hiện tại Bảng 26)

6.2.10. Hệ thống đường nội đồng

- Nâng cấp, mở rộng và làm mới 19 tuyến đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 13,66 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 3,0 - 4,0 m;
- Nền đường: 4,0 - 7,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Cứng hóa.

(Chi tiết thể hiện tại Bảng 27)

6.2.11. Cầu

- Cầu Đìa Ngang bắc qua sông Hoạt trên trục đường ĐT 522B có chiều dài 100 m và chiều rộng 4 m. Nâng cấp và mở rộng. Kết cấu: Bê tông, cốt thép.

Bảng 24. Quy hoạch các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn xã Hà Giang

STT	Tên đường	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020							Quy hoạch đến năm 2030						
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)				Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)		Ghi chú
							Nhựa	Bê tông	Cấp phối	Đất					Nhựa	Bê tông	
I	Đường tỉnh lộ			2.750			2.750	0	0	0		2.750			2.750	0	
	ĐT 522B	Cầu Đìa Ngang	Đồng Đón	2.750	3,5-4,0	6,0-7,0	2.750				Khá	2.750	5-7	9,0	2.750		
II	Liên thôn			4.600			0	4.600	0	0		1.900			0	1.900	
	Ngã tư UBND xã (từ trạm y tế xã) - thôn Mỹ Dương giáp xã Hà Bắc	Ngã tư trạm y tế	Hồ Đồng Cung	1.900	3-5	5-7		1.900			Khá	1.900	5,0	7,0		1.900	Nâng cấp
	Quan Chiêm - Chánh Lộc - Hoà Thuận	Đường 522 B	Cống sông Trâu (giáp đê)	2.700	3-5	5-7		2.700			Tốt						

Bảng 25. Quy hoạch hệ thống đường trục thôn

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020							Quy hoạch đến năm 2030					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)				Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường bê tông (m)	Ghi chú
							Nhựa	Bê tông	Cấp phối	Đất						
I	Mỹ Dương			730			0	730	0	0		0		0		
	1	Đường giữa làng Mỹ Dương		450	4,0	6,0		450			Tốt					
	2	Anh Hạnh	Ao Làng	280	3,0	4,0		280			Tốt					
II	Quan Chiêm			3.450			0	3.450	0	0		1.950		1.950		
	1	Đường Đê Ngoài		1.050	3,0	5,0		1.050			Tốt					
	2	Đường đôi Chè		1.950	1,5	3,5		1.950			Trung bình	1.950	3	4	1.950	Nâng cấp
	3	Đình làng Quan Chiêm	Trạm y tế	450	3,0	5,0		450			Tốt					
III	Chánh Lộc			4.540			0	3.170	700	670		1.900		1.900		
	1	Ngã tư thôn (ông Hồng)	ĐT 522 B (Bà Bón)	1.560	3,5	5,5		860			Tốt					
	2	Đường Rú Phạm (Ông Lâm)	522B	670		6,0				670	Kém	670	4	6	670	Làm mới
	3	Đường đê mừng 8		530	3,0	5,0		530			Trung bình	530	4	5	530	Nâng cấp
	4	Đường Đồng Bót		570	3,0	5,0		570			Tốt					

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020							Quy hoạch đến năm 2030					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)				Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường bê tông (m)	Ghi chú
							Nhựa	Bê tông	Cấp phối	Đất						
	5	Đường xóm (Ông Hữu)	Ông Dân	890	3,5	5,0		890			Tốt					
	6	Đường ngoài xóm (ông Dân)	Ông Hồng	320	3,5-4,0	5,0		320			Tốt					
IV	Hoà Thuận			3.550			0	2.350	0	1.200		1.200		1.200		
	1	Đường sau làng		1.250	2,0	5,0		1.250			Tốt					
	2	Đường đồng Lạng		1.100	3,0	5,0		1.100			Tốt					
	3	Đường từ cống sông Trâu - Anh Phương (khu dân cư giám đê sông Hoạt)		1.200		4				1.200	Kém	1.200	3	5	1.200	Làm mới
Tổng				12.270			0	9.700	700	1.870		5.050			5.050	

Bảng 26. Quy hoạch hệ thống đường ngõ xóm

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường bê tông (m)	Ghi chú
							Bê tông	Cấp phối	Đất						
I	Mỹ Dương			3.350			2.930	420	0		370			370	
	1	Đường bìa làng		850	3	4,0	850			Tốt					
	2	Sân đình (khu đường dưới)	Ao Làng	1.000	3	4,0	1.000			Tốt					
	3	Nhà văn hóa thôn	Chùa	130	3	4,0	130			Tốt					
	4	Chùa	anh Thắng	120	3	4,0		120		Kém	120	3,0	4,0	120	Làm mới
	5	Đường giữa làng		250	2,5-3	2,5-3	250			Tốt					
	6	Ông Hải	Anh Hưng	100	3,0	4,0	100			Tốt					
	7	Vườn chùa		250	2,0	2,0		250		Kém	250	2,0	2,0	250	Làm mới
	8	Khu Chèm trong		650	3,0	4,0	600	50		Tốt					
II	Quan Chiêm			2.720			2.670	50	0		730			730	
	1	Ông Sơn	Ông Liệu	220	2	3	220			Tốt					
	2	Ông Cường	Bà Cần	220	1,5	2	220			Tốt					
	3	Ông Lâm	Ông Sắc	170	1,5	2	170			Trung bình	170	2	3	170	Nâng cấp
	4	Ông Chương	Ông Quân	300	2	3	250	50		Trung bình	300	3	4	300	Nâng cấp
	5	Ông Hiền	Đền thờ Họ Lại	140	1,5	3	140			Trung bình	140	2	3	140	Nâng cấp
	6	Ông Ngọc	Ông Dinh	130	2	2	130			Tốt					

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường bê tông (m)	Ghi chú
							Bê tông	Cấp phối	Đất						
	7	Ông Hạnh	Ông Thành	120	2	3	120			Trung bình	120	3	3	120	Nâng cấp
	8	Ông Bằng	Đình Quan Chiêm	510	3	4	510			Tốt					
	9	Ông Hoan	Ông Viện	460	2,5	3,0	460			Tốt					
	10	Ông Xoan	Chùa Quan Chiêm	450	2	2,0	450			Tốt					
III	Chánh Lộc			1.790			1.790	0	0		0			0	
	1	Ông Tính	Ông Tiêm	330	3-3,5	5	330			Tốt					
	2	Đường xóm chùa		160	4	4	160			Tốt					
	3	Đường gò luồng		240	3-4	3-4	240			Tốt					
	4	Ông Bình Khuy	Nhị Huyền	240	3,5-4	3,5-4	240			Tốt					
	5	Giếng Cốc (Ông Thủy)	Ông Nhã	110	4	4	110			Tốt					
	6	Ngõ ông Trọng		170	3	3	170			Tốt					
	7	Ngõ ông Sâm		70	3	3	70			Tốt					
	8	Ông Cúc Hoà	Ông Chính	70	3	3	70			Tốt					
	9	Ngõ Đình		190	3	3	190			Tốt					
	10	Ông Tư	Ông Tạ	70	3	3	70			Tốt					
	11	Ông Tôn	Ông Thêu	90	3	3	90			Tốt					
	12	Ông Hay	Ông Cừ	50	3	3	50			Tốt					
IV	Hoà Thuận			470			470	0	0		0			0	
	1	Đường lên nghĩa địa		370	2	5	370			Tốt					

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường bê tông (m)	Ghi chú
							Bê tông	Cấp phối	Đất						
	2	Sông Trâu	Nhà văn hóa thôn	100	2	5	100			Tốt					
		Tổng		8.330			7.860	470	0		1.100			1.100	

Bảng 27. Quy hoạch hệ thống đường nội đồng

STT	Ký hiệu	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
							Bê tông	Cấp phối	Đất						
I	Thôn Mỹ Dương			5.270	36	53	880	0	4.390		4.390			4.390	
1	ĐNĐ.01	Giữa làng	Trạm bơm 2	880	3	5	880			Tốt					
2	ĐNĐ.02	Đường Bái Quan Trên		500	4	6			500	Kém	500	4	5	500	Làm mới
3	ĐNĐ.03	Đường Bái Quan Dưới		500	4	6			500	Kém	500	4	6	500	Làm mới
4	ĐNĐ.04	Ông Mẻ		570	3	5			570	Kém	570	4	6	570	Làm mới
5	ĐNĐ.05	Cò Làn		400	3	4			400	Kém	400	3	5	400	Làm mới
6	ĐNĐ.06	Lò gạch	Ao Làng	280	4	6			280	Kém	280	4	4	280	Làm mới
7	ĐNĐ.07	Cò Đụn		230	5	7			230	Kém	230	4	6	230	Làm mới
8	ĐNĐ.08	Đồng Vòng		1100	3	5			1100	Kém	1.100	4	7	1.100	Làm mới
9	ĐNĐ.09	Đường đồng Vòng giáp đê		410	3	4			410	Kém	410	4	5	410	Làm mới
10	ĐNĐ.10	Đồng dọc	Bãi Ngang	400	4	5			400	Kém	400	4	4	400	Làm mới
II	Thôn Quan Chiêm			8.140			460	0	7.680		5.830			5.830	
11	ĐNĐ.11	Ông Toàn Thầu	Nhà văn hoá thôn 4 cũ	460	3	5	460			Tốt					
12	ĐNĐ.12	Đường đồng Cuối		750		4			750	Kém	750	3	4	750	Làm mới

STT	Ký hiệu	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
							Bê tông	Cấp phối	Đất						
13	ĐNĐ.13	Đường Rộc Chuông		660		4			660	Kém	660	3	4	660	Làm mới
14	ĐNĐ.14	Đường đồng Phễu		1.030		4			1.030	Kém	1.030	3	4	1.030	Làm mới
15	ĐNĐ.15	Đường Đồng Lớn		1.850	3	5			1.850	Tốt					
16	ĐNĐ.16	Bái Ác	Trạm bơm 2	1.650		5			1.650	Kém	1.650	3	5	1.650	Làm mới
17	ĐNĐ.17	Đường Bái Mỏ		790		5			790	Kém	790	3	5	790	Làm mới
18	ĐNĐ.18	Đồng Chánh	Đồng Đa Đổ	950		4			950	Kém	950	3	4	950	Làm mới
III	Thôn Chánh Lộc			3.470			2.950	0	520		520			520	
19	ĐNĐ.19	Đường Đa Đôi		1.150	3	5	1150			Tốt					
20	ĐNĐ.20	Cửa Đình	Đê sông Hoạt	750	3	5	750			Tốt					
21	ĐNĐ.21	Đường ông Hương		1.050	3	5	1.050			Tốt					
22	ĐNĐ.22	Đường 3 bờ đồng Đồi		520		4			520	Kém	520	3	5	520	Làm mới
IV	Hoà Thuận			6.230			3.310	0	2.920		2.920			2.920	
23	ĐNĐ.23	Đường Nàng Hoa		1.250	3	5	1250			Tốt					
24	ĐNĐ.24	Đường cây nhãn		430		4			430	Kém	430	3	4	430	Làm mới
25	ĐNĐ.25	Đường Bái Tranh		400		4			400	Kém	400	3	4	400	Làm mới
26	ĐNĐ.26	Đường nương máng nổi		2.060	4	5	2.060			Tốt					

STT	Ký hiệu	Địa danh quản lý		Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
							Bê tông	Cấp phối	Đất						
27	ĐNĐ.27	Đường mương máng chìm		2.090	3	4			2.090	Kém	2.090	3	5	2.090	Làm mới
		Tổng		23.110			7.600	-	13.420		13.660			13.660	-

6.3. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THỦY LỢI

6.3.1. Cơ sở thiết kế

- Phân loại, phân cấp các công trình thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

- Đáp ứng thông số kỹ thuật tại Quy chuẩn Quốc gia công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu thiết kế. Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4118 : 2012 công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế... và các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác quy định về hệ thống thủy lợi.

6.3.2. Trạm bơm

- Trên địa bàn xã có 02 trạm bơm dùng để phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu nước cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư với tổng công suất 3.300 m³/h:

+ Trạm bơm Hà Giang 1 tại thôn Quan Chiêm: 1.800 m³/h.

+ Trạm bơm Mỹ Dương tại thôn Mỹ Dương: 2.500 m³/h.

+ Cần tu sửa, bảo dưỡng nâng cấp thường xuyên 02 trạm bơm để đảm bảo đủ nước tưới cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

6.3.3. Quy hoạch kênh mương

Nhằm đáp ứng việc tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn tới, tiến hành cứng hóa 23 tuyến kênh mương tổng chiều dài 22,24 km hiện trạng là mương đất.

6.3.4. Đê điều

- Cứng hoá 3,05 km với bề mặt 4,0 ÷ 5,0 m. Nền đê từ 6,0 ÷ 9,0 m. Kết cấu. Bê tông.

- Các tuyến đê trong khu dân cư sườn đê cần được kè lát mát chống sạt lở.

+ Hành lang bảo vệ đê sông Hoạt là đê cấp IV ở những vị trí khu dân cư thuộc thôn Hoà Thuận được tính từ chân đê trở ra 5m về phía sông và phía đồng, ở những vị trí khác hành lang bảo vệ được tính từ chân đê trở ra 15m về phía sông và về phía đồng.

+ Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của kè bảo vệ đê, cống qua đê trở ra mỗi phía 50m. Việc sử

dụng hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê được quy định tại Khoản 1, Điều 29 Luật Đê điều: “Đất trong hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê chỉ được kết hợp làm đường giao thông hoặc trồng lúa và cây ngắn ngày”.

6.3.5. Quy hoạch hồ, đập

Nâng cấp, nạo vét, kè bờ 03 hồ trên địa bàn xã gồm: Hồ Đồng Cung (3,30 ha), hồ Gò Lược (10,84 ha) và hồ Mùng 8 (5,05 ha) phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt.

Bảng 28. Quy hoạch hệ thống kênh mương

STT	Tuyến mương		Thôn	Ký hiệu	Hiện trạng các tuyến kênh mương năm 2020				Quy hoạch đến năm 2030				
	Điểm đầu	Điểm cuối			Chiều dài (m)	Chiều rộng	Kết cấu (m)		Chất lượng	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Nâng cấp (m)	Cứng hóa (m)
							Cứng hóa	Đất					
1	Mương máng nổi (Ông Bốn - Trạm bơm 1)		Hòa Thuận, Chánh Lộc	KM.01	3.190	2,5 - 3	3.190		Tốt				
2	Mương chìm (Cống gốc Bru - Đường cửa đình)		Hòa Thuận, Chánh Lộc	KM.02	2.170	3,0		2170	Kém	2.170	4		2.170
3	Cống Lù	Cửa Đình	Quan Chiêm	KM.03	800	4,0		800	Kém	800	4		800
4	Ông Thung	Ông Nện	Quan Chiêm	KM.04	600	4,0		600	Kém	600	4		600
5	Ông Toàn	Bà Nguyệt - ông Đáng	Quan Chiêm	KM.05	1.030	3,0		1.030	Kém	1.030	3		1.030
6	Mương Sao Đông (Cống Đờng Dừa - Cống ông Quan)		Quan Chiêm	KM.06	1.200	3,0		1.200	Kém	1.200	3		1.200
7	Bái Ác	Trạm bơm 2	Quan Chiêm	KM.07	1.650	3,0		1.650	Kém	1.650	3		1.650
8	Đờng Đón	Rú Lỗi	Quan Chiêm	KM.08	1.760	2,5-3	1760		Tốt				
9	Cửa đình	Đê sông Hoạt	Chánh Lộc	KM.09	750	10,0		750	Kém	750	10		750
10	Sông Trâu	Kênh bìa làng	Chánh Lộc	KM.10	290	2,0	290		Tốt				
11	QH mương giữa Đờng Đồi và đờng Đồi Long		Chánh Lộc	KM.11	520	2,0		520	Kém	520	2		520
12	QH mương ông Tỉnh	Ông Thời	Chánh Lộc	KM.12	280	2,0		280	Kém	280	2		280
13	Trạm bơm 1	Cầm Nước	Chánh Lộc	KM.13	2.840	1,5		2.840	Kém	2.840	2		2.840
14	Hồ Mùng 8	Cống Gạch	Chánh Lộc	KM.14	400	2,0		400	Kém	400	2		400

STT	Tuyến mương		Thôn	Ký hiệu	Hiện trạng các tuyến kênh mương năm 2020					Quy hoạch đến năm 2030			
	Điểm đầu	Điểm cuối			Chiều dài (m)	Chiều rộng	Kết cấu (m)		Chất lượng	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Nâng cấp (m)	Cứng hóa (m)
							Cứng hóa	Đất					
15	Làng Hoa	Bái Tranh	Hòa Thuận	KM.15	1.050	2,0	580	470	Kém	470	2		470
16	Kênh bìa làng (ông Kỵ)	Công ông Tài Liệu	Hòa Thuận	KM.16	1.800	6,0		1.800	Kém	1.800	6		1.800
17	Mương dọc đường từ cống sông Trâu (khu dân cư giáp đê sông Hoạt)	Đê sông Hoạt	Hoà Thuận	KM.17	1.250	2,0		1.250	Kém	1.250	2		1.250
18	Đa Đôi		Hòa Thuận	KM.18	1.150	7,0		1.150	Kém	1.150	7		1.150
19	Mương Hàng Cây	Cửa Làng Mỹ Dương	Mỹ Dương	KM.19	1.890	3-5	650	1.240	Tốt				
20	Ông Mẻ	Trạm bơm	Mỹ Dương	KM.20	950	4,0		950	Kém	950	4		950
21	Cò Đóm	Đông đường Vòng Trên	Mỹ Dương	KM.21	1.100	4,0		1.100	Kém	1.100	4		1.100
22	Mương nhánh ao Phe		Mỹ Dương	KM.22	320	2,0		320	Kém	320	2		320
23	Mương nhánh ông Mẻ		Mỹ Dương	KM.23	450	2,0		450	Kém	450	2		450
24	Mương nhánh Lòng Thuyền		Mỹ Dương	KM.24	510	2,0		510	Kém	510	2		510
25	Mương nhánh bãi Quán		Mỹ Dương	KM.25	500	2,0		500	Kém	500	2		500
26	Mương nhánh mẫu 3		Mỹ Dương	KM.26	260	2,0		260	Kém	260	2		260
	Tổng				28.710		6.470	22.240		22.240		0	22.240

6.4. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN

6.4.1. Mục tiêu

Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn từ lưới điện quốc gia.

6.4.2. Dự báo phụ tải điện

- Tiêu chuẩn cấp điện trong khu vực nghiên cứu áp dụng theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng.

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt

+ Giai đoạn đầu từ năm 2020 - 2025: Chỉ tiêu cấp điện 150 W/người.

+ Giai đoạn sau từ năm 2026 - 2030: Chỉ tiêu cấp điện 250 W/người.

- Điện cho công trình công cộng > 15% nhu cầu điện sinh hoạt.

- Điện sản xuất bằng 40% nhu cầu điện sinh hoạt.

- Dự phòng tính 10%.

- Chiều sáng: $0,2 \div 0,4 \text{ cd/m}^2$.

Bảng 29. Bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện

TT	Tên phụ tải	Năm 2025	Năm 2030
1	Dân số	6.668	7.767
2	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt (W/người)	150	250
3	Sinh hoạt (KW)	1.000,20	1.941,75
4	Điện công trình công cộng 15%	150,03	291,26
5	Điện sản xuất 40 %	400,08	776,70
6	Tổng (3+4+5)	1.550,31	3.009,71
7	Điện tổn thất trên lưới và dự phòng 10%	155,03	300,97
8	Tổng cộng (6+7)	1.705,34	3.310,68
9	Công suất yêu cầu với hệ số Kđt=0.7 (KW)	1.193,74	2.317,48
10	Cos φ	0,8	0,8
11	Tổng công suất tính toán (KVA)	954,99	1.853,98

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng điện đến năm 2025 của xã Hà Giang là 954,99 KVA và đến năm 2030 là 1.853,98 KVA.

6.4.3. Phương án cấp điện

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện năng như đã tính toán nêu trên, để đảm bảo cung cấp điện cho khu vực nghiên cứu cần xây dựng các công trình đầu mối sau:

- Nguồn điện: Sử dụng từ trạm biến áp trung gian 35KV.
 - Tuyến trung thế. Trên cơ sở đường dây trung thế hiện nay, đầu nối các trạm biến áp mới đảm bảo mỹ quan và an toàn điện các tuyến đường dây sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện $50 \div 240\text{mm}^2$ dọc các đường chính trong khu quy hoạch.

- Lưới chiếu sáng:

+ Xây dựng mới các tuyến chiếu sáng cho đường trục khu trung tâm xã.
 + Các tuyến chiếu sáng trong khu dân cư có thể kết hợp với tuyến điện 0,4 KV cấp cho sinh hoạt. Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên thôn, trục thôn.... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rơ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

- Lưới điện sinh hoạt: Nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện thường xuyên, an toàn, giai đoạn tới quy hoạch nâng cấp đường dây hạ áp tại các thôn. Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đầu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các điểm sinh hoạt và sản xuất theo dạng lưới kín, sử dụng dây nhôm lõi thép AV 50, 150mm^2 hoặc cáp ABC 50, 150mm^2 . Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

- Trạm biến áp: Trên cơ sở tính toán nhu cầu sử dụng điện của xã Hà Giang đến năm 2030, trong giai đoạn tới cần nâng công suất các trạm biến áp với công suất đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng điện cho toàn xã.

+ Quy hoạch mới 01 trạm biến áp công suất 350 KVA tại khu trung tâm xã.

Bảng 30. Quy hoạch hệ thống trạm biến áp đến năm 2030

TT	Tên trạm	Thôn	Công suất (KVA)	Nội dung
1	Trạm biến áp số 1	Mỹ Dương	350	Nâng cấp
2	Trạm biến áp số 2	Quan Chiêm	350	Tu sửa định kỳ
3	Trạm biến áp số 3	Quan Chiêm	350	Tu sửa định kỳ
4	Trạm biến áp số 4	Chánh Lộc	350	Nâng cấp
5	Trạm biến áp số 5	Hoà Thuận	250	Nâng cấp
6	Trạm biến áp số 6	Hoà Thuận	250	Nâng cấp
7	Trạm biến áp số 7	Quan Chiêm	350	QH mới, khu trung tâm xã
	Tổng		2.250	

6.5. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT

6.5.1. Mục tiêu

Đến năm 2025 đảm bảo cung cấp nước sạch cho 80% người dân và đến năm 2030 đảm bảo 100% người dân được sử dụng nước sạch.

6.5.2. Nguồn nước

Sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước sạch tại xã Hà Long hoặc được lấy từ xã Yên Dương thuộc dự án Liên hợp trạm xử lý nước sạch Hà Yên tại xã Hà Yên, huyện Hà Trung.

Bảng 31. Bảng tính toán nhu cầu sử dụng nước sạch đến năm 2030

STT	Nhu cầu sử dụng	Hiện trạng dân số (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Quy hoạch đến năm 2030			
			Dân số	Tỷ lệ sử dụng nước sạch (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Lưu lượng T.toán (m ³ /ngđ)	Dân số	Tỷ lệ sử dụng nước sạch (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Lưu lượng T.toán (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt	5.763	6.668	80	60	320,06	7.767	100	80	621,36
2	Nước dịch vụ SX				8% NSH	25,61			8% NSH	49,71
3	Nước CTCC				8% NSH	25,61			8% NSH	49,71
4	Tổng:(1+2+3)					371,27				720,78
5	Nước dự phòng, rò rỉ				25% TS	92,82			20% TS	144,16
6	Tổng (4+5)				TS	464,09			TS	864,93
7	Nước cho trạm xử lý				15% TS	69,61			10% TS	86,49
8	Tổng (6+7)				TS	533,71			TS	951,43

- Cung cấp nước liên tục và chắc chắn đến mọi đối tượng dùng nước trong phạm vi toàn xã.

- Các tuyến đường ống được thiết kế theo đường ngắn nhất đến khu dân cư.
- Đảm bảo tính kinh tế của dự án (chi phí xây dựng, quản lý nhỏ nhất).
- Mạng lưới cấp nước sẽ sử dụng đường ống đi ngầm từ trạm xử lý nước sạch tập trung theo các tuyến đường giao thông để cấp nước cho các hộ sử dụng ở các thôn xóm.

6.5.3. Mạng lưới đường ống

Nước sạch sau khi xử lý sẽ được đưa theo các đường ống chính, dọc theo một số đường Quốc lộ 522B, đường liên xã, đường liên thôn, đường trục xã, trục thôn của xã. Các đường ống nhánh nối với đường ống chính theo đường ngõ xóm đến từng hộ gia đình. Kéo mới đường ống dẫn nước sạch dự kiến khoảng 28 km.

6.6. THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

6.6.1. Thoát nước thải

- Chỉ tiêu nước thải đến năm 2030:

Bảng 32. Bảng tính toán lượng nước thải đến năm 2030

TT	Thành phần	Quy hoạch đến năm 2025				Quy hoạch đến năm 2030			
		Dân số	Tỷ lệ thu gom nước thải (%)	Tiêu chuẩn nước sinh hoạt (l/ng.ng.đ)	Lưu lượng nước thải (m3/ng.đ)	Dân số	Tỷ lệ thu gom nước thải (%)	Tiêu chuẩn nước sinh hoạt (l/ng.ng.đ)	Lưu lượng nước thải (m3/ng.đ)
1	Nước sinh hoạt	6.668	80	60	320,06	7.767	80	80	497,09
2	Nước thải CT công cộng		5 % NSH		16,00		5 % NSH		24,85
3	Nước thải sản xuất		10 % NSH		32,01		10 % NSH		49,71
4	Tổng				368,07				571,65

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung tại các khu dân cư tập trung. Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, các công trình công cộng được xả vào hệ thống công thoát nước mưa, các tuyến cống, rãnh thoát nước. Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình: Sau khi thu gom, nước thải được đưa vào bể tự hoại được xây dựng đúng tiêu chuẩn do các gia đình tự xây dựng. Nước thải đã qua xử lý được xả vào hệ thống rãnh kín ra bể tự thấm hoặc ra kênh mương tiêu. Các hộ dân cư đều có bể tự hoại 2 - 3 ngăn hợp quy cách, nếu có điều kiện có thể sử dụng loại bể tự hoại cải tiến với vách ngăn mỏng và ngăn lọc khí để xử lý nước thải sinh hoạt.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi tập trung, sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas, để tạo khí đốt phục vụ sinh hoạt cũng như bảo đảm vệ sinh khu dân cư. Nước đã qua xử lý được xả vào hệ thống rãnh kín ra bể tự thấm hoặc ra kênh mương thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp. Tận dụng các ao hồ, kênh, rạch để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Các trang trại chăn nuôi gia súc dùng bể Biogas để xử lý phân súc vật và tạo khí Mêtan dùng trong sinh hoạt.

- Mạng lưới thoát nước: Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và kết cấu hệ thống thoát nước là kiểu rãnh xây gạch, nắp đan bê tông.

- Xây dựng quy chế bảo vệ môi trường, vận động các hộ dân, các cơ sở sản xuất TTCN và các doanh nghiệp thực hiện tốt quy chế bảo vệ môi trường. Phát động toàn dân tham gia phong trào xây dựng quê hương xanh, sạch đẹp.

6.6.2. Chất thải rắn

- Giải pháp xử lý chất thải từ hộ gia đình: Phân loại rác thải ngay tại nguồn thải trước khi thu gom. Rác thải vô cơ để thu hồi tái chế, rác thải hữu cơ thu gom đến khu xử lý tập trung.

- Các điểm tập kết rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được bố trí trong bán kính không quá 100 m, trang bị thùng đựng rác thải công cộng loại 0,5 m³ và xe đẩy tay cho các thôn để thu gom và vận chuyển rác thải đến các bãi rác tập trung.

- Duy trì tổ thu gom rác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ.

- Tất cả các thôn đều phải có các thùng chứa rác có thể tích từ 1 - 2 m³, bán kính phục vụ khoảng 300 - 400 m. Tăng cường thêm nhân lực và trang thiết bị như xe thu gom đẩy tay, xe chuyên dụng vận chuyển chất thải rắn để phục vụ công tác thu gom và xử lý chất thải rắn.

- Bố trí các điểm thu gom rác thải, tranh cổ động tại các thôn, đường trục xã có hình ảnh trang trí mỹ thuật, tuyên truyền văn hóa truyền thống.

6.6.3. Nghĩa địa

Trong giai đoạn tới, cần xây dựng các nghĩa trang nhân dân theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của vùng. Trong nghĩa địa trồng cây xanh, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản lý.

Trong giai đoạn quy hoạch, quy hoạch các nghĩa trang như sau:

+ Giữ nguyên các nghĩa trang nhân dân hiện trạng.

+ Mở rộng nghĩa trang tại khu vực đồng Cấm, đồng Bái Thiên, đồng Gò Dứa diện tích: 2,23 ha.

+ Quy hoạch nghĩa trang thôn Chánh Lộc diện tích: 2,0 ha.

6.7. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

Căn cứ vào định hướng phát triển, điều kiện thực tế tại khu vực nông thôn và địa hình trên địa bàn xã. Hệ thống thoát nước mưa trong khu dân cư được chia thành 3 khu vực thoát chính: Hệ thống thoát nước mưa theo phương pháp tự chảy bằng hệ thống mương hở, mương kín và nắp đan. Hệ thống thoát nước mưa khoảng chạy dọc theo đường tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã, đường liên thôn,

trục thôn và các đường ngõ, xóm. Thoát nước mưa từ các nguồn đổ về theo hệ thống mương hở, mương kín nắp đan dẫn vào hệ thống kênh tiêu thủy lợi nội đồng xả ra sông Hoạt. Cụ thể như sau:

- Thôn Mỹ Dương: Hướng thoát nước chính theo địa hình tự nhiên chảy vào mương hở, mương kín nắp đan dọc đường và xả vào hệ thống mương tiêu nội đồng, đổ ra sông Hoạt. Hệ thống thoát nước chính là mương nắp đan đón nước từ khu dân cư đổ vào hệ thống mương tiêu thủy lợi đổ ra sông Hoạt.

- Khu vực thôn Quan Chiêm, Chánh Lộc, hướng thoát nước chính theo địa hình tự nhiên chảy vào hệ thống mương hở, mương kín nắp đan dọc đường xả vào hệ thống mương tiêu thủy lợi nội đồng của xã, đổ vào mương tiêu và ra sông Hoạt. mương nắp đan đón nước từ khu dân cư vào mương tiêu đổ ra sông Hoạt.

- Khu vực thôn Hoà Thuận hướng thoát nước chính theo địa hình tự nhiên chảy vào hệ thống mương hở, mương kín nắp đan dọc đường xả vào hệ thống mương tiêu thủy lợi nội đồng của xã, đổ vào mương chính xã và ra sông Hoạt. Hệ thống mương đón nước từ khu dân cư vào mương tiêu ra sông Hoạt.

- Hệ thống thoát nước mưa ngoài đường (mương hở, mương nắp đan, cống bê tông cốt thép) kết hợp hệ thống mương tiêu thoát nước hiện có.

PHẦN VII

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

7.1. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TẠI XÃ

Trong những năm qua, các ngành nông, lâm, thủy sản đã phát huy thế mạnh và tăng trưởng đều qua các năm. Đặc biệt là các hộ nông, lâm, thủy sản mới chỉ tập trung phát triển kinh tế, chưa quan tâm thích đáng đến công tác bảo vệ môi trường, chưa đầu tư xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất. Chính vì vậy, ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất, chế biến đang ngày càng nghiêm trọng hơn.

Hiện nay, ở xã tình trạng các hộ cá thể phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản tự phát hoặc theo phong trào nhưng thiếu sự hướng dẫn, kiểm soát từ các cơ quan quản lý vẫn đang diễn ra. Việc này dẫn đến không kiểm soát được các sản phẩm đầu ra, đồng thời cũng gây nhiều khó khăn cho công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các hoạt động này. Hiện nay, sản xuất lúa hiện nay các hộ dân không lấy rơm, rạ hoặc đốt gây ô nhiễm cho cho đất, nguồn nước và không khí, nhiều diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang gây thoái hoá đất. Một vấn đề khác hiện nay tại địa phương là hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản phát triển ở quy mô hộ gia đình hoặc trang trại cỡ nhỏ tự phát, thiếu sự đầu tư dành cho xử lý chất thải, cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường.

Việc sử dụng phân bón, hoá chất thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt, sử dụng thuốc tăng trọng, thuốc kháng sinh trong hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản nhưng không tuân thủ quy trình kỹ thuật đã đưa vào môi trường một dư lượng hoá chất không nhỏ, gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái và sức khoẻ cộng đồng.

Trong những năm gần đây thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã chưa thực sự được coi trọng, công tác thu gom chưa được thường xuyên, phương tiện thu gom thô sơ chuyên chở về nơi tập trung rác.

Việc thu gom chất thải rắn từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp như bao bì, chai lọ hóa chất thuốc BVTV... còn hạn chế. Tuy đây là nguồn chất thải thuộc danh tính độc hại cần thu gom, xử lý đúng quy định nhưng thực tế tại xã sau khi được sử dụng người nông dân thường xả thải ngay tại bờ ruộng, góc vườn hoặc

nguy hiểm hơn, có trường hợp còn vớt xuống ao hồ, kênh mương. Đôi khi, các chất thải rắn như bao bì, chai lọ thuốc BVTV hiện nay còn được thu gom chung với chất thải sinh hoạt.

Việc thực hiện thi công tuyến đường cao tốc Bắc - Nam qua địa bàn xã đã gây ra ô nhiễm môi trường rất nghiêm trọng như bụi, chất thải từ máy khi công, tiếng ồn và ngăn nguồn nước thải không chảy ra hệ thống kênh mương của xã.

Hiện nay, các hộ dân trong thôn chưa sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn Quốc gia. Tuy nhiên, thực tế tại xã với kết quả đạt được tính đến năm 2020 còn gặp nhiều khó khăn và thách thức trong những năm tới. Do đó, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch còn thấp. Hệ thống tiêu thoát nước chưa được đầu tư xây dựng hoặc hư hỏng nhưng chưa được sửa chữa nên vẫn còn tình trạng ngập, ú đọng cục bộ trong mùa mưa lũ. Quy hoạch nghĩa trang thôn còn gần khu dân cư như thôn Quan Chiêm và chưa có Quy chế quản lý nghĩa trang.

Công tác tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tuyên truyền về tiêu chí môi trường và các văn bản Luật liên quan về bảo vệ môi trường còn thiếu thường xuyên, do đó nhận thức của một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ. Ý thức của một bộ phận nhân dân chưa cao, còn trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của tập thể, nhà nước. Chưa tự giác trong thu gom, xử lý rác thải...

Thực trạng trên có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Đó là hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường còn bất cập. Ý thức chấp hành, thực thi pháp Luật về bảo vệ môi trường chưa nghiêm. Sự phân cấp, phối hợp với các cơ quan chức năng, các ngành, các cấp chưa được chặt chẽ. Bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa đồng bộ, đội ngũ cán bộ còn thiếu và yếu đặc biệt là cán bộ xã nên chưa theo kịp với những diễn biến ngày càng phức tạp của các vấn đề môi trường. Nguồn lực đầu tư cho tiêu chí môi trường còn hạn hẹp, chưa đáp ứng yêu cầu. Quản lý chi sự nghiệp bảo vệ môi trường còn chưa hiệu quả, phân bổ dàn trải. Xã hội hóa nguồn lực bảo vệ môi trường cần cơ chế chính sách phù hợp để huy động nguồn lực cho bảo vệ môi trường. Nguồn thu từ môi trường chưa được sử dụng đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường. Cấp ủy, chính quyền ở nhiều địa phương chưa phát huy đúng vai trò, trách nhiệm về bảo vệ môi trường. Việc phát hiện xử lý còn chậm, lúng túng.

7.2. DỰ BÁO NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

7.2.1. Quá trình xây dựng và cải tạo

Với việc nâng cấp chỉnh trang và xây dựng mới một số khu chức năng tại các thôn và khu trung tâm xã, trong giai đoạn xây dựng dự án khó tránh khỏi các tác động xấu đến chất lượng môi trường khu vực. Các tác động chính tới môi trường trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, san nền và thi công xây dựng phát sinh bao gồm:

- Ô nhiễm bụi: Do lượng cát, đất đá trong san nền, đào móng, khoan cọc, ép cọc và thi công các hạng mục công trình;
- Ô nhiễm khí, ồn, rung: do hoạt động của các phương tiện thi công tại khu vực dự án và dọc tuyến đường vận chuyển đất đá, nguyên vật liệu;
- Ô nhiễm nước mặt: do nước thải, rác thải sinh hoạt của công nhân. Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công công trường;
- Ô nhiễm môi trường nước ngầm: do khoan đào, thi công cọc nhồi, thi công hệ thống giếng khoan khai thác nước;
- Thay đổi tính chất cơ lý của nền đất, biến đổi địa hình khu vực do san nền, thi công cọc khoan nhồi, ép cọc;
- Ảnh hưởng đến giao thông dọc tuyến đường vận chuyển vật liệu san nền;
- Tác động đến vấn đề tiêu thoát nước xung quanh khu vực dự án do địa hình khu vực được tôn cao và thi công lại hệ thống thoát nước mưa, nước mặt mới trong khu vực;
- Giảm hệ số thấm của đất đá tại khu vực thi công, giảm diện tích thấm nước mặt xuống tầng chứa nước ngầm.

7.2.2. Môi trường không khí

- Qua các hạng mục của dự án cho thấy, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí, ồn, bụi, rung phát sinh trong hầu hết các hạng mục của giai đoạn thi công, nhưng chủ yếu ở các công đoạn sau:

- Công tác san lấp, đào lớp hữu cơ, lu, đầm;
- Công tác vận chuyển nguyên vật liệu, trang thiết bị;
- Công tác đào đắp các hạng mục thi công;
- Công tác xây dựng các hạng mục công trình;
- Hoạt động của máy móc san ủi, xe lu, làm đường, các thiết bị xây dựng.

a. Các tác động do bụi

Bụi sinh ra trong quá trình thi công, san lấp mặt bằng và xây dựng các hạng mục của dự án do sử dụng rất nhiều loại phương tiện giao thông và quá trình san ủi mặt bằng. Mặt khác việc xây dựng các tuyến giao thông hoàn toàn mới. Như vậy với khối lượng nguyên vật liệu rất lớn sẽ có tác hại tương đối lớn cho sức khoẻ của công nhân và của cộng đồng dân cư trong khu vực. Đặc biệt là sự rơi vãi của vật liệu, đất cát bị lôi cuốn bởi bánh xe, khu vực sẽ bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi bụi, tiếng ồn của các xe vận tải.

b. Các tác động do khí thải

Trong quá trình thi công sẽ huy động rất nhiều các loại máy móc, xe tải sử dụng các loại nhiên liệu đốt như xăng, dầu diezen, dầu FO....Các loại nhiên liệu này sau khi cháy sẽ sinh ra một lượng lớn khí độc như SO₂, NO_x, CO, CO₂, VOC...làm ô nhiễm môi trường không khí và tác động xấu tới sức khoẻ con người và các loài động thực vật.

Lượng khí thải sinh ra phụ thuộc vào số lượng, chất lượng phương tiện thi công và phương thức thi công, số lượng máy móc, thiết bị tương ứng để sử dụng trong giai đoạn thi công và thời gian thi công. Trong giai đoạn thi công vì diện tích nhỏ nên chỉ có khoảng 5 - 6 thiết bị hoạt động trên công trường và sẽ phát thải một lượng khí thải nhỏ, không lớn. Việc ước tính tải lượng ô nhiễm không khí của các phương tiện thi công công trình phụ thuộc vào các trạng thiết bị được sử dụng.

c. Môi trường nước

* Hiện trạng môi trường nước:

Trong khu vực chủ yếu là đất nông nghiệp và dân cư nông thôn. Khu vực đã có các hoạt động gây ô nhiễm nước mặt do hoạt động sinh hoạt của con người.

* Tác động môi trường nước trong quá trình xây dựng:

- Để phục vụ thi công hạng mục công trình và sinh hoạt của công nhân thi công sẽ cần một lượng nước lớn. Do vậy, cần phải lựa chọn phương án khai thác tối ưu để nguồn nước sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh gây ra tình trạng thiếu hụt nước trong khu vực thi công dự án cũng như các khu vực vùng lân cận

- Khi thi công đường, san lấp mặt bằng, do yêu cầu kỹ thuật đường được đầm, lu, gia cố nền đất dẫn đến giảm độ tơi xốp của đất, hạn chế và giảm diện tích thấm của nước mặt xuống đất chứa nước ngầm, ảnh hưởng đến trữ lượng nước

ngâm.

- Trong quá trình thi công một lượng nhỏ dầu, mỡ do hoạt động của các máy móc thi công của các xe vận chuyển nguyên vật liệu sẽ thải ra môi trường. Hàm lượng các chất ô nhiễm thấp do được pha loãng, nhưng do đặc thù ô nhiễm cao nên cũng gây ảnh hưởng nhẹ đến chất lượng nước mặt xung quanh khu vực.

- Nước thải sinh hoạt của các công nhân thi công phát thải trên công trường cũng là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đến chất lượng nước mặt khu vực dự án trong quá trình thi công.

- Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều thành phần hữu cơ và vi khuẩn. Do chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân huỷ như phế thải thực phẩm, chất thải con người nên đặc trưng nước thải sinh hoạt có giá trị BOD, hàm lượng chất rắn lơ lửng, tổng lượng nitơ (N), phốt pho (P)... cao. Ngoài ra, nước thải còn chứa các vi khuẩn như coliform, số lượng coliform cao gấp 2 - 5 lần. Nồng độ COD và BOD5 của nước thải sinh hoạt cao hơn giới hạn cho phép 3 - 15 lần. Theo các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường và Luật Bảo vệ môi trường, nếu nước thải sinh hoạt này không được tập trung xử lý thì không được thải ra môi trường bên ngoài vì loại nước thải này không được xử lý thì khả năng gây ô nhiễm thủy vực là rất lớn.

- TCVN 6772-2000: Chất lượng nước- nước thải sinh hoạt. Giới hạn ô nhiễm cho phép. Đây là tiêu chuẩn được áp dụng để kiểm soát và đánh giá mức độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt.

- Nước thải có chứa các thành phần các chất hữu cơ lớn dễ phân huỷ, các vi sinh vật gây bệnh nếu không có các công trình vệ sinh, chất thải được vớt bờ bãi sẽ là nguyên nhân phát triển nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh và xâm nhập vào các nguồn nước sẽ lan truyền đến khu vực dân cư xung quanh; ảnh hưởng này mang tính chất cục bộ, diễn ra trong thời gian ngắn. mặc dù vậy Chủ dự án cũng sẽ có giải pháp khắc phục hợp lý;

- Ngoài ra còn có tác động do nước mưa chảy tràn bề mặt: trên công trường xây dựng, đất bề mặt thường bị cày xới do quá trình san lấp mặt bằng, đào, xúc, đổ đất...và hoạt động của các phương tiện vận tải. Do vậy lớp đất bề mặt, phế thải vật liệu xây dựng và các chất thải sinh hoạt dễ bị nước mưa và các nguồn nước rửa tràn như nước thải từ quá trình xây dựng cuốn trôi. Nguồn nước chảy tràn bề mặt có hàm lượng lớn đất, cát... vì vậy nồng độ các chất lơ lửng sẽ rất lớn

sẽ làm tăng độ đục và hàm lượng chất rắn lơ lửng tại các thủy vực xung quanh công trình, nước nội đồng.

d. Môi trường đất

* Hiện trạng môi trường đất:

- Khu vực lập quy hoạch hầu hết là diện tích đất dân cư hiện hữu và đất nông nghiệp, địa hình là vùng đồng bằng thấp trũng. Trong đất chứa nhiều chất vô cơ như: H^+ , Fe^{2+} , SO_4^{2-} ... làm cho đất bị chua, độ rỗng nhỏ làm cho nồng độ hòa tan của oxy ít, hạn chế sự phát triển của cây trồng.

- Trong thời gian qua, ô nhiễm đất khu vực xây dựng dự án chủ yếu từ hoạt động chuyên canh nông nghiệp. Tuy nhiên, qua các kết quả điều tra khảo sát cho thấy hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật còn lại trong đất là không đáng kể mà chỉ còn lại một phần phân hóa học (N , N_2O_5), nguồn ô nhiễm này thay đổi theo mùa, vụ sản xuất.

* Tác động tới môi trường đất do xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Trong khi thi công xây dựng các công trình kỹ thuật: khu nhà ở thấp tầng, khu dịch vụ, hệ thống giao thông gắn với các hoạt động sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất trong khu vực.

- Hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị thi công làm tăng nguy cơ xói mòn, bạc màu cho khu đất; tăng nguy cơ sụt lở đất, bờ kè, mương trong khu vực quy hoạch.

- Hoạt động của máy móc thiết bị thi công xây dựng, việc tập kết, lưu trữ nhiên, nguyên vật liệu và sinh hoạt của công nhân tại công trường sẽ làm phát sinh các chất thải gây ô nhiễm môi trường đất như: nước thải, chất thải rắn, nguyên nhiên vật liệu, dầu mỡ rơi vãi. Các loại chất thải rắn do hoạt động sinh hoạt tại các khu vực tập trung dân cư có thể gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí làm mất mỹ quan.

e. Chất thải rắn

Các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng bao gồm:

- Bùn, đất phát sinh trong quá trình đào bóc lớp đất mặt trong khu vực quy hoạch;

- Chất thải xây dựng: đất, cát, sỏi, bê tông, nhựa đường, gạch vụn, vữa xi măng, gỗ cốt pha, bao giấy xi măng, sắt thép;

- Chất thải sinh hoạt của công nhân trên công trình.

f. Rác thải

- Nước thải do các hoạt động sinh hoạt có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như: BOD5, COD, DO, SS, coliform... khá cao, các chất dinh dưỡng (N,P) và các vi sinh vật. Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp. Khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, đặc biệt đối với các khu chung cư cao tầng.

- Với tải lượng các chất ô nhiễm lớn trong nước thải sinh hoạt, trong khu vực dự án bố trí các khu dân cư tập trung, do vậy cần xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung (đối với khu chung cư) .

- Nguồn gốc chất thải rắn trong khu vực chủ yếu bao gồm rác thải sinh hoạt phát sinh từ các khu dân cư, khu hành chính, công trình công cộng. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chứa chất hữu cơ (rau, vỏ hoa quả...), ngoài ra còn có giấy các loại, vỏ đồ hộp, nhựa, thủy tinh.

g. Kinh tế xã hội, văn hóa lịch sử

* Tác động tích cực:

- Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giúp nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, đóng góp chung vào phát triển kinh tế - xã hội của thôn, xã.

- Quy hoạch giúp hoàn chỉnh không gian, chỉnh trang lại mạng lưới đường giao thông, các công trình văn hóa xã hội của xã.

- Cải thiện môi trường cảnh quan và gia tăng giá trị sử dụng đất khu vực; chủ yếu là đất nông nghiệp sang đất các công trình nhà ở, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

* Tác động tiêu cực:

- Xây dựng các khu ở mới, các công trình công cộng có tác động mạnh mẽ đến đời sống của lực lượng lớn lao động trong khu vực. Một bộ phận dân cư phải di dời, xáo trộn cuộc sống.

- Việc thu hồi và đền bù đất nông nghiệp dân cư khu vực thực hiện theo chính sách đền bù được UBND huyện và tỉnh thực hiện. Số tiền nhận được từ đền bù đất đai, hoa màu không thấp hơn mức sống hiện nay của người dân. Tuy nhiên với số tiền này phần lớn hộ dân không thể mua lại mảnh đất có cùng diện tích tại các khu vực do giá đất tăng.

- Nhận thấy được tiềm năng phát triển của khu đô thị hiện đại, nhiều người ở các khu vực lân cận đến mua đất. Đây là yếu tố chính tác động mạnh mẽ làm

cho đất đai trong khu vực có xu hướng gia tăng.

7.3. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ GIẢM THIỂU

7.3.1. Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường

Giảm thiểu tác động của Quy hoạch đến môi trường tự nhiên bao gồm một hệ thống các biện pháp: quản lý, kinh tế, kỹ thuật... và được thực hiện xuyên suốt từ khâu thiết kế - quy hoạch, thi công xây dựng đến khi đưa khu dân cư mới vào khai thác. Mục đích chủ yếu là khống chế ô nhiễm từ các nguồn thải và hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra các sự cố môi trường. Việc khống chế và giảm thiểu ô nhiễm do chất thải của Dự án được tiến hành bằng cách kết hợp 3 biện pháp sau đây:

- Biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và sự cố;
- Biện pháp kỹ thuật khống chế ô nhiễm và xử lý chất thải;
- Biện pháp quản lý và quan trắc môi trường.

Căn cứ vào các tác động đã được trình bày tại các phần trên. Chúng tôi sẽ đề xuất cụ thể các biện pháp kỹ thuật mang tính khả thi nhằm phòng tránh, giảm thiểu tới mức có thể các tác động môi trường do việc thực hiện Dự án gây nên. Các biện pháp quản lý và quan trắc môi trường sẽ được đề cập trong các chương tiếp theo. Việc đề xuất các biện pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Các biện pháp giảm thiểu phù hợp với quy mô công trình và nguồn tài chính cho phép của dự án.

Các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện trong suốt quá trình thiết kế, quy hoạch, trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và quá trình hoạt động của dự án.

Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường thể hiện qua các giai đoạn sau:

Giai đoạn thiết kế quy hoạch,

Giai đoạn thi công xây dựng,

Giai đoạn vận hành của dự án.

7.3.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường

Các biện pháp BVMT lồng ghép trong giai đoạn lập dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật.

a. Quy hoạch giao thông và sử dụng đất

- + Thiết kế công ra vào từ dự án tới hệ thống giao thông của khu vực đảm

bảo không xảy ra hiện tượng chất ô nhiễm dễ dàng khuếch tán vào môi trường không khí.

- + Đường có vỉa hè, hệ thống thu gom nước, mặt nhà cách xa luồng xe chạy
- + Trên vỉa hè trồng cây xanh phù hợp với tính chất và yêu cầu của khu dân cư và đô thị.

- + Mặt đường bê tông được rải nhựa, ít phát tán bụi. Cần có các biện pháp vệ sinh, tưới nước đường, phủ khi trời nắng, nhiều bụi.

- + Các hệ thống đường giao thông được quy hoạch phù hợp với diện tích cây xanh, thảm cỏ, hồ nước tạo nên không gian liên hoàn, thoáng mát...

- + Quy hoạch phân khu chức năng hợp lý tạo điểm nhấn cho khu dân cư và các khu chức năng khác với không gian mở và thoáng mát.

- + Quy hoạch các cây xanh với diện tích phù hợp. Ngoài tác dụng tạo điểm nhấn cho toàn công trình, cây xanh cần được phân bố đều trong toàn dự án và đảm bảo tính hài hòa với khu vực phụ cận, tạo cảnh quan môi trường "Xanh - Sạch - Đẹp".

b. Quy hoạch thiết kế nhà

- + Tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi của khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng nóng ẩm, mưa nhiều.

- + Tránh khuynh hướng thiết kế nhiều mảng kính lớn cho các công trình xây dựng do xuyên sáng của kính cao.

- + Kết hợp kiến trúc truyền thống và hiện đại hợp lý.

- + Tăng cường cách nhiệt cho mái che vào mùa hè.

- + Thiết kế bao che thích hợp.

- + Sử dụng các vật liệu xây dựng không làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

- + Các công trình kiến trúc, công cộng... cần được quy hoạch và thiết kế theo khuynh hướng thân thiện với thiên nhiên, gắn liền với cây xanh...

c. Các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường

- * Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật

- Giải pháp xử lý bụi, khí thải:

- + Kiểm soát chặt chẽ việc đảm bảo yêu cầu về môi trường trong quá trình sửa chữa, xây dựng phát sinh.

- + Kiểm soát khả năng phát tán tự nhiên từ bụi đất vào môi trường không khí.

- Giải pháp giảm thiểu tiếng ồn và rung động và ảnh hưởng của chúng tới sức khoẻ con người:

+ Nguồn ồn tác động xấu đáng kể nhất trong khu dân cư là từ hoạt động giao thông. Việc phân cấp mạng lưới đường theo chức năng, không bố trí khu ở dọc trên các trục đường chính và với khoảng lùi hợp lý thì những tác động xấu sẽ giảm thiểu.

+ Trong quá trình xây dựng công trình, sử dụng vật liệu và giải pháp về kiến trúc công trình cần phải lưu ý tới tác động này đảm bảo đô thị đúng tính chất sinh thái.

- Giải pháp chống nóng, bảo đảm vi khí hậu công trình.

+ Khi thiết kế xây dựng công trình cần tận dụng tối đa mặt thuận lợi như bố trí hợp lý các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, đồng thời hạn chế mặt bất lợi như bố trí hướng nhà hợp lý.

- Giải pháp xử lý nước thải

+ Hệ thống thu gom nước thải là hệ thống riêng, không chung với nước mưa, đây là điều kiện quan trọng để kiểm soát và thu gom toàn bộ được nước thải để xử lý. Nước thải trong khu dân cư chỉ gồm nước thải sinh hoạt, đây là yếu tố thuận lợi trong áp dụng công nghệ xử.

+ Nước thải sinh hoạt thải ra cần xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc hoặc bể xử lý hoàn chỉnh để xử lý cục bộ trước khi nhập vào mạng lưới chung của xã.

+ Nước thải thu gom tới trạm xử lý, và được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi chảy vào sông hệ thống thu nước chung của xã - huyện. Kiểm soát chặt chẽ và thực hiện đúng quy trình thì đô thị sẽ giải quyết triệt để được nước thải.

*** Nhận xét**

Bên cạnh những mặt tích cực khi xây dựng chỉnh trang khu dân cư cũ và khu xây dựng mới sẽ không tránh khỏi những tác động tiêu cực nhất định đến môi trường như, phát sinh chất thải, các sự cố, rủi ro môi trường, thay đổi cơ cấu kinh tế trong khu vực, tác động về xã hội, công ăn việc làm... Vì thế cần phải thực hiện nghiêm ngặt các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến mức thấp nhất như trong đề án đã đề xuất.

Chính quyền địa phương kết hợp với các chủ đầu tư xây dựng kế hoạch dài hạn trong việc đào tạo dân số trong độ tuổi lao động nhằm tạo cơ hội để họ ổn

định và nâng cao mức sống đồng thời tạo nguồn lực lao động bền vững ngay tại địa phương.

Phối hợp các ngành giải quyết triệt để các vấn đề xã hội phát sinh. Duy trì, và phát huy tốt các giá trị truyền thống, phong tục tập quán của địa phương.

Kiểm soát và giám sát chặt chẽ các nội dung về môi trường của từng dự án thành phần trong quá trình xây dựng và vận hành khai thác. Mọi dự án đều phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, các công nghệ xử lý không chỉ đảm bảo yêu cầu về môi trường cho riêng khu chức năng mà còn đảm bảo môi trường tổng thể trong toàn bộ khu vực, đặc biệt chú ý đến các yếu tố cảnh quan môi trường.

Các giải pháp về môi trường của đề án “Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030” là đảm bảo các yêu cầu về môi trường và các tiêu chuẩn hiện hành cho điểm dân cư nông thôn.

PHẦN VIII

CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

8.1. XÁC ĐỊNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở về phát triển kinh tế - xã hội xã trong những năm qua và yêu cầu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới (giai đoạn 2021-2030), nhằm tập trung vào từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong xã, thông qua đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế với nhiều hình thức, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh và lợi thế của địa phương tiến tới tăng tỷ trọng cơ cấu về ngành nghề phi nông nghiệp, thương mại và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tiến tới một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa bền vững, có liên kết, hợp tác phát triển chăn nuôi và các mô hình sản xuất với quy mô gia trại và trang trại.

Để đạt được những mục tiêu trên, trên cơ sở hiện trạng của xã cần xác định các danh mục của các dự án ưu tiên cần thực hiện qua các năm để đến năm 2025 xã Hà Giang đạt các tiêu chí của một xã nông thôn mới nâng cao như sau:

- Trụ sở UBND xã.
- Nhà văn hoá, hội trường, sân thể thao xã.
- Khu dân cư trung tâm xã.
- Nâng cấp và xây mới 3 trường học.
- Đường giao thông nông thôn.
- Đường giao thông nội đồng.
- Hệ thống kênh tưới, tiêu
- Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt.
- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình công cộng như: trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trụ sở công an xã...
- Xây dựng khu thương mại - dịch vụ.
- Xây dựng các khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đã được quy hoạch.

8.2. KHÁI TOÁN KINH PHÍ

8.2.1. Tổng hợp vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư xây dựng là 104,591 tỷ đồng. Trong đó:
- Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: 52,801 tỷ đồng;
 - Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội: 46,1 tỷ đồng.

- Hỗ trợ sản xuất: 5,326 tỷ đồng.
- Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính trị: 0,364 tỷ đồng.

8.2.2. Phân nguồn vốn đầu tư

- Vốn ngân sách trung ương và địa phương: 67,091 tỷ đồng.
- Vốn tín dụng: 17,076 tỷ đồng.
- Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác: 14,324 tỷ đồng.
- Vốn dân đóng góp: 6,099 tỷ đồng.

Dựa trên định hướng quy hoạch, căn cứ vào đơn giá xây dựng chung khái toán được kinh tế đầu tư xây dựng các công trình hạng mục, chi tiết được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 33: Khái toán nguồn vốn đầu tư quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang

TT	HẠNG MỤC	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)	Trong đó							
						Vốn ngân sách trung ương và địa phương		Vốn tín dụng		Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác		Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư	
						Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
	Tổng kinh phí đầu tư				104.591,00	67.091,40		17.076,30		14.324,20		6.099,10	
A	Xây dựng cơ sở hạ tầng				98.901,00	64.521,40		15.516,30		13.284,20		5.579,10	
I	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật				52.801,00	20.461,40		14.496,30		12.604,20		5.239,10	
1	Hệ thống giao thông				26.186,00	11.607,40		7.855,80		5.237,20		1.485,60	
	Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn	1,90	km	1.200,00	2.280,00	1.140,00	50,00	684,00	30,00	456,00	20,00	-	
	Nâng cấp đường đê	3,05	km	1.000,00	3.050,00	1.525,00	50,00	915,00	30,00	610,00	20,00	-	
	Mở mới đường trục xã	2,00	km	3.000,00	6.000,00	3.000,00	50,00	1.800,00	30,00	1.200,00	20,00	-	
	Nâng cấp, mở rộng đường trục thôn	5,05	km	1.000,00	5.050,00	2.020,00	40,00	1.515,00	30,00	1.010,00	20,00	505,00	10,00
	Nâng cấp, mở rộng đường ngõ xóm	1,10	km	500,00	550,00	220,00	40,00	165,00	30,00	110,00	20,00	55,00	10,00
	Nâng cấp, mở rộng đường nội đồng	11,57	km	800,00	9.256,00	3.702,40	40,00	2.776,80	30,00	1.851,20	20,00	925,60	10,00
2	Hệ thống cấp điện				4.615,00	1.286,00		964,50		2.043,00		321,50	
	Nâng cấp, duy tu bảo dưỡng trạm biến áp	5	trạm	200,00	1.000,00	-		-		1.000,00	100,00	-	
	Làm mới trạm biến áp	1	trạm	400,00	400,00	-		-		400,00	100,00	-	
	Lắp mới đèn chiếu sáng khu dân cư	150	cái	0,10	15,00	6,00	40,00	4,50	30,00	3,00	20,00	1,50	10,00
	Lắp mới đèn chiếu sáng khu trung tâm xã	40	cái	80,00	3.200,00	1.280,00	40,00	960,00	30,00	640,00	20,00	320,00	10,00
3	Hệ thống mương thủy lợi, hồ, phai				17.680,00	7.072,00		5.304,00		3.536,00		1.768,00	
	Nâng cấp trạm bơm	2	trạm	500,00	1.000,00	400,00	40,00	300,00	30,00	200,00	20,00	100,00	10,00
	Cứng hóa hệ thống kênh mương	22,24	km	750,00	16.680,00	6.672,00	40,00	5.004,00	30,00	3.336,00	20,00	1.668,00	10,00

TT	HẠNG MỤC	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)	Trong đó							
						Vốn ngân sách trung ương và địa phương		Vốn tín dụng		Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác		Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư	
						Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt				3.080,00	-		-		1.540,00		1.540,00	
	Kéo mới đường ống dẫn nước	28,0	km	110,00	3.080,00	-		-		1.540,00	50,00	1.540,00	50,00
5	Xây dựng khu thu gom, xử lý rác thải				40,00	16,00		12,00		8,00		4,00	
	Hỗ trợ mua xe đẩy thu gom rác thải	8	cái	5,00	40,00	16,00	40,00	12,00	30,00	8,00	20,00	4,00	10,00
6	Nghĩa địa				1.200,00	480,00		360,00		240,00		120,00	
	Xây mới nghĩa trang nhân dân	2	khu	500,00	1.000,00	400,00	40,00	300,00	30,00	200,00	20,00	100,00	10,00
	Chỉnh trang khuôn viên các nghĩa trang nhân dân	2	khu	100,00	200,00	80,00	40,00	60,00	30,00	40,00	20,00	20,00	10,00
II	Chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội				46.100,00	44.060,00	-	1.020,00	-	680,00	-	340,00	-
1	Đài tưởng niệm liệt sỹ				500,00	500,00		-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp đài tưởng niệm liệt sỹ	1	công trình	500,00	500,00	500,00	100,00						
2	Bưu điện văn hóa xã				2.000,00	2.000,00		-	-	-	-	-	-
	Xây mới	1	công trình	2.000,00	2.000,00	2.000,00	100,00						
3	Trạm y tế xã				2.000,00	2.000,00		-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp, tu sửa	1	công trình	2.000,00	2.000,00	2.000,00	100,00	-		-		-	
4	Hội trường xã				8.000,00	8.000,00		-	-	-	-	-	-
	Xây mới	1	công trình	8.000,00	8.000,00	8.000,00	100,00	-		-		-	

TT	HẠNG MỤC	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)	Trong đó							
						Vốn ngân sách trung ương và địa phương		Vốn tín dụng		Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác		Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư	
						Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
5	Nhà văn hóa + sân thể thao thôn				3.400,00	1.360,00		1.020,00		680,00		340,00	
	Nâng cấp nhà văn hóa thôn	3	công trình	500,00	1.500,00	600,00	40,00	450,00	30,00	300,00	20,00	150,00	10,00
	Xây mới nhà văn hóa thôn	1	công trình	1.500,00	1.500,00	600,00	40,00	450,00	30,00	300,00	20,00	150,00	10,00
	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà văn hóa	4	công trình	100,00	400,00	160,00	40,00	120,00	30,00	80,00	20,00	40,00	10,00
6	Sân thể thao xã				200,00	200,00		-		-		-	
	Xây mới sân thể thao xã	1	công trình	5.000,00	5.000,00	5.000,00	100,00						
	Hoàn thiện, bổ sung cơ sở vật chất sân thể thao	1	công trình	200,00	200,00	200,00	100,00	-		-		-	
7	Trường mầm non				16.500,00	16.500,00		-		-		-	
	Xây mới trường mầm non	1	trường	15.000,00	15.000,00	15.000,00	100,00	-		-		-	
	Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho trường	1	trường	1.500,00	1.500,00	1.500,00	100,00	-		-		-	
8	Trường tiểu học				6.600,00	6.600,00		-		-		-	
	Xây mới công trình (phòng học, phòng chức năng, phòng hiệu bộ)	6	phòng	300,00	1.800,00	1.800,00	100,00	-	-	-	-	-	-
	Xây mới nhà đa năng	1	công trình	3.000,00	3.000,00	3.000,00	100,00	-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp sân chơi, sân tập thể thao, tường bao, công, nhà để xe	1	công trình	800,00	800,00	800,00	100,00	-	-	-	-	-	-

TT	HẠNG MỤC	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)	Trong đó							
						Vốn ngân sách trung ương và địa phương		Vốn tín dụng		Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác		Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư	
						Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
	Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho trường	1	trường	1.000,00	1.000,00	1.000,00	100,00	-	-	-	-	-	-
9	Trường trung học cơ sở				6.900,00	6.900,00		-		-		-	
	Xây mới công trình (phòng học, phòng chức năng, phòng hiệu bộ)	17	phòng	300,00	5.100,00	5.100,00	100,00						
	Nâng cấp sân chơi, sân thể thao, nhà để xe	1	công trình	800,00	800,00	800,00	100,00						
	Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho trường	1	trường	1.000,00	1.000,00	1.000,00	100,00	-		-		-	
B	Quy hoạch sản xuất				5.326,00	2.206,00		1.560,00		1.040,00		520,00	
1	Hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				126,00	126,00		-		-		-	
	Đất chuyên trồng lúa nước	350,0	ha	0,05	122,50	122,50	100,00	-		-		-	
	Đất trồng lúa nước còn lại	50,0	ha	0,01	3,50	3,50	100,00	-		-		-	
2	Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp				1.100,00	440,00		330,00		220,00		110,00	
	- Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	2	mô hình	500,00	1.000,00	400,00	40,00	300,00	30,00	200,00	20,00	100,00	10,00
	- Xây dựng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao	1	mô hình	200,00	200,00	80,00	40,00	60,00	30,00	40,00	20,00	20,00	10,00
	- Xây dựng trang trại	1	khu	500,00	500,00	200,00	40,00	150,00	30,00	100,00	20,00	50,00	10,00
	- Xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản	2	mô hình	200,00	400,00	160,00	40,00	120,00	30,00	80,00	20,00	40,00	10,00

TT	HẠNG MỤC	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)	Trong đó							
						Vốn ngân sách trung ương và địa phương		Vốn tín dụng		Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác		Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư	
						Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
3	Hỗ trợ đào tạo và chuyển dịch cơ cấu lao động				1.300,00	520,00		390,00		260,00		130,00	
	- Hỗ trợ đào tạo nghề				800,00	320,00	40,00	240,00	30,00	160,00	20,00	80,00	10,00
	- Hỗ trợ chuyển dịch lao động nông nghiệp sang ngành nghề khác				500,00	200,00	40,00	150,00	30,00	100,00	20,00	50,00	10,00
4	Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX	1	HTX	500,00	500,00	200,00	40,00	150,00	30,00	100,00	20,00	50,00	10,00
5	Hỗ trợ khuyến nông và chuyển giao KHKT	80	lượt	25,00	2.000,00	800,00	40,00	600,00	30,00	400,00	20,00	200,00	10,00
6	Hỗ trợ giảm nghèo	30	hộ	10,00	300,00	120,00	40,00	90,00	30,00	60,00	20,00	30,00	10,00
C	Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính trị				364,00	364,00		-	-	-	-	-	-
1	Tập huấn cán bộ xã về tổ chức, thực hiện và quản lý xây dựng chương trình NTM	20	cán bộ	1,50	30,00	30,00	100,00	-		-		-	
2	Tập huấn cán bộ thôn về thực hiện chương trình xây dựng NTM	10	cán bộ	0,40	4,00	4,00	100,00	-		-		-	
3	Tuyên truyền cho nhân dân thực hiện chương trình xây dựng NTM	4	lớp	5,00	20,00	20,00	100,00	-		-		-	
4	Tuyên truyền về pháp luật	4	lớp	2,50	10,00	10,00	100,00	-		-		-	
5	Đảm bảo an ninh trật tự			300,00	300,00	300,00	100,00	-		-		-	

PHẦN IX

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung đến năm 2030 đảm bảo phù hợp Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trong giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất của huyện Hà Trung nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung đến năm 2030 đảm bảo các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, giáo dục - văn hóa - y tế, môi trường, an ninh - quốc phòng góp phần hoàn thiện đầy đủ 17 tiêu chí về xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1415/2017 QĐ-UBND ngày 3/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020 đã đưa ra. Đem lại môi trường sống và lao động sản xuất gắn với truyền thống sinh hoạt của người dân, đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường bền vững.

Quy hoạch được phê duyệt là cơ sở quan trọng để triển khai các dự án đầu tư xây dựng, thu hút các nhà đầu tư khai thác, đầu tư xây dựng các công trình. Qua đó đem lại hiệu quả kinh tế xã hội nhất định về tăng nguồn thu cho ngân sách, tăng hiệu quả sử dụng đất đai, tác động kích thích cho các hoạt động sản xuất, chuyển đổi phương thức sản xuất để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong xã.

2. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Hà Trung phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Bà Bắc, huyện Hà Trung đến năm 2025 làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa, UBND huyện Hà Trung quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội (trường học, y tế, nhà văn hóa, sân thể thao,...). Xây dựng các mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật (Các tuyến giao thông chính, hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước, hệ thống thủy lợi,...).

Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa, UBND huyện Hà Trung ưu tiên, hỗ trợ về nguồn lực để xã đạt xã nông thôn mới.

